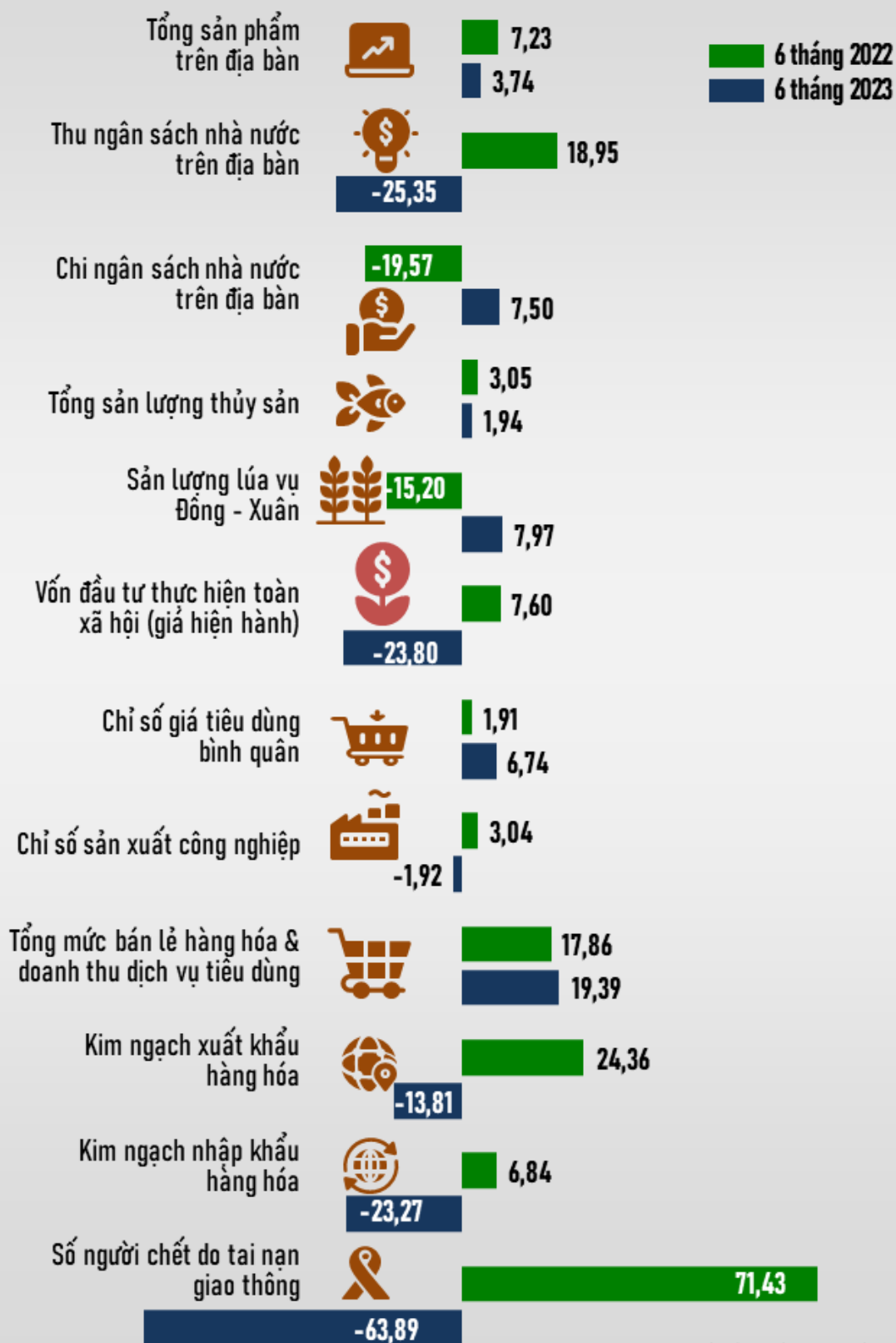


TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đà Nẵng, tháng 6 năm 2023

TỐC ĐỘ TĂNG, GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 - 2023



(So với cùng kỳ năm trước - %)

Số: 491 /BC-CTK

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Những tháng đầu năm 2023, các nhân tố tác động mang tính tổng hợp do biến động địa - chính trị, cạnh tranh chiến lược, xung đột, bất ổn an ninh, biến đổi khí hậu cùng với các nhân tố kinh tế về tài chính, tiền tệ làm gia tăng tính khó lường và bất trắc trong nền kinh tế thế giới. Mặc dù chỉ số lạm phát toàn cầu năm 2023 dự kiến sẽ giảm, song vẫn ở mức cao và tiếp tục tạo ra sức ép giảm tốc đối với kinh tế thế giới; cạnh tranh địa - chính trị và cuộc xung đột Nga - U-crai-na đang chi phối sự phục hồi của nền kinh tế; biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan có thể góp phần tạo ra các cú sốc mới đối với an ninh lương thực và năng lượng toàn cầu... Tuy nhiên, các nước đang phát triển, nhất là các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương, được xem là điểm sáng về tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế tại các nước phát triển, đặc biệt khu vực châu Âu, gặp nhiều sức ép suy giảm đà tăng trưởng; bên cạnh đó, sự phục hồi của nền kinh tế Trung Quốc đã tạo động lực tích cực cho tiến trình phục hồi nền kinh tế thế giới. Thời điểm tháng 6 năm 2023, đa số các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng nhẹ so với dự báo từ đầu năm nhưng vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng năm 2022.

Ở trong nước, kinh tế 6 tháng đầu năm 2023 đã ghi nhận một số kết quả tích cực: dịch bệnh được kiểm soát, Chính phủ tiếp tục ban hành nhiều chính sách, giải pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn, ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Hoạt động bán lẻ tăng trưởng tốt và giải ngân đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh là hai động lực quan trọng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 59 địa phương và giảm ở 4 địa phương trên cả nước. Nhiều địa phương ghi nhận tốc độ tăng GRDP khá cao như: Hậu Giang (+14,21%); Bắc Giang (+10,94%); Hải Phòng (+9,94%); Quảng Ninh (+9,46%); Cà Mau (+8,61%); Nam Định (+8,50%)... Ở chiều ngược lại, tăng trưởng GRDP của một số địa phương giảm gồm: Bắc Ninh (-12,59%); Quảng Nam (-9,16%), Lai Châu (-6,32%) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (-3,47%).

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm tích cực, những rủi ro, thách thức từ bên ngoài đang hiện hữu đã ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước; hoạt động xuất, nhập khẩu tiếp tục đà suy giảm khiến sản xuất công nghiệp không bớt khó khăn; thu hút và giải ngân vốn FDI kém khả quan; thu ngân sách nhà nước giảm...

Đối với thành phố Đà Nẵng, ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, UBND thành phố đã tập trung mọi nguồn lực để thực hiện hiệu quả các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương hướng đến mục tiêu đảm bảo thực hiện thành công Chủ đề năm 2023: “**Năm tập trung khơi thông các nguồn lực, thu hút đầu tư; giữ vững tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội**”.

Sơ bộ một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng quý II và 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

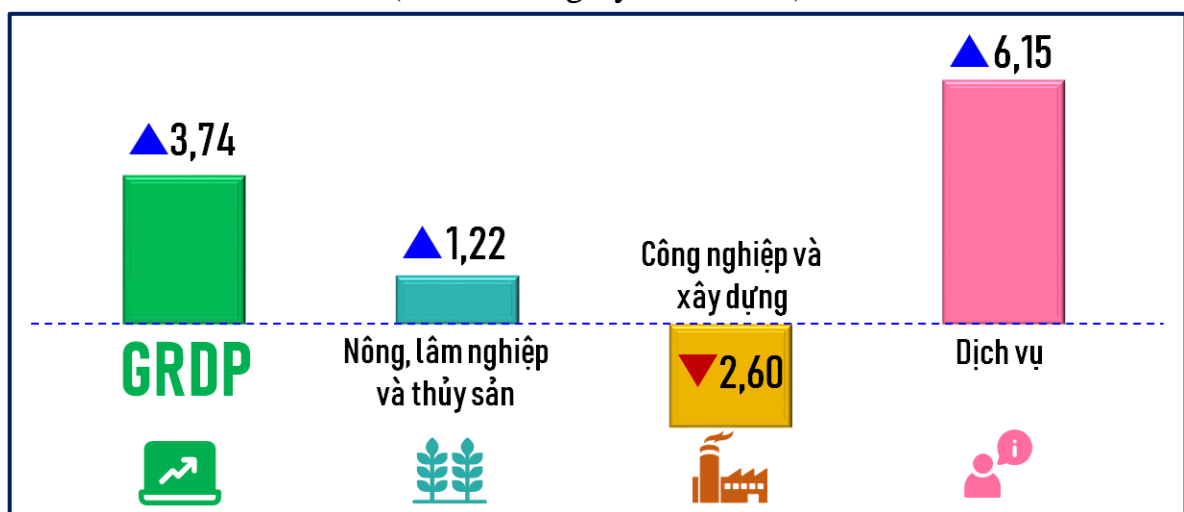
1. Tăng trưởng toàn nền kinh tế

Kinh tế thành phố Đà Nẵng giữ được nhịp độ tăng trưởng trong quý I năm 2023 với mức tăng sơ bộ so với cùng kỳ đạt 7,81%, xếp thứ 15/63 tỉnh, thành phố về tốc độ tăng. Tuy nhiên, bước sang quý II, trên nền kết quả tăng cao của cùng kỳ năm 2021-2022¹, một số lĩnh vực kinh tế có xu hướng sụt giảm mạnh, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung của 6 tháng đầu năm 2023.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II năm 2023 ước tăng 0,21% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá trị tăng thêm (VA) khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,82%; khu vực dịch vụ tăng 0,95%; ở chiều ngược lại, khu vực công nghiệp - xây dựng giảm 2,36% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 0,26%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, GRDP ước tăng 3,74% so với cùng kỳ năm 2022, thấp hơn mức tăng 7,23% của 6 tháng đầu năm 2022. Mặc dù vậy, so với 6 tháng đầu năm 2019, thời điểm chưa có dịch Covid-19, GRDP 6 tháng đầu năm 2023 đã tăng 13,48%.

Hình 1. Tăng trưởng các khu vực kinh tế 6 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



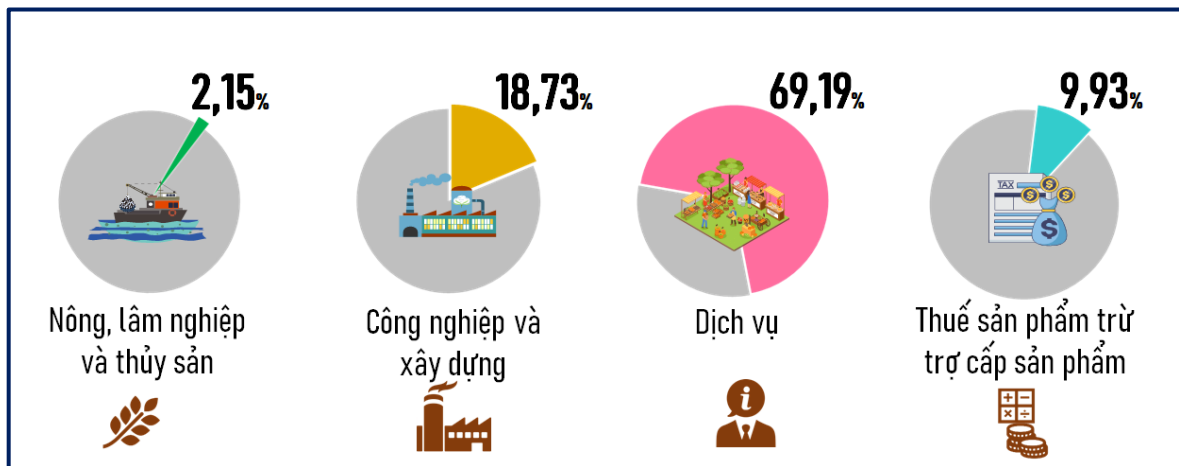
¹ GRDP quý II/2021 tăng 10,29% so với cùng kỳ năm 2020; quý II/2022 tăng 12,59% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong mức tăng 3,74% toàn nền kinh tế trong 6 tháng qua, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,22% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 0,02 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực dịch vụ tăng 6,15%, đóng góp 4,18 điểm và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,40%, đóng góp 0,04 điểm; riêng khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 2,60%, làm giảm 0,51 điểm phần trăm của mức tăng GRDP chung.

Quy mô nền kinh tế thành phố trong 6 tháng theo giá hiện hành ước đạt hơn 64.784 tỷ đồng, mở rộng hơn 5.318 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, quy mô VA khu vực dịch vụ mở rộng nhiều nhất với gần 4.810 tỷ đồng; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mở rộng hơn 122 tỷ đồng; khu vực công nghiệp - xây dựng mở rộng gần 17 tỷ đồng (trong đó, riêng lĩnh vực công nghiệp tăng 363 tỷ đồng, lĩnh vực xây dựng giảm 346 tỷ đồng).

Cơ cấu trong quy mô nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2023 tiếp tục có sự dịch chuyển nhẹ giữa 3 khu vực so với cùng kỳ năm trước: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,15%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 18,73%; khu vực dịch vụ chiếm 69,19%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,93%. (Cùng kỳ năm 2022, cơ cấu của các khu vực tương ứng: 2,14%; 20,37%; 67,29% và 10,20%).

Hình 2. Cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2023



Xét về tốc độ tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng qua, Đà Nẵng xếp thứ 3/5 thành phố trực thuộc Trung ương, thứ 6/8 tỉnh, thành phố thuộc vùng Duyên hải miền Trung và xếp vị trí 46/63 địa phương trên cả nước. Xét về quy mô GRDP, Đà Nẵng xếp thứ 17 cả nước, đứng đầu các tỉnh, thành phố thuộc vùng Duyên hải miền Trung, tăng 01 bậc so với cùng kỳ năm 2022² và tiếp tục duy trì vị trí thứ 4 trong khối 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

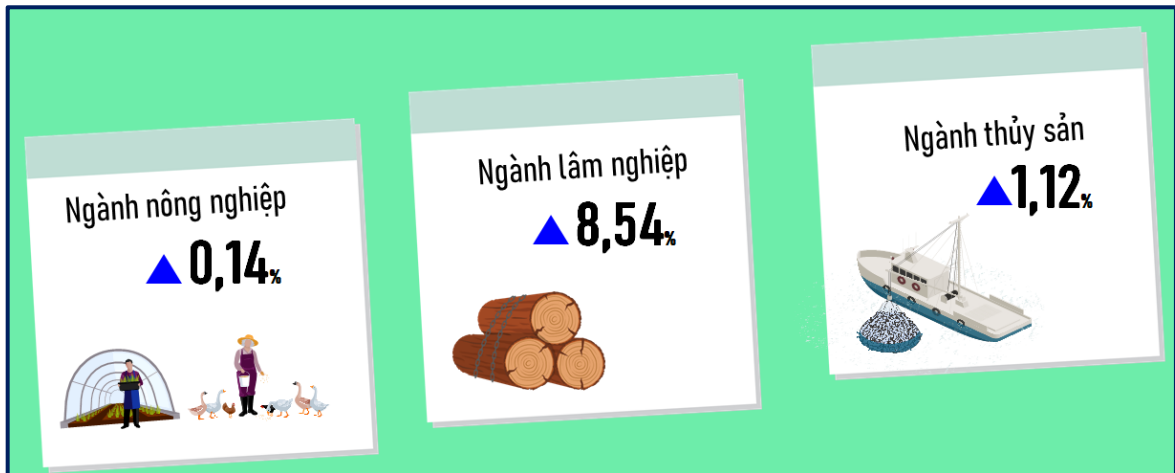
2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị tăng thêm toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính quý II/2023 tăng 2,82%; tính chung 6 tháng đầu năm 2023 ước tăng 1,22%. Trong đó, VA lĩnh vực nông nghiệp 6 tháng tăng 0,14%; lĩnh vực lâm nghiệp tăng

² Quy mô GRDP 6 tháng đầu năm 2022 của Đà Nẵng xếp thứ 18 cả nước; xếp thứ 2 trong vùng Duyên hải miền Trung (sau Quảng Ngãi).

8,54% nhờ hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp phát triển tốt, sản lượng gỗ rừng trồng khai thác tăng; VA hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng nhẹ ở mức 1,12% do yêu cầu tuân thủ các quy định trong hoạt động khai thác hải sản bền vững ngày càng được thắt chặt.

**Hình 3. Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản
6 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm 2022)**



Trong 6 tháng đầu năm 2023, nhờ những giải pháp hiệu quả của ngành Nông nghiệp nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn giữ được mức tăng khá, đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Sản lượng lúa vụ Đông - Xuân tăng so với cùng kỳ. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt nhưng chăn nuôi lợn vẫn gặp khó khăn do giá bán thịt hơi vẫn ở mức thấp, giá nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi tăng cao; chăn nuôi gia cầm phát triển khá. Công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường. Tình trạng thiếu lao động nghề biển vẫn đang tiếp diễn, tuy nhiên giá xăng dầu liên tục giảm đã góp phần tạo động lực để các đội tàu cá phấn khởi vươn khơi bám biển.

2.1. Lĩnh vực nông nghiệp

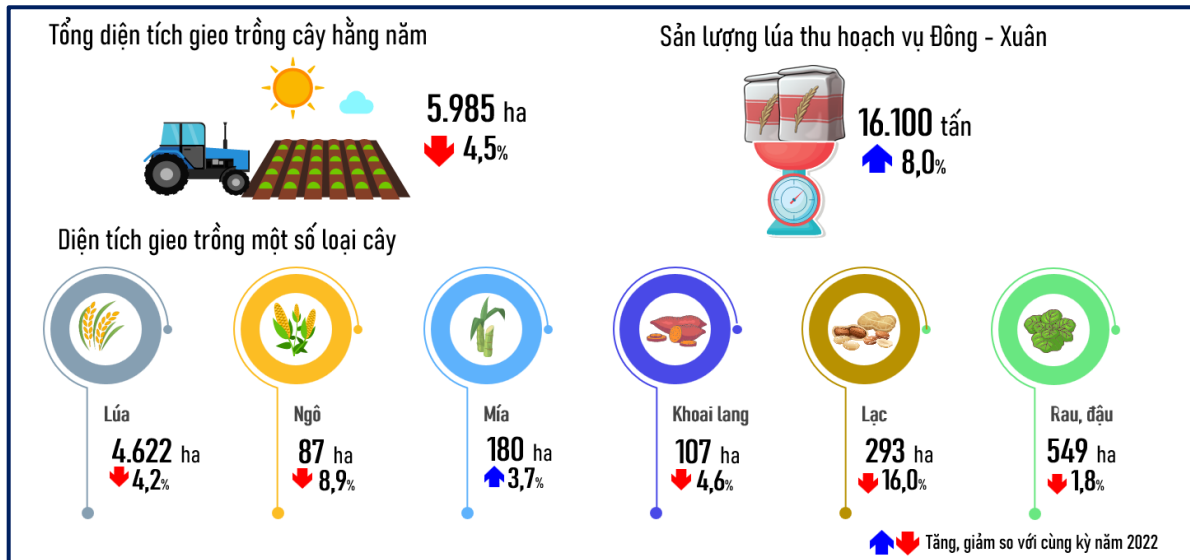
a) Lĩnh vực trồng trọt

Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông - Xuân năm nay đạt 2.438,4 ha, bằng 96,5% so với vụ đông xuân năm trước. Đầu vụ Đông - Xuân, thời tiết có mưa và rét đậm kéo dài tuy nhiên cây lúa vẫn phát triển tương đối ổn định và đạt hiệu quả đáng mong đợi. Theo nhận định của bà con nông dân, hạt lúa năm nay đẹp và không bị lép. Kết quả sơ bộ, năng suất lúa Đông - Xuân năm nay đạt khá, ước 66,0 tạ/ha, tăng 11,9% (tương đương tăng 7 tạ/ha). Mặc dù diện tích gieo trồng giảm nhưng năng suất cây lúa vụ Đông - Xuân tăng khá nên sản lượng lúa đạt 16.100 tấn, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2022

Sau thời gian thu hoạch vụ Đông - Xuân, bà con khẩn trương tiến hành làm đất, vệ sinh đồng ruộng để chuẩn bị cho công đoạn gieo sạ vụ Mùa 2023. Tính đến ngày 15/6/2023, diện tích gieo trồng cây lúa vụ Mùa 2023 ước đạt 2.183,3 ha, bằng 95,1% so với vụ Mùa năm trước. Cây lúa vụ Mùa sinh trưởng trong điều kiện nắng nóng, nền nhiệt cao, chính vì vậy, ngành Nông nghiệp

cần theo dõi sát sao diễn biến thời tiết, có biện pháp xử lý kịp thời để hạn chế tình trạng thiếu nước ở đầu vụ cho cây lúa, đảm bảo kết quả tốt. Đẩy mạnh công tác diệt chuột và các đối tượng sâu bệnh hại khác để bảo vệ mùa màng sản xuất..

Hình 4. Lĩnh vực trồng trọt 6 tháng đầu năm 2023
(Tính đến 15/6/2023, so với cùng kỳ năm 2022)



Song song với đó, trên địa bàn thành phố đang tiến hành gieo trồng các loại cây hàng năm khác. Tính đến ngày 15/6/2023, diện tích gieo trồng các loại cây trồng khác đạt 1.363,7 ha, bằng 94,2% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích cây trồng hàng năm không mang lại hiệu quả hoặc hiệu quả không cao được chuyển sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn. Trong đó, cây ngô, khoai lang, sắn, lạc, rau các loại, đậu giảm so với cùng kỳ năm trước, riêng cây mía và cây hoa có diện tích gieo trồng tăng tương ứng là 3,7% và 1,5% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung trong thời gian qua, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bị tác động nhiều từ quá trình quy hoạch, phát triển đô thị. Diện tích gieo trồng giảm do một phần đất nông nghiệp nằm trong ranh giới quy hoạch của các dự án; một số diện tích đất nông nghiệp được lấp dựng công trình làm mô hình du lịch sinh thái ở một số khu vực thuộc địa bàn huyện Hòa Vang. Thời tiết nắng nóng làm cho nguồn nước tưới tiêu bị hạn chế, đất sản xuất bị nhiễm mặn. Tình trạng diện tích đất bị ô nhiễm, đất bị bỏ hoang do hoạt động khai thác, tập kết khoáng sản vẫn diễn ra trên địa bàn.

Mặc dù năng suất một số cây trồng hàng năm cao hơn so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: cây ngô, cây khoai lang, cây sắn, cây lạc, cây đậu, nhưng diện tích gieo trồng của những cây này giảm, dẫn đến sản lượng trong kỳ cũng giảm so với cùng kỳ năm trước. Năng suất cây mía, cây rau giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến sản lượng của các cây này trong kỳ cũng giảm.

Trong vụ Đông - Xuân năm nay, mặc dù diện tích cây lương thực có hạt (cây lúa và ngô) giảm so với vụ Đông - Xuân năm trước (giảm 3,7%) nhưng sản lượng lương thực có hạt tăng tới 7,7%.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2023, tổng diện tích cây lâu năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đạt 759,8 ha, tăng 1,7% (tương ứng tăng 12,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích các nhóm cây trồng có sự biến động nhẹ so với cùng kỳ năm trước: nhóm cây ăn quả ước đạt 685,9 ha, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 90,3% trong tổng diện tích cây lâu năm và tăng 1,9% so với cùng kỳ chủ yếu ở nhóm cây có múi và cây có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ ổn định, như: cây bưởi, cây mít, cây ổi... Nhóm cây lấy quả chứa dầu tăng 3,4%; điều tăng 2,9%; hồ tiêu giảm 3,3%; chè giảm 6,7%; cây gia vị, cây dược giảm 3,6%; cây lâu năm khác tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng một số cây ăn quả tăng so với cùng kỳ: thanh long đạt 26 tấn, tăng 13%; đu đủ đạt 350 tấn, tăng 2,9%; mít 380 tấn, tăng 40,7%; vú sữa đạt 19 tấn, tăng 6,1%; bưởi đạt 250 tấn, tăng 6,4%. Bên cạnh đó, một số cây ăn quả có sản lượng giảm so với cùng kỳ, đó là: cây xoài, chuối, cam, quýt... Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Chè giảm 9,3%; hồ tiêu giảm 15,9%; điều giảm 8,5%. Riêng, cây dừa có sản lượng ước tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước.

Trong những năm gần đây, một số cây trồng có tiềm năng về giá trị trên thị trường được quy hoạch thành vùng trồng tập trung, phát triển mở rộng (theo đề án Nông thôn mới). Những cây trồng bà con được hỗ trợ về cây giống, kỹ thuật để phát triển mô hình vườn mẫu nông thôn mới nên diện tích có tăng so với trước đây, điển hình là các loại cây như: cây bưởi, cây mít. Không những vậy, nhiều hộ dân đã mạnh dạn chuyển đổi diện tích đất vườn kém hiệu quả sang trồng một số loại cây ăn quả, điển hình là bưởi da xanh. Việc chuyển đổi này giúp người nông dân cải thiện kinh tế, tạo thêm việc làm và tận dụng quỹ đất hiện tại. Cùng với đó, việc vận động và hướng dẫn người dân mạnh dạn tham gia trồng các loại cây mang lại hiệu quả kinh tế cao nhằm phát triển các mô hình kinh tế nông nghiệp.

Nhìn chung 6 tháng đầu năm 2023, năng suất, sản lượng cây lâu năm tương đối ổn định, không có biến động lớn so với cùng kỳ.

Các cơ quan chuyên ngành đã phối hợp với các địa phương tăng cường công tác kiểm tra tình hình sản xuất, sinh vật hại và hướng dẫn nông dân chăm sóc và phòng trừ sinh vật hại kịp thời nhằm hạn chế mức thấp nhất của sâu bệnh hại gây ra. Ngoài ra, thành phố tiếp tục tuyên truyền vận động, duy trì hướng dẫn và hỗ trợ nhân rộng phát triển cây trồng theo hướng hữu cơ đối với các cây rau củ quả, dưa và cây ăn quả, cây trồng bản địa, đặc trưng, có lợi thế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Các cơ quan chức năng tăng cường triển khai kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình chăn nuôi trên địa bàn thành phố. Thực hiện tốt công tác dịch bệnh

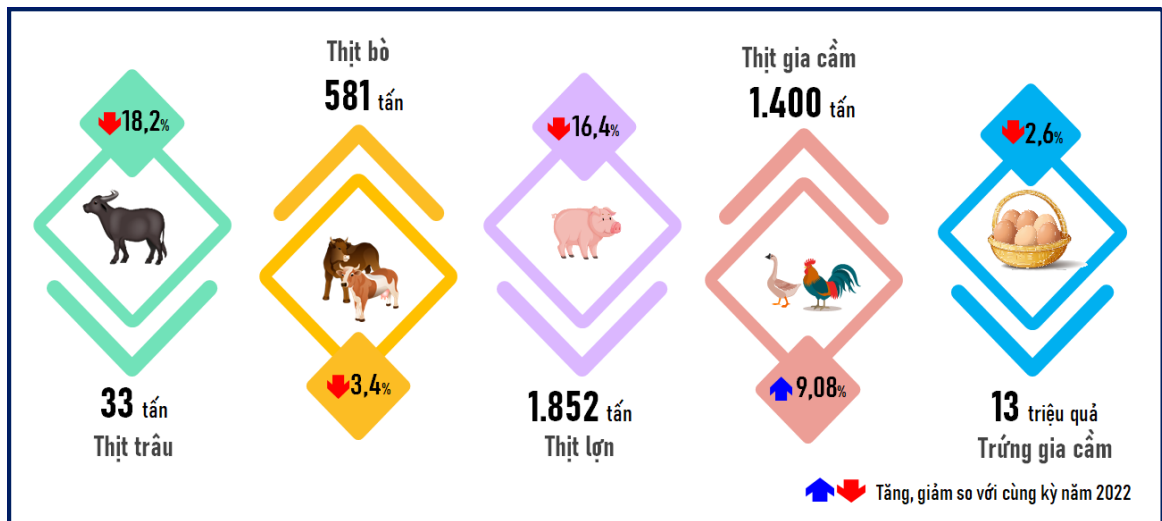
động vật đặc biệt là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng ở trâu bò và bệnh H5N1 trên gia cầm. Tổ chức triển khai vệ sinh tiêu độc, khử trùng phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra vào cơ sở giết mổ; thực hiện việc tiêu độc, khử trùng tại các cơ sở giết mổ theo quy định.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm cơ bản phát triển ổn định. Nhìn chung chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm, trong khi chăn nuôi gia cầm cụ thể là gà, vịt tăng. Ước tính đến ngày 15/06/2023, tổng đàn gia súc trên địa bàn thành phố đạt 41,6 nghìn con, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đàn trâu đạt gần 1,8 nghìn con, giảm 12,4%; đàn bò đạt 12,5 nghìn con, giảm 21,4%; đàn lợn đạt 27,3 nghìn con, tăng nhẹ 0,03% so với cùng kỳ năm trước.

So với cùng kỳ năm trước, đàn gia súc có xu hướng giảm bởi quá trình quy hoạch đô thị vẫn đang tiếp tục diễn ra, các hộ chăn nuôi nằm trong khu vực giải tỏa bị thu hồi đất và xử lý ô nhiễm môi trường. Thành phố ban hành Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 về quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2030.

Trên địa bàn thành phố, đàn gia cầm phát triển tốt do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gia cầm tăng, giá bán các sản phẩm gia cầm được ổn định, mức có lãi cho người chăn nuôi, ước tính 6 tháng đầu năm 2023, đàn gia cầm đạt 1.306 nghìn con, tăng 20,3%, trong đó đàn gà 789 nghìn con, tăng 38,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 5. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023



Tổng số đầu con đàn gia súc biến động giảm so với cùng kỳ năm 2022, dẫn đến sản lượng thịt hơi xuất chuồng cũng giảm sâu so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng trong quý II năm 2023 ước đạt 1.870,7 tấn, giảm 6,2% so với quý I năm 2023, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng, tổng sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 3.865,3 tấn giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu sản lượng thịt hơi xuất chuồng có biến động nhẹ so với 6 tháng năm 2022, cụ thể: tỷ trọng thịt lợn hơi chiếm 47,9%; thịt gia cầm hơi

chiếm 36,2%; thịt bò hơi chiếm 15,1%; thịt trâu hơi 0,8% trong tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tỷ trọng này cùng kỳ năm trước lần lượt là: 53,5%; 31%; 14,5%; 1,0%). Trong đó, sản lượng thịt gia cầm đạt 1.400,0 tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt trâu đạt 32,8 tấn giảm 18,2%; sản lượng thịt lợn đạt 1.852 tấn, giảm 16,4%; sản lượng thịt bò đạt 580,5 tấn, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ của đàn gia cầm cũng đã đóng góp vào giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp và là nguồn cung cấp trứng cho nhu cầu của người tiêu dùng trên địa bàn thành phố. Ước tính tổng sản lượng trứng trong 6 tháng đầu năm 2023 là 13.018 nghìn quả, bằng 97,4% so với cùng kỳ do số lượng gia cầm nuôi lấy trứng giảm tập trung vào nuôi lấy thịt nhiều hơn.

2.2. Lĩnh vực lâm nghiệp

Tập trung công tác quản lý bảo vệ rừng, thường xuyên kiểm tra hiện trường lâm phận quản lý; từ đầu năm đến nay xảy ra 01 vụ phát lửa, cháy thực bì, diện tích cháy nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng không thiệt hại tài nguyên rừng; đã tổ chức 261 đợt kiểm tra, truy quét tại rừng, kết quả: lâm phận ổn định, không phát hiện dấu hiệu tác động vào rừng. Phối hợp tổ chức 91 đợt tuần tra bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng trên các tuyến đường xung quanh Bán đảo Sơn Trà.

Công tác xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp: số vụ vi phạm đã lập biên bản và xử lý: 10 vụ. Kết quả xử lý: xử phạt vi phạm hành chính 82.250 triệu đồng; tịch thu, sung công quỹ Nhà nước 60 cá thể rùa cổ sọc (9,0kg) và 9,8 tấn mây (thực vật rừng ngoài gỗ).

Hình 6. Sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



Trong 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn thành phố phát sinh 580,5 ha diện tích rừng trồng mới, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó toàn

bộ là rừng sản xuất. Tổng diện tích rừng được chăm sóc ước đạt 2.900 ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh công tác trồng rừng và chăm sóc rừng, các đơn vị đã tăng cường ươm trồng và chăm sóc cây giống để phục vụ hoạt động trồng rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán. Ước tính 6 tháng đầu năm, các đơn vị ươm giống cây lâm nghiệp đã sản xuất được 670,0 nghìn cây, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 27 nghìn cây, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước.

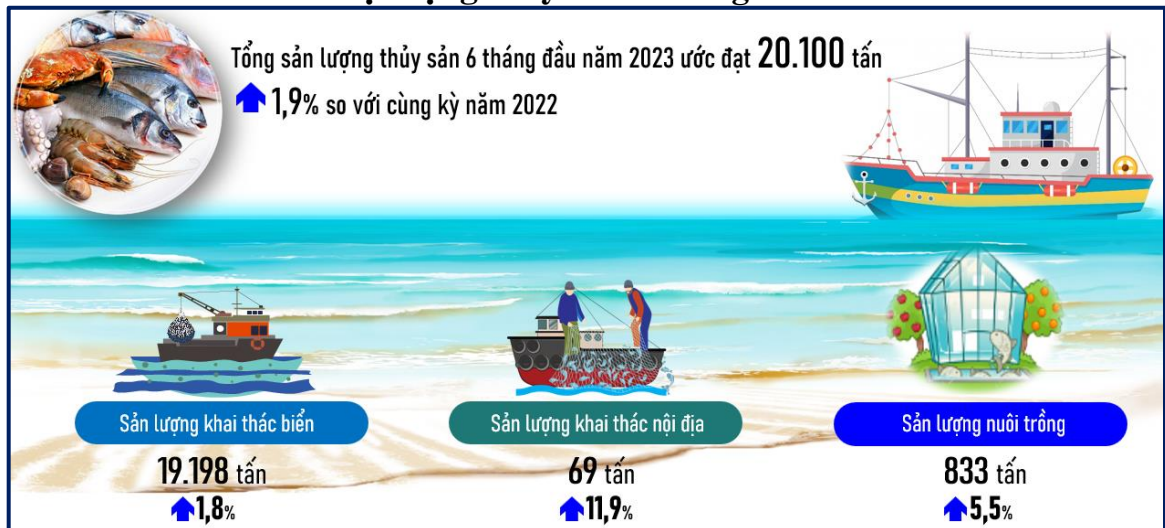
Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng trong quý II năm 2023 ước đạt 16,7 nghìn m³, tăng 16,7%; sản lượng củi khai thác đạt 20,0 nghìn Ster, giảm 38,7% so với quý II năm 2022. Lũy kế sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 50,1 nghìn m³, tăng 2,2%; sản lượng củi khai thác ước đạt 41,5 nghìn Ster, giảm 24,7% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính sản lượng một số sản phẩm lâm sản khác 6 tháng đầu năm 2023: tre/lò ô đạt 59 nghìn cây, giảm 9,2%; song, mây đạt 10 tấn, giảm 16,7% so với cùng kỳ năm trước; măng tươi đạt 1.129 tấn.

2.3. Lĩnh vực thủy sản

Từ đầu năm đến nay, công tác kiểm tra đăng ký, đăng kiểm tàu cá và các điều kiện đảm bảo an toàn phương tiện được chú trọng; các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ được cơ quan chuyên môn quan tâm và thực hiện tốt. Tiếp tục tập trung công tác kiểm tra các hoạt động về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (khai thác IUU).

Trong quý II năm 2023, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố thuận lợi hơn so với quý I năm 2023. Tổng sản lượng các loại thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn thành phố ước đạt 10.521,0 tấn, tăng 9,8% so với quý I năm 2023 và tăng 4,9% so với quý II năm 2022.

Hình 7. Hoạt động thủy sản 6 tháng đầu năm 2023



Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng các loại thủy sản khai thác và nuôi trồng là 20.100 tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, cá đạt 16.830,7 tấn tăng 1,4%; tôm 673,1 tấn tăng 4,9%; thủy sản khác 2.596,2 tấn tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Thời tiết trên biển tương đối thuận lợi, giá xăng dầu tiếp tục giảm tạo điều kiện các đội tàu tích cực vươn khơi bám biển. Tính riêng sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm 2023 đạt 19.267 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển chiếm phần lớn (99,6%), duy trì ở mức ổn định, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2022.

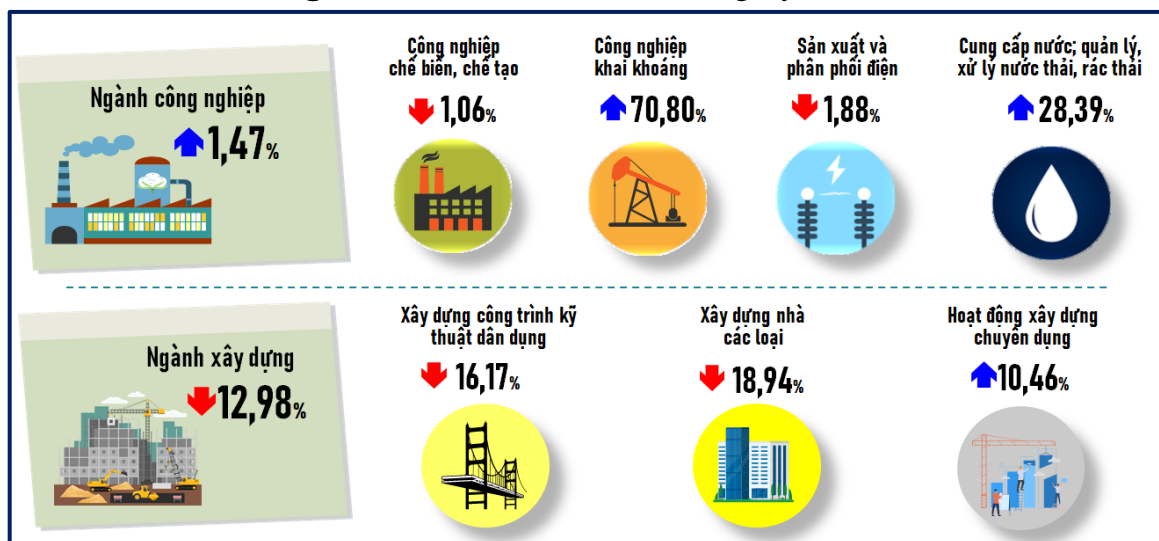
Trong thời gian qua, việc đầu tư xây dựng hầm bảo quản bằng vật liệu mới cùng với trang thiết bị, máy móc hiện đại đã góp phần nâng cao giá trị hải sản sau khai thác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Sản lượng khai thác nội địa chiếm phần rất nhỏ (0,4%), tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường tiêu thụ nội địa, giá bán tương đối ổn định là động lực cho các đội tàu vươn khơi bám biển trong điều kiện còn hạn chế về tình trạng thiếu hụt nguồn lao động.

Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, tính đến thời điểm ngày 15/6/2023, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt trên địa bàn thành phố ước là 227,7 ha, trong đó: diện tích nuôi cá ước đạt 189 ha; diện tích nuôi tôm (tôm thẻ chân trắng) ước đạt 33,7 ha; diện tích nuôi thủy sản khác ước đạt 5 ha. Tình hình nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ phát triển bình thường, không có dịch bệnh xảy ra. Khu vực nuôi nước ngọt tiếp tục thu hoạch sản phẩm đạt kích cỡ thương phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng, trong quý II năm 2023 sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 562,5 tấn, tăng 4,8%; 6 tháng năm 2023 đạt 833,0 tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2022.

3. Công nghiệp và xây dựng

Đơn hàng xuất khẩu giảm, đầu ra sản phẩm không thuận lợi là nguyên nhân làm cho chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm sâu, ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động xây dựng liên tiếp đối mặt với khó khăn, bão giá nguyên vật liệu, thị trường bất động sản đóng băng, lãi suất tăng cao... khiến lợi nhuận doanh nghiệp trong ngành xây dựng giảm sút.

Hình 8. Tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm 2022)



Giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 ước giảm 2,60% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, VA toàn ngành công nghiệp 6 tháng tăng 1,47% (quý I tăng 1,28%, quý II tăng 1,64%); VA hoạt động xây dựng giảm 12,98% (quý I giảm 13,42%, quý II giảm 12,62%).

3.1. Lĩnh vực công nghiệp

Trong mức tăng 1,47% của VA toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng qua, chủ yếu nhờ sự đóng góp của ngành khai khoáng tăng 70,80% (cùng kỳ giảm 29,61) và ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 28,39% (cùng kỳ giảm 2,16%). Ở chiều ngược lại, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,06%; sản xuất và phân phối điện giảm 1,88% so với cùng kỳ năm 2022.

a) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

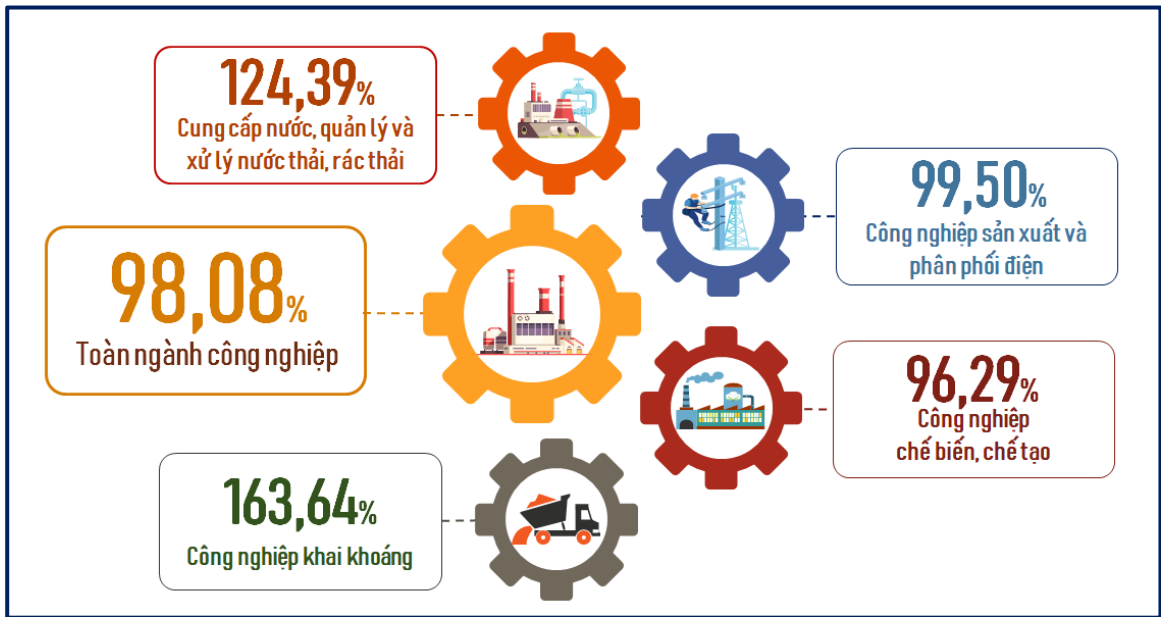
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 6 ước tăng 4,5% so với tháng trước, tăng 0,6% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,3% và giảm 0,5%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 17,1% và 2,6%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,4% và 8,9%; riêng hoạt động khai khoáng mặc dù so với tháng trước chỉ tăng 1,4% nhưng so với cùng kỳ tăng gần 52,8%.

Tính riêng quý II năm 2023, IIP toàn ngành công nghiệp tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2022 và toàn bộ 4 nhóm ngành công nghiệp cấp 1 đều đạt tốc độ tăng khá cao. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng gần 18%; sản xuất và phân phối điện tăng 38,3%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,0% so với cùng kỳ. Trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, một số ngành có mức tăng quý II khá cao, đóng góp tích cực vào mức tăng IIP chung toàn ngành như: sản xuất chế biến thực phẩm (+32,7%); Dệt (+74,2%); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (32,1%); Sản xuất kim loại (+29,9%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+25,5%)...

Sự phục hồi tích cực ở một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong quý II đã góp phần thu hẹp mức giảm chung của toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2023.

Tính chung 6 đầu năm 2023, IIP toàn ngành công nghiệp giảm 1,9% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,7%; sản xuất và phân phối điện giảm 0,5%; riêng hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải và hoạt động khai khoáng có mức tăng khá cao, lần lượt tăng 24,4% và 63,6%. Một số ngành chế biến, chế tạo vốn đóng vai trò là động lực cho tăng trưởng của nền kinh tế nhưng hiện đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong tìm kiếm đơn hàng cũng như nguyên liệu sản xuất, điển hình: Ngành dệt (-11,5%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-24,9%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-17,5%)... Ở chiều ngược lại, một số ngành then chốt cũng đang dần được hồi phục và lấy lại đà tăng trưởng, cụ thể: sản xuất chế biến thực phẩm (+11,3%); sản xuất đồ uống (+27,5%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+29,3%); sản xuất xe có động cơ (+27,3%)...

Hình 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



b) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Cầu tiêu dùng bị cắt giảm, quy định sản phẩm xuất khẩu ngày càng khắt khe, nguyên liệu đầu vào khan hiếm...là những nguyên nhân chính dẫn đến khối lượng sản phẩm sản xuất của nhiều mặt hàng trong 6 tháng đầu năm sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tình trạng này đã dần được cải thiện trong quý 2/2023 với nhiều sản phẩm chủ lực được tăng tốc sản xuất và tiêu thụ, góp phần thu hẹp mức giảm chung của toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng 2023 so với cùng kỳ.

Dự ước tháng 6 năm 2023 một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng dương so với tháng trước và so với cùng kỳ, cụ thể: động cơ điện một chiều có công suất $\leq 37.5W$ tăng (14,1% và 9,5%); sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác tăng (11,7% và 44,2%); bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ tăng (16,1% và 26,5%); dược phẩm khác chưa phân vào đâu tăng (15,7% và 72,9%)... Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều mặt hàng chủ lực gặp khó khăn trong khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cụ thể: vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên giảm 40,2% và 57,5%; vỏ bảo, dăm gỗ giảm 24,1% và 47,4%; thiết bị câu và bắt cá giảm 15,7% và 38,5%...

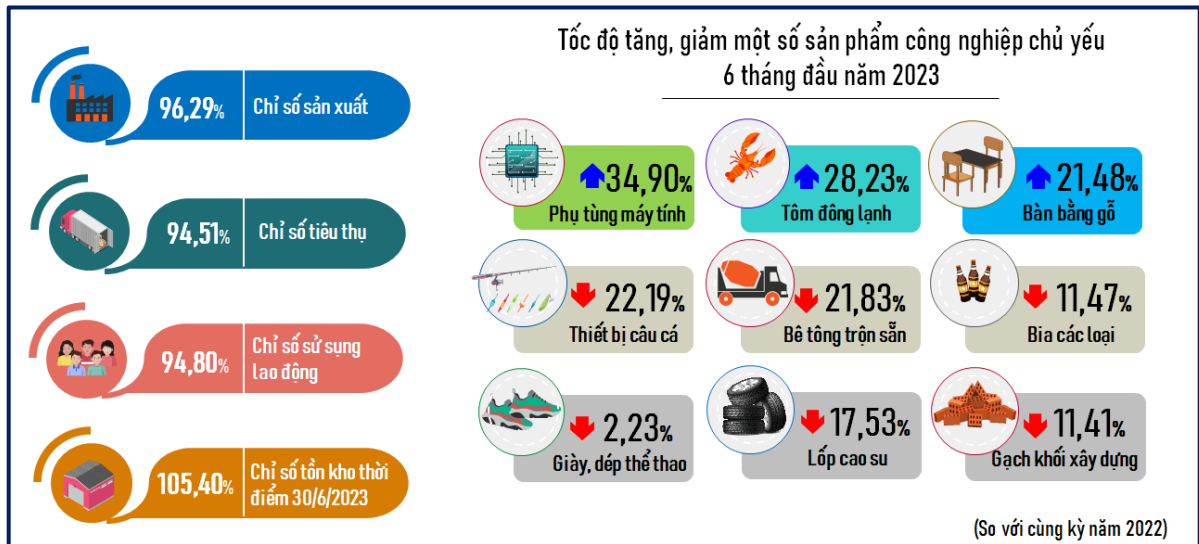
Tính riêng quý II năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ như: tôm đông lạnh (+22,7%); nước ngọt (cocacola, 7 up, ...) tăng 29,8%; keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác tăng 25,8%; Bộ phận và các phụ tùng của máy tính tăng 39,7%; bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ tăng 28,5%... Đồng thời cũng có nhiều sản phẩm giảm sản lượng so với cùng kỳ như: vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên (16,5%); bia các loại (-15,8%); clanhke xi măng (-39,7%); Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) giảm 24% ...

Tính chung trong 6 tháng đầu năm một số mặt hàng chủ lực có sự sụt giảm khá sâu, làm ảnh hưởng đến chỉ số IIP chung của toàn ngành công nghiệp, cụ thể như: clanhke xi măng (-50,%); thịt cá đông lạnh (-43,9%); bộ quần áo cho người lớn dệt kim hoặc đan móc (-21,4%); bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) giảm 21,8%; lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay giảm 17,5%... Bên cạnh đó, nhờ mở rộng và tìm kiếm được thị trường tiêu thụ, một số doanh nghiệp đã tăng tốc sản xuất sản phẩm đáp ứng nhu cầu đơn hàng ký kết, góp phần thu hẹp tăng trưởng âm của chỉ số IIP trên địa bàn, cụ thể: bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ (+27,3%); bộ phận và các phụ tùng của máy tính (+34,9%); nước uống đóng chai (+29,7%); tôm đông lạnh (+28,2%); đá xây dựng khác (+65,9%)...

c) Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tính tháng 6 năm 2023 giảm lần lượt 9,5% so với tháng trước và 7,5% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm gần 5,5% so với cùng kỳ. Trong đó, một số nhóm ngành có chỉ số tiêu thụ bình quân 6 tháng sụt giảm khá sâu: sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (-45,6%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-35,4%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (-20,4%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 24,0%... Bên cạnh nhiều nhóm ngành có mức tiêu thụ giảm so với cùng kỳ, có một số nhóm ngành đạt được mức tiêu thụ khá ấn tượng, cụ thể: công nghiệp dệt (+37,7%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+69,6%); sản xuất xe có động cơ (+55,5%)...

Hình 10. Một số chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2023



d) Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo dự kiến đến cuối tháng 6 năm 2023 ước tăng lần lượt 7,1% so với tháng trước và 5,4% so với tháng cùng kỳ năm trước. Kinh tế phục hồi chậm làm cho cầu tiêu dùng giảm mạnh; tình hình bất ổn chính trị thế giới vẫn đang tiếp diễn; mặt bằng lãi suất ngân hàng biến động thất

thường; đơn hàng tiêu thụ sản phẩm không ổn định; tiêu chuẩn, quy định mặt hàng xuất khẩu ngày càng khắt khe... là một trong những nguyên nhân khiến lượng hàng hoá tồn kho tăng. Tính đến cuối tháng 6 năm 2023, các nhóm ngành có lượng hàng tồn kho khá cao phải kể đến: sản xuất chế biến thực phẩm (+158,6%); sản phẩm dệt (+35,9%); sản xuất trang phục (+72,8%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (+151,1%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (+47,4%)... Bên cạnh đó, có một số mặt hàng tìm được nguồn cung đầu ra ổn định nên lượng hàng tồn kho khá thấp so với cùng kỳ, như: sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất kim loại; công nghiệp chế biến, chế tạo khác...

e) Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp dự kiến tháng 06 năm 2023 tăng 0,2% so với tháng trước và giảm 8,2% so với cùng thời điểm năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số sử dụng lao động giảm 5,2% so với cùng kỳ, trong đó, ngành chủ lực công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,3%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 2,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,8%; riêng công nghiệp khai khoáng tăng 26,4% so với cùng kỳ do đơn hàng sản xuất và tiêu thụ trong 6 tháng đầu năm tăng đột biến so với cùng kỳ năm 2022. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh (-17,6%); tiếp đến là khu vực nhà nước (-1,2%); riêng khu vực ngoài nhà nước chỉ số lao động 6 tháng đầu năm 2023 tăng gần 5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên mức tăng này không phải do lượng hàng sản xuất và tiêu thụ gia tăng mà chủ yếu do thời điểm cùng kỳ số lượng người lao động chưa sẵn sàng quay trở lại làm việc sau thời gian nghỉ dịch Covid-19.

3.2. Lĩnh vực xây dựng

Nhu cầu xây dựng dân dụng ghi nhận xu hướng sụt giảm mạnh, hoạt động triển khai các dự án nhà ở và khối lượng thi công của các doanh nghiệp xây dựng dân dụng đạt thấp; giá nguyên liệu tăng cao, tín dụng bất động sản bị siết chặt khiến số thu liên quan đến hợp đồng xây dựng giảm và thời gian thu hồi công nợ của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng gia tăng.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành quý II ước đạt 5.927 tỷ đồng, giảm hơn 770 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá trị xây dựng ước đạt hơn 10.825 tỷ đồng, giảm 1.190 tỷ đồng so với cùng kỳ. VA toàn ngành xây dựng 6 tháng ước giảm 12,98% so với cùng kỳ, làm giảm 0,72 điểm phần trăm trong mức tăng GRDP chung. Trong đó, VA hoạt động xây dựng nhà và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng giảm khá sâu với mức giảm lần lượt 18,94% và 16,17% so với cùng kỳ; riêng hoạt động xây dựng chuyên dụng tăng 10,46% nhờ tăng doanh thu các hạn mục như hoàn thiện công trình; san lấp, chuẩn bị mặt bằng...

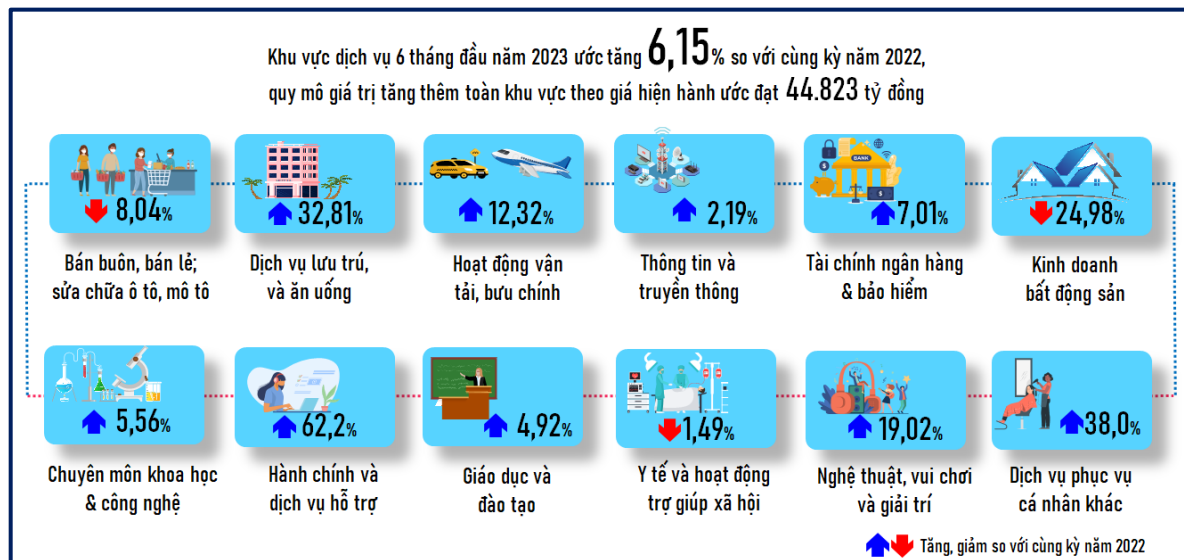
Điểm sáng của ngành xây dựng trong 6 tháng qua là mảng xây dựng hạ tầng với việc thành phố nỗ lực đẩy mạnh các dự án đầu tư công, tích cực giải ngân và tháo gỡ các điểm nghẽn trong lĩnh vực đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước. Theo đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tăng hơn 17,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó vốn thực hiện từ ngân sách do địa phương quản lý tăng 9,3%.

4. Thương mại và dịch vụ

Khu vực thương mại và dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế chung của thành phố. Tuy nhiên, tăng trưởng của một số ngành có xu hướng chậm lại trong quý II, đặc biệt một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế có mức giảm khá sâu.

Trong mức tăng 0,21% toàn nền kinh tế quý II năm 2022, khu vực dịch vụ chỉ đạt mức tăng 0,95%, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng 12,13% của quý I. Tính chung 6 tháng đầu năm, VA khu vực dịch vụ ước tăng 6,15% so với cùng kỳ, đóng góp 4,18 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP chung.

Hình 11. Tăng trưởng các ngành thuộc khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023



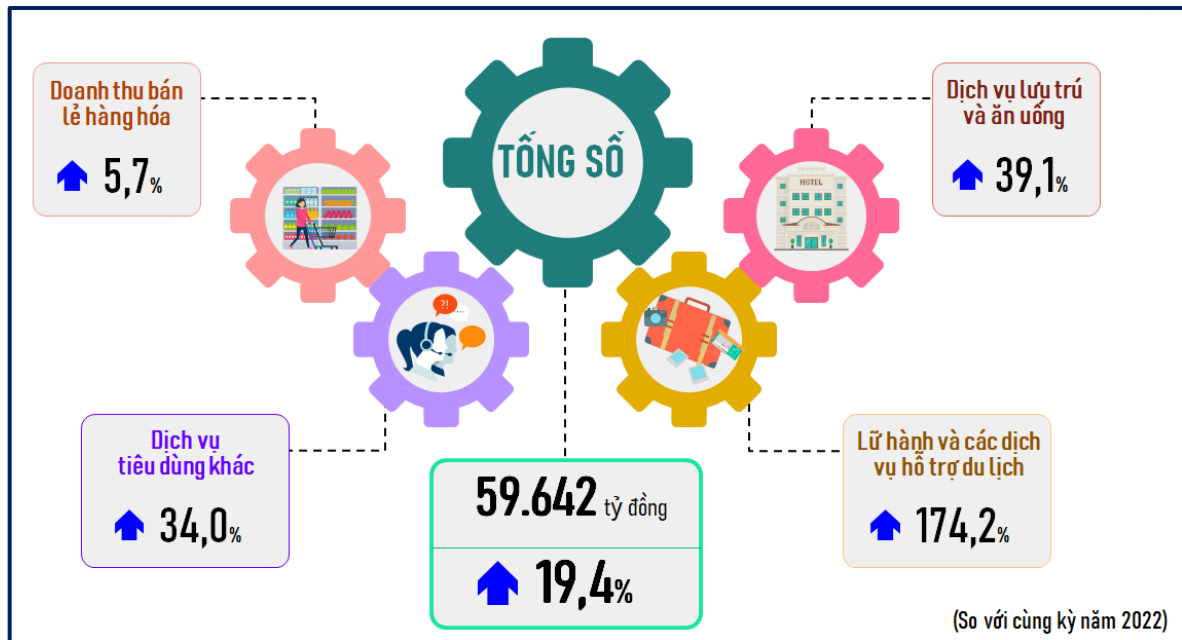
6 tháng đầu năm 2023, một số ngành trong khu vực dịch vụ có VA tăng khá cao phải kể đến như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 62,2%; dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng tăng 38,0%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 32,8%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 19,0%; vận tải kho bãi tăng 12,3%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,0%... Ở chiều ngược lại, hai ngành chiếm tỷ trọng lớn nhưng có mức giảm khá sâu, ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung, bao gồm: hoạt động kinh doanh bất động sản giảm gần 25,0%; bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy giảm hơn 8,0%.

4.1. Thương mại hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6 năm 2023 ước đạt 10.434 tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ chiếm gần 54,4%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 19,4% so

với cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 39,1%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 174,2% (là một trong những nhóm ngành có mức tăng cao nhất so với cùng kỳ năm trước); dịch vụ tiêu dùng khác tăng 33,9%.

Hình 12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023



a) Bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 5.672 tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước và tăng 5,3% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Một số nhóm hàng có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ như: đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+32,8%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (+12,0%); nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) tăng 13,7%...

Tính chung quý II năm 2023, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 16.568 tỷ đồng, tăng 4,7% so với quý trước và tăng gần 2% so với quý cùng kỳ năm 2022. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa quý II năm 2023 ước giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tổng số 11 nhóm hàng, có 8 nhóm hàng tăng so với cùng kỳ, trong đó: đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 25,7%; hàng hóa khác tăng 23,9%; vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 15,6%;... Ngoài những nhóm ngành tăng thì có 3 nhóm ngành giảm so với quý II/2022 đó là hàng may mặc giảm 8,6% nguyên nhân do tình hình kinh tế khó khăn người dân cắt giảm những chi tiêu không thiết yếu, một nguyên nhân khác khiến nhóm này giảm phải kể đến đó là sự phát triển của hoạt động thương mại điện tử làm cho việc mua bán trao đổi trở nên nhanh chóng và thuận tiện. Chính sự phát triển này đã làm cho doanh thu của hình thức bán hàng truyền thống bị sụt giảm..; 02 nhóm ngành giảm nhiều nhất là phương tiện đi lại giảm 24,9%, ô tô giảm 35,7% nguyên nhân khiến hai nhóm này sụt giảm mạnh là tình hình kinh tế thế giới cũng như Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn đơn hàng sản xuất giảm, bất động sản bị đóng băng, lãi suất cao cũng như tiếp cận nguồn vốn khó khăn làm cho hoạt động

kinh doanh đình trệ, thu nhập của người lao động giảm, nên việc chi tiêu cho những mặt hàng có giá trị lớn như ô tô xe máy giảm mạnh...

Ước tính 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 32.393 tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó có 7/11 nhóm hàng tăng cao hơn mức tăng chung bao gồm: lương thực, thực phẩm (+12,3%); đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+28,8%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (24,7%); gỗ và vật liệu xây dựng (+15,7%); nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) tăng 32,5%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+13,4%); hàng hóa khác (+30,6%). Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 ước tăng 3,0% so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó, một số nhóm ngành có doanh thu giảm mạnh so với cùng kỳ, như: ô tô các loại giảm 36,8%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 24,6%; hàng may mặc giảm 4,5%.

b) Hoạt động bán buôn hàng hóa

Hoạt động bán buôn hàng hóa trên địa bàn tiếp tục gặp nhiều khó khăn khi tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá chưa được cải thiện. Trong tháng 6 năm 2023, tổng mức bán buôn hàng hóa ước đạt 11.061 tỷ đồng, tăng 3,0% so với tháng trước nhưng giảm 11,6% so với tháng cùng kỳ. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán buôn hàng hóa ước đạt gần 62.226 tỷ đồng, giảm gần 16,7% so với cùng kỳ. Trong đó, rất nhiều nhóm hàng có doanh thu giảm sâu, như: ô tô các loại (-27,9%); phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 28,0%; phân bón thuốc trừ sâu (-21,9%)... Duy nhất 2 nhóm hàng có chỉ số tăng dương so với cùng kỳ là nhóm: vật phẩm văn hoá, giáo dục (+41,1%) và nhóm xăng, dầu các loại (+1,1%).

4.2. Hoạt động du lịch

a) Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Dự ước tháng 6 năm 2023, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.874 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 15,8% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Trong đó, doanh thu lĩnh vực lưu trú ước đạt 793 tỷ đồng, tăng 20,8% cùng kỳ; lĩnh vực ăn uống ước đạt 1.081 tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ.

Tính chung quý II năm 2023, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt gần 5.643 tỷ đồng, tăng 13,4% so với quý trước và tăng 22,9% so với quý cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 2.408 tỷ đồng tăng lần lượt 28,8% và 47,5%; lĩnh vực ăn uống ước đạt 3.234 tỷ đồng tăng 4,1% và 9,3%.

Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 10.618 tỷ đồng, tăng 39,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, doanh thu lĩnh vực lưu trú ước đạt 4.227 tỷ đồng, tăng 76,9%; lĩnh vực ăn uống đạt 6.341 tỷ đồng, tăng 21,5%. VA toàn ngành lưu trú và ăn uống 6 tháng ước tăng 32,81%, đóng 2,22 điểm phần trăm, với tỷ trọng đóng góp 59,4% trong mức tăng GRDP chung 6 tháng đầu năm 2023.

Số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng 6 năm 2023 ước đạt gần 706 nghìn lượt, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 34,1% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 179,2 nghìn lượt, tăng 3,9% tháng

trước và gấp 3,8 lần tháng cùng kỳ; khách du lịch trong nước ước đạt 526,8 nghìn lượt, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 9,8% so với tháng cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ ước đạt 3.508 nghìn lượt, tăng 116,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khách quốc tế 930 nghìn lượt, cao gấp 11,3 lần cùng kỳ; khách trong nước 2.578 nghìn lượt, tăng 67,7% so với cùng kỳ. Số ngày lưu trú bình quân của khách ngủ qua đêm tính chung 6 tháng là 1,71 ngày/lượt, trong đó khách quốc tế là 2,21 ngày/lượt; khách trong nước là 1,42 ngày/lượt (cùng kỳ năm 2022: 2,57 ngày/lượt đối với khách chung; 1,96 ngày/lượt đối với quốc tế và 2,61 ngày/lượt đối với khách trong nước).

Hình 13. Khách du lịch đến Đà Nẵng 6 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



b) Hoạt động lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch

Hoạt động lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch đã và đang dần lấy lại đà tăng trưởng. Ước tính tháng 6/2023, doanh thu thuộc nhóm ngành này đạt 466,7 tỷ đồng, tăng 9,4% so với tháng trước và tăng gần 83% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Tính chung quý II năm 2023, doanh thu lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch ước đạt 1.281,8 tỷ đồng, tăng 90,7% quý trước và tăng 117,2% cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch ước đạt gần 1.954 tỷ đồng, tăng 174,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng số khách du lịch do các cơ sở lữ hành phục vụ 6 tháng ước đạt 632,9 nghìn lượt, gấp 4,3 lần cùng kỳ năm 2022, trong đó khách quốc tế đạt 186 nghìn lượt, cao gấp 11,1 lần; khách trong nước đạt 422,4 nghìn lượt, tăng 188,4%; khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài đạt 24,3 nghìn lượt.

VA toàn ngành 6 tháng ước tăng 111,2% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 0,69 điểm phần trăm với tỷ trọng đóng góp 18,4% vào mức tăng GRDP chung 6 tháng đầu năm 2023.

4.3. Dịch vụ tiêu dùng khác

Cùng với đà phục hồi của hoạt động thương mại và du lịch, nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng khác cũng đạt được mức tăng trưởng khá ấn tượng. Hầu hết các

nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng đều đạt mức tăng khá cao so với cùng kỳ. Dự kiến tháng 6 năm 2023 doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 2.421 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 5,7% so với tháng cùng kỳ năm trước.

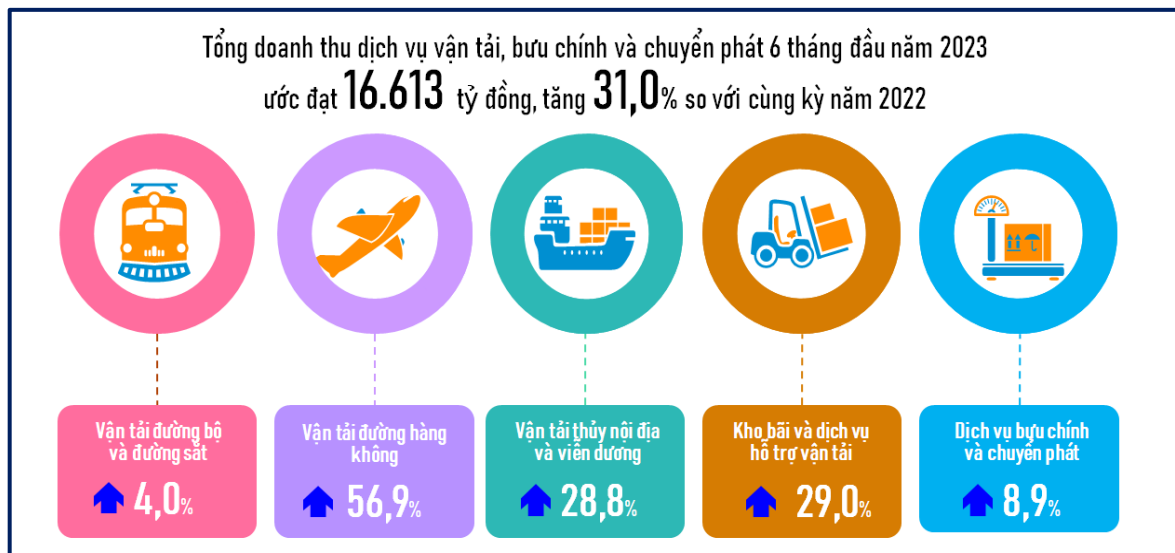
Tính chung quý II, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 7.201 tỷ đồng, giảm 3,7% so với quý trước nhưng tăng 12,7% so với quý cùng kỳ. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023 doanh thu nhóm ngành này ước đạt 14.677 tỷ đồng tăng 33,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Bên cạnh hầu hết các nhóm ngành dịch vụ đều đạt tốc độ tăng trên 2 con số so với cùng kỳ năm trước thì ngành hoạt động bất động sản nói chung và dịch vụ bất động sản tính cho tiêu dùng nói riêng có sự sụt giảm khá sâu. Tình hình kinh tế khó khăn, cùng với việc siết chặt cho vay của các ngân hàng, việc thanh tra đồng loạt các dự án tại Đà Nẵng và vùng phụ cận đã làm cho nhiều dự án bị tạm ngừng triển khai. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến nguồn cung và thanh khoản thị trường trong thời gian qua. Dự ước quý II doanh thu kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng đạt 468,7 tỷ đồng, bằng 28,9% quý trước và bằng 22,6% so với quý cùng kỳ năm 2022. Cộng dồn 6 tháng hoạt động này đạt 2.088,6 tỷ đồng giảm 38,8% so với cùng kỳ năm 2022.

4.4. Hoạt động vận tải kho bãi; bưu chính và chuyển phát

Tổng doanh thu toàn ngành vận tải kho bãi; bưu chính và chuyển phát tháng 6 năm 2023 ước đạt gần 2.821 tỷ đồng, giảm 0,02% so với tháng trước và tăng gần 23,2% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Tính chung quý II doanh thu ước đạt gần 8.433 tỷ đồng, tăng 3,1% so với quý trước và tăng 21,5% so với quý cùng kỳ năm 2022.

Hình 14. Hoạt động vận tải 6 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu ước đạt gần 16.613 tỷ đồng, tăng 31,0% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải đường bộ, đường sắt đạt 3.770 tỷ đồng, tăng 4,0%; đường thủy đạt 58,7 tỷ đồng, tăng 28,8%; đường hàng không đạt 7.121 tỷ đồng, tăng 56,9%; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải đạt 5.098 tỷ đồng, tăng

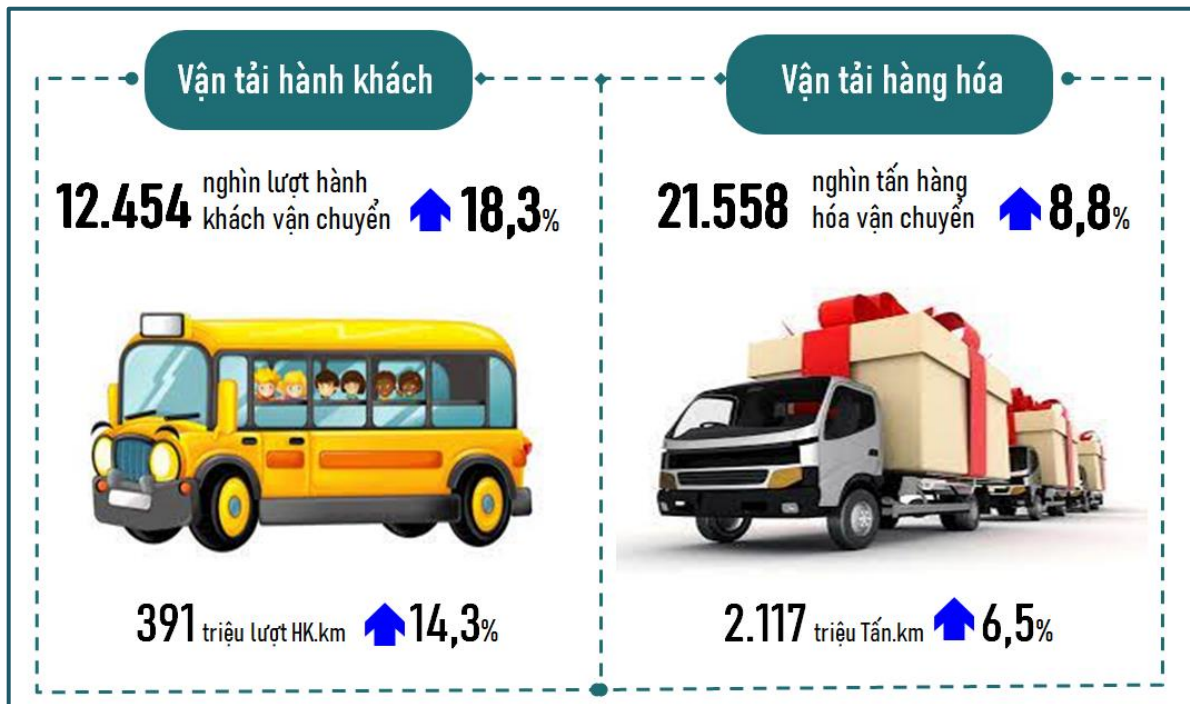
29,0%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát đạt 565 tỷ đồng tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2022.

a) Vận tải hành khách

Doanh thu vận tải hành khách tháng 6 năm 2023 ước đạt 1.304 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 36,1% so với tháng cùng kỳ năm 2022. Dự ước quý II đạt 3.941 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 27,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 doanh thu vận tải hành khách ước đạt gần 7.860 tỷ đồng tăng 52,5% so với cùng năm trước.

Số lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ, đường thủy tháng 6 năm 2023 ước đạt 2,06 triệu lượt, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng gần 17% so với cùng kỳ năm 2022; số lượng hành khách luân chuyển ước đạt 69,8 triệu lượt.km, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ. Dự ước quý II/2023 ước đạt 6,4 triệu lượt, tăng 6,5% quý trước và tăng 21,1% so với quý cùng kỳ. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, vận chuyển, luân chuyển hành khách bằng đường bộ, đường thủy tăng lần lượt 18,3% và 14,3% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 15. Vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ, đường thủy 6 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm 2022)



b) Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 6 năm 2023 ước đạt 554 tỷ đồng, giảm 0,6% so với tháng trước và giảm 5,3% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 3.090 tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2022. Chi phí vận tải tăng cao; lượng hàng sản xuất, tiêu thụ suy giảm đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động vận tải hàng hoá,

đặc biệt là hoạt động vận tải hàng hóa bằng đường biển. Tuy nhiên, nhóm hoạt động này vẫn nỗ lực duy trì được mức tăng trưởng dương so với cùng kỳ.

Hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy tháng 6 năm 2023 ước đạt gần 4 triệu tấn, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 9,7% so với tháng cùng kỳ năm 2022; hàng hóa luân chuyển ước đạt 352,7 triệu tấn.km, giảm lần lượt 2,0% so với tháng trước và 1,0% so với cùng kỳ. Dự kiến quý II năm 2023 ước đạt 11,7 triệu tấn tăng lần lượt 19,1% quý trước và 18,3% quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy tăng 8,8% và luân chuyển tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2022.

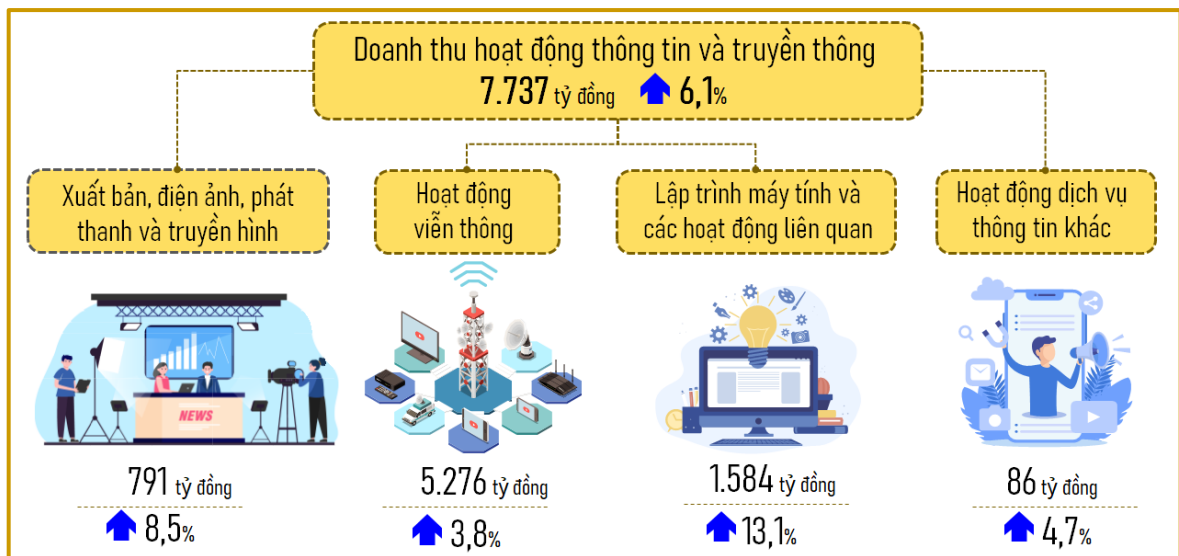
c) Dịch vụ bưu chính và chuyển phát

Hoạt động bưu chính và chuyển phát cơ bản ổn định, tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng. Doanh thu tháng 6 năm 2023 ước đạt 97,1 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2022. Dự kiến quý II đạt 287 tỷ đồng tăng 3,2% so với quý trước và tăng 15,9% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động bưu chính và chuyển phát ước đạt 565,4 tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2022.

4.5. Hoạt động thông tin và truyền thông

Xác định lĩnh vực thông tin, truyền thông luôn có vị trí quan trọng và ngày càng cần thiết trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và truyền thông là một trong những động lực truyền cảm hứng cho sự phát triển của thành phố để hướng đến mục tiêu "Thành phố Thông minh". Hoạt động thông tin và truyền thông liên tục duy trì đà tăng trưởng nhờ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực; các doanh nghiệp viễn thông thực hiện hiệu quả các phương án bảo đảm thông tin liên lạc xuyên suốt.

Hình 16. Kết quả hoạt động thông tin và truyền thông 6 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm 2022)



Doanh thu hoạt động thông tin và truyền thông 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 7.737 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó doanh

thu dịch vụ viễn thông ước tăng 3,8%; lập trình máy tính và các dịch vụ liên quan ước tăng 13,1%.

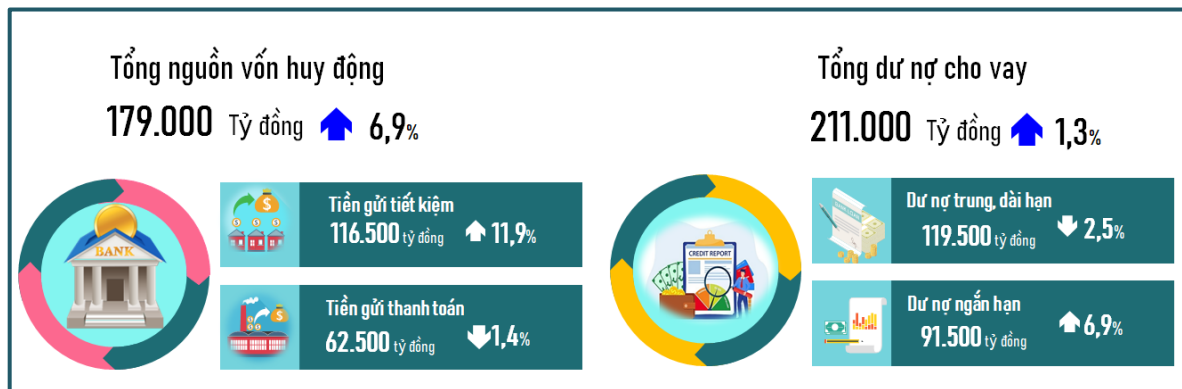
Quy mô giá trị tăng thêm toàn ngành theo giá hiện hành ước đạt 4.336 tỷ đồng, mở rộng hơn 267 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 6,7% trong cơ cấu GRDP toàn nền kinh tế. Tăng trưởng giá trị tăng thêm toàn ngành theo giá so sánh 2010 ước đạt 2,2% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 0,24 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP toàn nền kinh tế thành phố.

4.6. Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Bám sát chương trình, mục tiêu đề ra, trong 6 tháng đầu năm 2023 Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng tiếp tục chỉ đạo các chi nhánh tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và các giải pháp tháo gỡ khó khăn về tín dụng cho người dân, doanh nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh để phục hồi sản xuất kinh doanh.

Tăng trưởng VA toàn ngành 6 tháng ước đạt 7,01% so với cùng kỳ năm 2022 (quý I tăng 7,61%; quý II tăng 6,47%), đóng góp 0,46 điểm phần trăm, tương đương với tỷ trọng đóng góp 12,18% trong mức tăng GRDP toàn nền kinh tế.

Hình 17. Hoạt động ngân hàng thời điểm 30/6/2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



a) Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay

Lãi suất huy động và lãi suất cho vay trên địa bàn đến ngày 10/6/2023 phổ biến ở mức cụ thể như sau:

- Lãi suất huy động VNĐ: tiền gửi không kỳ hạn và dưới 01 tháng phổ biến ở mức từ 0,1% - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng ở mức 5,0% - 5,5%/năm; kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng ở mức 6,5% - 7,5%/năm; từ trên 12 tháng ở mức 7,0% - 8,0%/năm.

- Lãi suất cho vay VNĐ: Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 8,0% - 10,0%/năm, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa VND đối với các lĩnh vực ưu tiên là 4,5%/năm; lãi suất cho vay trung dài hạn phổ biến ở mức khoảng 10,0% - 12,0%/năm.

b) Hoạt động huy động vốn

Ước đến cuối tháng 6 năm 2023, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn đạt là 179 nghìn tỷ đồng, tăng gần 4,0% so với cuối năm 2022 và tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tiền gửi VND ước đạt 173,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,0%; tiền gửi ngoại tệ ước đạt 5,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7%; Tiền gửi tiết kiệm ước đạt 116,5 nghìn tỷ đồng, tăng gần 7,0%; tiền gửi thanh toán ước đạt 62,5 nghìn tỷ đồng, giảm 1,2% so với cuối năm 2022.

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng huy động tiền gửi trên địa bàn có xu hướng tăng trong 06 tháng đầu năm. Nguồn tiền gửi từ dân cư được thu hút mạnh vào hệ thống ngân hàng.

c) Hoạt động cho vay trên địa bàn

Ước đến cuối tháng 6/2023, dư nợ các thành phần kinh tế trên địa bàn đạt 211 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với cuối năm 2022, tăng 1,3% so với cùng kỳ. Dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam ước đạt 205,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7%; dư nợ ngoại tệ ước đạt 5,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9%. Dư nợ trung dài hạn ước đạt 119,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2%; dư nợ ngắn hạn ước đạt 91,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% so với cuối năm 2022.

Nhìn chung, dư nợ cho vay trong 06 tháng đầu năm 2023 không có nhiều biến động. Dư nợ cho vay ngắn hạn có sự tăng trưởng, tỷ trọng cho vay ngắn hạn trên tổng dư nợ tăng, dòng vốn tín dụng được tập trung vào sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên để hỗ trợ phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Hoạt động của ngành ngân hàng thành phố Đà Nẵng những tháng đầu năm 2023 phát triển tương đối ổn định, an toàn, bám sát các mục tiêu của Ngân hàng Trung ương, góp phần thực hiện chính sách tiền tệ và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

5. Xuất, nhập khẩu hàng hóa³

Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng. Số lượng đơn đặt hàng và quy mô đơn hàng từ các thị trường xuất khẩu chủ lực và truyền thống giảm làm suy yếu lĩnh vực công nghiệp, sản xuất xuất khẩu.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa hai chiều đạt 1.427 triệu USD, giảm 17,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa ước đạt 892,5 triệu USD, giảm 13,8%; nhập khẩu hàng hóa ước đạt 534,4 triệu USD, giảm 23,3%.

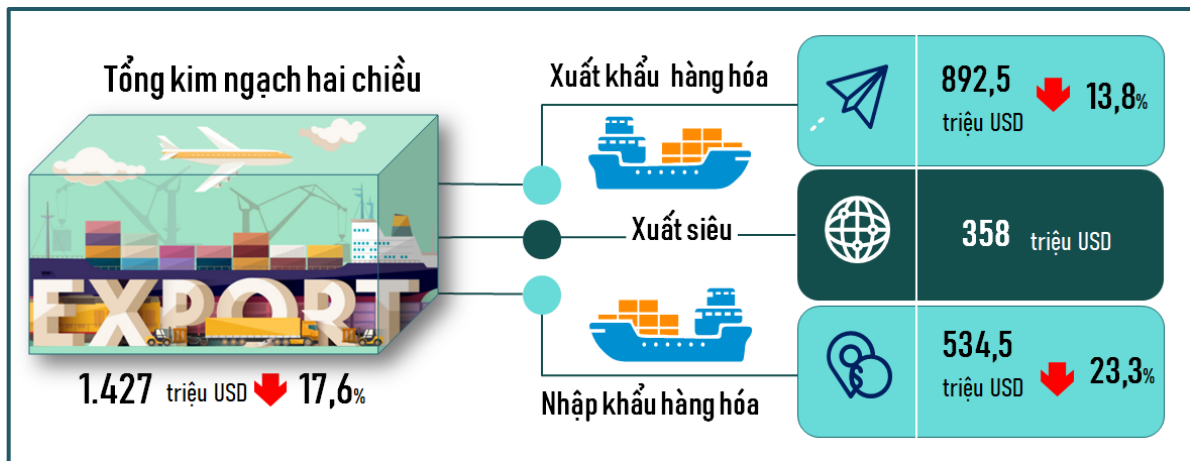
Nhìn chung, các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn tiếp tục gặp khó khăn về đơn hàng, sản xuất cầm chừng theo các đơn hàng truyền thống; một số doanh nghiệp cố gắng tìm kiếm các đơn hàng mới với khối lượng nhỏ, có tính chất tạm thời. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu của Đà Nẵng có xu hướng giảm trong 6 tháng qua như: hàng dệt may ước giảm 11,0% so với cùng kỳ năm 2022; thủy sản chế biến giảm 12,3%; hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm gỗ giảm 9,3%; đồ chơi trẻ em giảm 7,7%; động cơ điện, thiết bị điện tử

³ Nguồn: Báo cáo số liệu thống kê xuất, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

giảm 10,0%...; riêng cao su thành phẩm dự kiến tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2022 với giá trị xuất khẩu ước đạt 65 triệu USD.

Đối với hoạt động nhập khẩu, thành phố đã đẩy mạnh chủ trương khuyến khích nhập khẩu các hàng hóa công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trên cơ sở khai thác lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do với các nước có nền công nghiệp phát triển; hạn chế nhập khẩu các loại hàng hóa trong nước đã sản xuất được. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp chủ động giảm nhập khẩu tư liệu sản xuất trong bối cảnh triển vọng xuất khẩu khó khăn và hàng tồn kho nguyên vật liệu ở mức cao.

Hình 18. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm 2022)



6. Hoạt động của doanh nghiệp

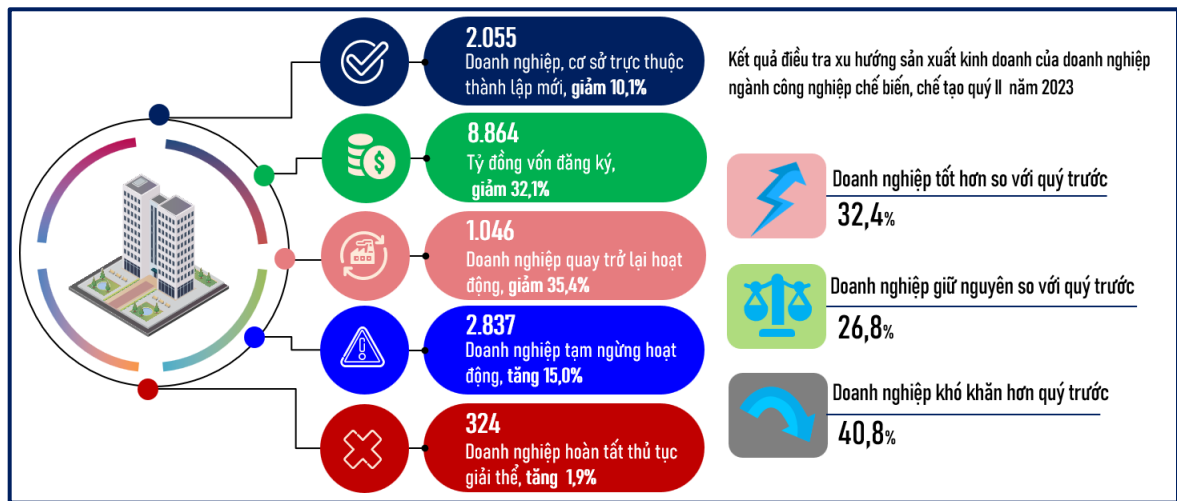
Nhu cầu tiêu dùng giảm sút; chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục đứng trước nguy cơ bị gián đoạn, đứt gãy, dẫn tới nhiều hệ lụy cho hoạt động xuất nhập, khẩu và tăng trưởng kinh tế, là một trong những nguyên nhân chính khiến số doanh nghiệp tạm ngừng và rút lui khỏi thị trường trong 6 tháng đầu năm 2023 cao hơn số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường.

Trong tháng 6 năm 2023 (tính từ ngày 16/5/2023 đến 15/6/2023), thành phố đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 425 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện với số vốn đăng ký đạt 2.136 tỷ đồng, tăng lần lượt 7,9% số doanh nghiệp và 89,2% về vốn đăng ký so với tháng 5 năm 2023. So với cùng kỳ số doanh nghiệp giảm 16,0% nhưng tăng 37,0% số vốn đăng ký. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 5,0 tỷ đồng/DN (gấp 1,76 lần mức 2,86 tỷ đồng/DN của tháng 5/2023). Bên cạnh đó số doanh nghiệp xin ngừng và tạm ngừng hoạt động vẫn ở mức cao (499 doanh nghiệp); số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động mặc dù có tăng cao so với tháng trước nhưng vẫn còn khá khiêm tốn (247 doanh nghiệp).

Tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2023, toàn thành phố có 2.055 doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện thành lập mới với tổng vốn điều lệ đăng ký đạt 8.863,7 tỷ đồng, giảm 10,1% về số doanh nghiệp và giảm 32,1% về số vốn so với cùng kỳ 2022. Cũng trong 6 tháng đầu năm, có 324 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể, xin rời khỏi thị trường, tăng 1,9% so với cùng

kỳ; một số ngành vẫn còn bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid-19 nên số doanh nghiệp, văn phòng đại diện đăng ký tạm ngừng không ngừng tăng lên (2.837 doanh nghiệp, tăng 15,0%); số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động giảm 35,4% so với cùng kỳ năm 2022 (tương đương với 1.046 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc). Trong 6 tháng đầu năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng đã tiến hành thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với 541 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc với số vốn giảm 2.172 tỷ đồng; tổng số hồ sơ liên quan đến đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận và xử lý trong 5 tháng là 11.577 hồ sơ, trong đó có 9.911 hồ sơ trực tuyến (chiếm tỷ lệ 73,0%).

Hình 19. Tình hình đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023
(Từ 01/01 đến 15/6/2023 - So với cùng kỳ năm 2022)



Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy, có đến 41% số doanh nghiệp được phỏng vấn nhận định tình hình SXKD quý II/2023 khó khăn hơn so với quý trước; 27% doanh nghiệp cho rằng tình hình SXKD vẫn giữ nguyên, không thay đổi và 32% doanh nghiệp đánh giá tình hình tốt hơn quý trước. Về triển vọng của quý III, có 38% doanh nghiệp lạc quan nhận định tình hình sẽ tốt hơn; 28% doanh nghiệp đánh giá SXKD quý III sẽ không thay đổi so với quý II và 34% cho rằng tình hình vẫn sẽ tiếp tục tệ hơn trong quý III năm 2023.

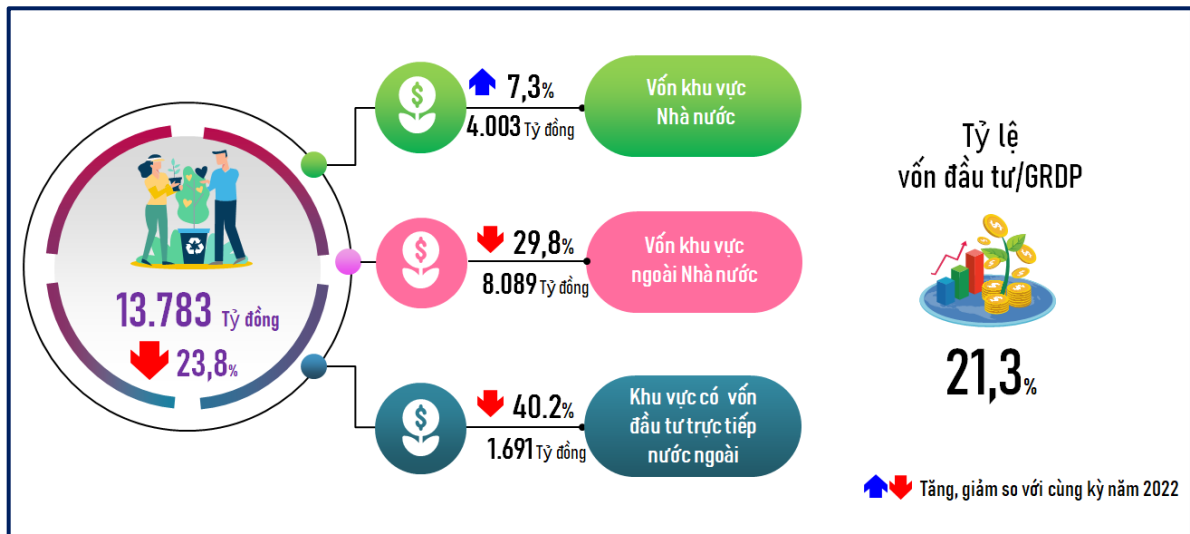
7. Đầu tư toàn xã hội

Khôi thông nguồn lực đầu tư công để dẫn dắt tăng trưởng trong môi trường nhiều bất định là một trong những mục tiêu mà Chính phủ đặt ra trong năm 2023. Với chủ đề được Thành phố lựa chọn cho năm 2023 là “Năm tập trung khôi thông các nguồn lực, thu hút đầu tư, giữ vững tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội” trong đó, nhiệm vụ trọng tâm là khôi thông và khai thác hiệu quả lợi thế và tiềm năng của thành phố, hướng đến các nguồn lực phát triển mới, từ đó giữ vững kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Tuy nhiên, sự sụt giảm trong cầu hàng hoá, dịch vụ cả trong và ngoài nước; thị trường bất động sản bộc lộ nhiều hạn chế; một số dự án lớn phải tạm ngừng thi công do vướng thủ tục, pháp lý... là những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tổng vốn đầu tư tư hiện toàn xã hội trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm 2023 không đạt được như kỳ vọng.

7.1. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư thực hiện dự ước quý II năm 2023 đạt gần 7.514 tỷ đồng; tăng 19,9% so với quý trước nhưng chỉ bằng 73,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước đạt 1.529 tỷ đồng, chiếm 17,7% tổng vốn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt 13.783 tỷ đồng, giảm 23,8% so với cùng kỳ, trong đó khu vực nhà nước đạt 4.003 tỷ đồng, tăng 7,3%; vốn ngoài nhà nước đạt 8.300 tỷ đồng, giảm 28,0%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.691 tỷ đồng bằng 59,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 20. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2023



a) Xét theo nguồn vốn đầu tư

Khu vực nhà nước: Vốn đầu tư thực hiện khu vực nhà nước quý II năm 2023 ước đạt 2.351,3 tỷ đồng, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2022. Động lực trong khu vực này là vốn đầu tư từ các dự án, công trình đầu tư công. Chính vì vậy, ngay từ đầu năm thành phố đã khẩn trương yêu cầu công khai và phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 theo quy định cho các nhiệm vụ, dự án để có cơ sở triển khai thực hiện và giải ngân từ đầu năm 2023; đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội, các công trình động lực, trọng điểm...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng thực hiện vốn đầu tư thuộc khu vực nhà nước đạt 4.003 tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư công thuộc ngân sách trung ương và địa phương đạt 2.437 đồng, tăng 17,5%, chiếm tỷ trọng 60,9% trong tổng vốn khu vực nhà nước.

Khu vực ngoài nhà nước: là khu vực có vốn đầu tư thực hiện chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn thực hiện trên địa bàn. Trong quý II năm 2023, giá trị vốn đầu tư thực hiện của khu vực này ước đạt 4.578 tỷ đồng, tăng 23% so với quý trước nhưng giảm 30,16% so với cùng kỳ năm trước...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng vốn thuộc khu vực này ước đạt 8.300 tỷ đồng, giảm 28,0% so với cùng kỳ, trong đó cả 2 đối tượng tham gia đầu tư đều giảm khá sâu với mức giảm 22,2% đối với nguồn vốn đầu tư từ khối doanh nghiệp và giảm 42,2% từ nguồn đầu tư của hộ dân cư.

Trong các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay, vấn đề về vốn và thị trường đầu ra là 2 yếu tố quan trọng nhất. Các doanh nghiệp đối mặt rất lớn trước tình trạng nhu cầu tiêu dùng giảm cả trong nước và quốc tế, đặc biệt đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như da giày, dệt may, sản phẩm gỗ... Đối với vấn đề về vốn, lãi suất cao, khó tiếp cận các gói tín dụng đã khiến sức chống chịu của doanh nghiệp bị bào mòn. Bên cạnh đó là các báo cáo về thể chế thủ tục liên quan đến các dự án đầu tư xây dựng. Thành phố đã rà soát các dự án đầu tư ngoài ngân sách nhà nước để kịp thời giải quyết các vướng mắc, khó khăn cho dự án, tạo điều kiện thuận lợi nhất để dự án sớm đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai. Đơn cử như dự án dự án Tháp CT1&CT2 - Đà Nẵng Times Square của Công ty Cổ phần Kim Long Nam. Đây là một dự án rất lớn trên địa bàn thành phố và đã được cho phép chuyển mục đích từ đất thương mại dịch vụ sang đất ở đô thị nhằm tạo thuận lợi hơn cho quá trình tiếp tục triển khai dự án.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trước những biến động về chính sách tiền tệ, thị trường xuất khẩu hàng hóa..., khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có những khó khăn nhất định trong quá trình sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp hầu hết đều rất hạn chế đầu tư thêm để tăng năng lực sản xuất. Đồng thời, một số dự án lớn đã hoàn thành trong cuối năm 2022 và khoảng đầu năm 2023 như: Dự án nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao của công ty TNHH Daiwa, dự án Odk Mikazuki Resort & Spa của công ty TNHH Odk Mikazuki Việt Nam, dự án Trung tâm nghiên cứu, phát triển và sản xuất Fujikin Đà Nẵng của công ty TNHH Đà Nẵng Fujikin... đã làm cho tổng mức đầu tư của khu vực này sụt giảm đáng kể. Trong 6 tháng đầu năm, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện của khu vực này ước đạt 1.690 tỷ đồng; giảm 40,2% so với cùng kỳ năm 2022.

b) Xét theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm giảm ở tất cả các khoản mục đầu tư so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giảm nhiều nhất là khoản mục mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản (-33,4%), tiếp đến là các khoản mục bổ sung vốn lưu động bằng vốn tự có (-31,7%); Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (-23,9%) và đầu tư xây dựng cơ bản (-20,6%). Cụ thể giá trị thực hiện của các khoản mục như sau: mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản: 1.730 tỷ đồng; bổ sung vốn lưu động bằng vốn tự có: 118,9 tỷ đồng; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: 553,2 tỷ đồng và đầu tư xây dựng cơ bản: 11.589 tỷ đồng.

c) Xét theo mục đích đầu tư

Cùng với xu hướng như theo khoản mục đầu tư, trong 6 tháng đầu năm 2023 hầu hết các ngành kinh tế đều có sự sụt giảm nguồn vốn đầu tư. Một số

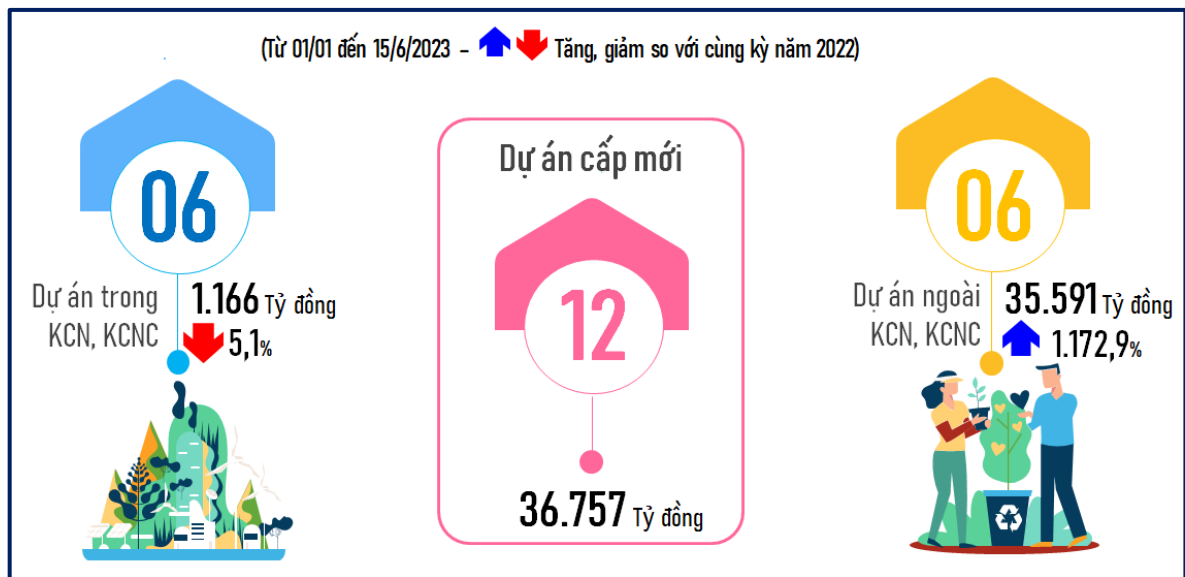
ngành giảm sâu, có thể kể đến như: ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản giảm 53,0%; ngành hoạt động xây dựng giảm 75,39%. Ngoài những khó khăn như tiền nhân công, sắt thép... tăng giá, các chủ đầu tư tại thành phố Đà Nẵng còn đối mặt với vấn đề không có cát để xây dựng, không chỉ những dự án tư nhân, một số dự án công trên địa bàn cũng bị chậm tiến độ vì thiết hụt nguồn nguyên vật liệu xây dựng. Bên cạnh đó là tình trạng đóng băng dài hạn của ngành bất động sản do nợ xấu tăng, chính sách tiền tệ bị siết chặt, các vấn đề về chính sách mới liên quan đến thị trường bất động sản... cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đầu tư của ngành này.

Bên cạnh đó, vẫn nổi lên một số điểm sáng về tăng trưởng giá trị đầu tư ở các ngành như: ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý nước thải, rác thải (+79,5%); ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (84,3%); ngành bán buôn và bán lẻ (+74,8%). Trong đó, một số ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí đang được tăng cường đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu vui chơi, giải trí của người dân, khách du lịch trong và ngoài nước trong giai đoạn hiện nay cũng như thời gian tới như: dự án Công viên Châu á (giai đoạn 2), các dự án thuộc khu du lịch Bà Nà Hills, dự án Khu du lịch và giải trí Silver Shores...

7.3. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước

a) Thu hút đầu tư trong nước

Hình 21. Thu hút đầu tư trong nước



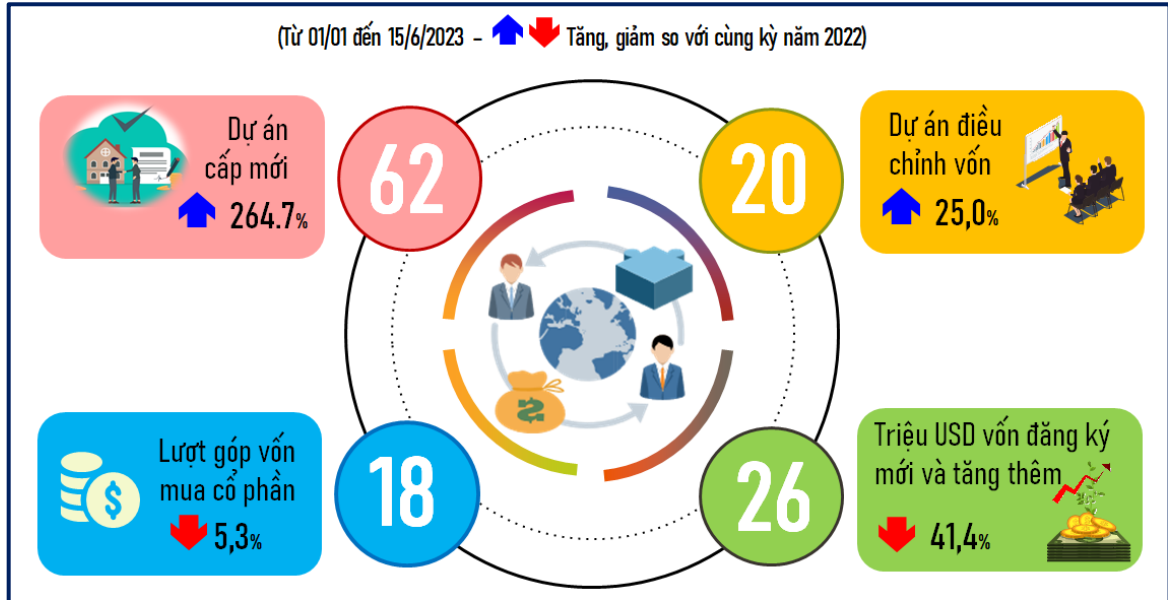
Tính đến 15/6/2023, thành phố đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 12 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm 36.756,6 tỷ đồng, giảm 7,7% số dự án nhưng gấp 9,1 lần tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, có 6 dự án trong KCN, KCNC với tổng vốn đăng ký 1.166 tỷ đồng giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2022.

b) Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tính đến 15/6/2023, thành phố đã cấp mới chứng nhận cho 62 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 9,5 triệu USD (so với cùng kỳ tăng 45 dự án và tăng 37,5%

về số vốn đăng ký); có 18 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần với tổng giá trị góp vốn 2,77 triệu USD (so với cùng kỳ giảm 01 dự án và chỉ bằng 5% giá trị vốn góp); có 20 dự án điều chỉnh tăng, giảm vốn với phần vốn tăng thêm 13,94 triệu USD. Tổng số vốn đăng ký mới và tăng thêm trong 6 tháng đầu năm 2023 là 26,21 triệu USD, bằng 58,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 22. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài



7.4. Tiến độ thực hiện một số công trình trọng điểm

Dự án bến Cảng Liên Chiểu: Sau thời gian trì hoãn do dịch Covid-19, thành phố đã bắt đầu khởi động các hợp phần của dự án đầu tư cảng Liên Chiểu, đây là dự án nằm trong quy hoạch trở thành cảng nước sâu đón tàu có trọng tải lớn và dần thay thế cảng Tiên Sa hiện hữu sẽ trở thành cảng chuyên đón tàu du lịch và được coi là sự kiện tiền đề để thu hút các nguồn lực khác đầu tư, phát triển các bến trong giai đoạn tới nhằm giảm tải cho khu bến Tiên Sa, Sơn Trà, tăng cường kết nối vùng và liên vùng, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng và trong khu vực. Với tổng mức đầu tư hơn 3.426 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn Trung ương giai đoạn 2021-2025 là 2.994,6 tỷ đồng, phần còn lại sử dụng ngân sách thành phố. Tính từ khi khởi công đến nay dự án mới chỉ thực hiện được 171 tỷ đồng, bằng 5% tổng mức đầu tư.

Dự án Bệnh viện Y học cổ truyền: Đây là một trong các dự án bệnh viện lớn với quy mô 300 giường bệnh nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân thành phố Đà Nẵng nói riêng và khu vực Miền trung nói chung. Tính từ khi khởi công đến nay dự án ước đạt 78,6% tổng mức đầu tư, tương đương 296 tỷ đồng. Do còn một số hạng mục công trình cần phải khảo sát kỹ trước khi thi công nên UBND thành phố đã có quyết định điều chỉnh thời gian thực hiện dự án từ năm 2016-2022 thành từ năm 2016-2024.

Dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước trên địa bàn quận Thanh Khê và Liên Chiểu: Với tổng mức đầu tư trên 341 tỷ đồng cho 3 hạng mục công trình:

xử lý ngập úng khu vực trước trường Huỳnh Ngọc Huệ trên đường Hà Huy Tập; công trình tuyến cống thoát nước liên phường Tam Thuận và Xuân Hà, trạm bơm chống ngập Xuân Hà; xây dựng tuyến kênh thoát nước từ Khu công nghiệp Hòa Khánh đến sông Cu Đê (đoạn còn lại). Tính từ khi khởi công đến hết tháng 6 năm 2023, dự án ước hoàn thành 50,5% tổng mức đầu tư, tương đương 158,6 tỷ đồng.

Dự án Chung cư cao cấp The Sang Residence: Được tọa lạc ngay bên tuyến đường đất đỏ Võ Nguyên Giáp, tâm điểm của vùng đất du lịch 5 sao ven biển Mỹ Khê - một trong 6 bãi biển đẹp nhất hành tinh. Đây là một trong những dự án bất động sản lớn đang được triển khai trên địa bàn với tổng mức đầu tư của là 1.200 tỷ đồng. Tính từ khi khởi công đến nay, khối lượng thực hiện của dự án ước đạt 600 tỷ đồng (bằng 50% tổng mức đầu tư).

Dự án FPT Complex giai đoạn 3: Với tổng mức đầu tư 346,5 tỷ đồng do công ty TNHH FPT Đà Nẵng làm chủ đầu tư. Công trình dự kiến đi vào hoạt động năm 2024, giúp tăng cả chất và lượng nguồn nhân lực công nghệ. Tòa nhà mới cũng mở rộng các cơ sở phụ trợ phục vụ hoạt động thể dục thể thao, thư giãn và căn tin lớn cho nhân viên. Nằm sát khu căn hộ FPT Plaza, FPT School Đà Nẵng, Đại học FPT,... tòa nhà F-Complex tạo thành khu liên hợp dành cho nhân sự công nghệ làm việc. Tính từ khi khởi công đến hết tháng báo cáo dự án ước thực hiện 2,6% trên tổng mức đầu tư.

Dự án khu chung cư nhà ở xã hội Khu công nghiệp Hòa Khánh: Dự án do Công ty Cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước làm Chủ đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho cán bộ, công nhân viên chức, các đối tượng chính sách xã hội có thu nhập thấp, đặc biệt ưu tiên cho công nhân các Khu công nghiệp và Chế xuất mong muốn ổn định chỗ ở tại quận Liên Chiểu. Dự án có quy mô gồm 8 tòa nhà chung cư cao từ 12-15 tầng với gần 2.000 căn hộ. Dự án gồm nhiều tiện ích như: khu dịch vụ thương mại, khu thể thao, siêu thị mini, sân vui chơi trẻ em, trường mầm non, công viên cây xanh. Giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo ước đạt 705 tỷ đồng, bằng 69,3% tổng mức đầu tư (1.018,0 tỷ đồng).

8. Ngân sách nhà nước⁴

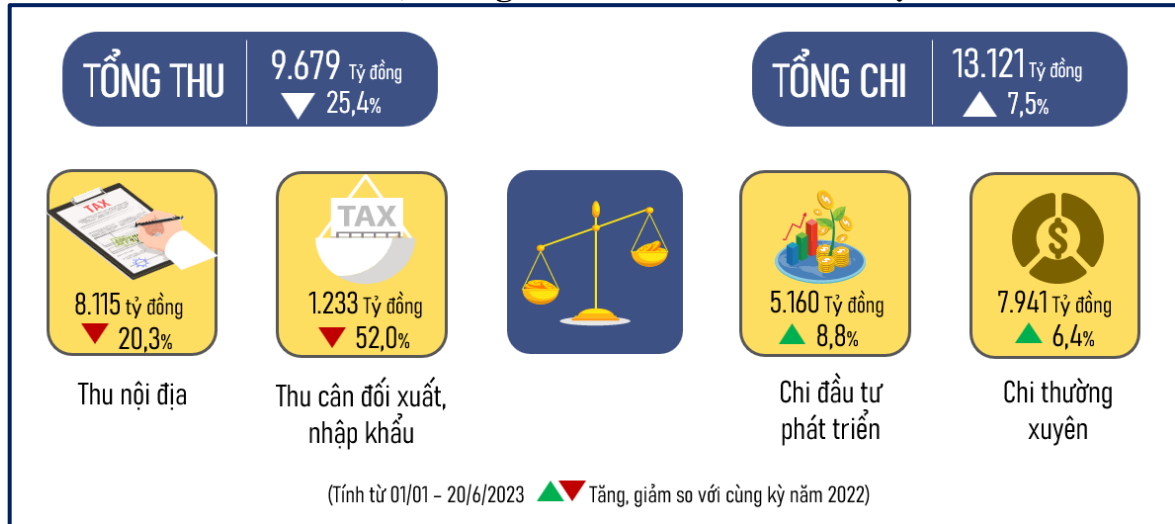
Hoạt động thu chi ngân sách trên địa bàn diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức. Bên cạnh đó, việc thực hiện các chính sách miễn, giảm thuế để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh và các chính sách mới được ban hành trong năm 2023 đã tác động làm giảm nguồn thu trong những tháng đầu năm 2023.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến 20/06/2023 đạt 9.679 tỷ đồng, giảm 25,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, thu ngân sách trung ương đạt 2.705 tỷ đồng, thu ngân sách địa phương đạt 6.974 tỷ đồng. Với tỷ trọng chiếm gần 84% trong tổng thu ngân sách trên địa bàn, hoạt động thu nội địa gần như giữ vai trò quyết định đến mọi hoạt động chi ngân sách. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 thu nội địa đạt 8.115,3 tỷ đồng, giảm 20,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó các khoản thu chiếm tỷ trọng lớn nhưng có mức

⁴ Nguồn: Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng

giảm khá sâu so với cùng kỳ phải kể đến: thu về nhà đất (-56,5%); thu từ công, thương nghiệp ngoài quốc doanh (-16,6%). Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hoá sụt giảm đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thu cân đối xuất, nhập khẩu trên địa bàn, tính đến ngày 20/6/2023 khoản thu này mới chỉ đạt 1.232,8 tỷ đồng, bằng 48% so với cùng kỳ (giảm gần 1.337 tỷ đồng); riêng các khoản thu khác đạt 326,6 tỷ đồng, tăng 57,1% so với cùng kỳ năm 2022 và chủ yếu tập trung ở khoản tạm thu ngân sách.

Hình 23. Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn



Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn sơ bộ đến 20/6/2023 đạt 13.121 tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt xấp xỉ 5.160 tỷ đồng, chiếm 39,3% trên tổng chi và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2022. Hoạt động chi thường xuyên đạt gần 7.941 tỷ đồng, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có một số khoản chi có mức tăng khá cao như: chi cho sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình (+22,7%); chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình (+19,8%); chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (+21,4%)...

9. Giá cả thị trường

9.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Giá lương thực, thực phẩm tăng, giá điện, giá nước sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng và áp dụng quyết định điều chỉnh giá bán điện theo quy định của nhà nước... là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tháng 6 năm 2023 tăng so với tháng 5/2023.

CPI tháng 6/2023 tăng 0,12% so tháng trước, tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,48% so với tháng 12 năm 2022. CPI bình quân quý II tăng 4,87% so với bình quân quý II năm 2022. CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 6,74% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, mức tăng này cao nhất kể từ năm 2019 đến nay.

Trong mức tăng 0,12% của chỉ số giá tiêu dùng so với tháng trước có 8 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 01 nhóm hàng có mức giá ổn định.

Các nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước, bao gồm: hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,46%); may mặc, mũ nón, giày dép (+0,44%); giao thông (+0,27%); văn hóa, giải trí và du lịch (+0,24%); hàng hóa và dịch vụ khác (+0,10%); đồ uống và thuốc lá (+0,07%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,07%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,03%).

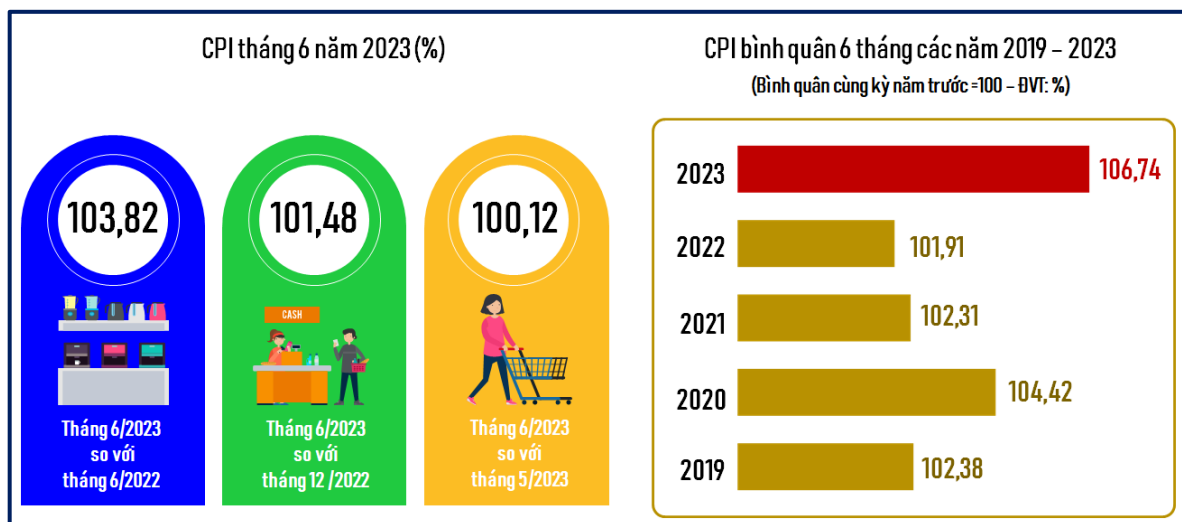
Một số nguyên nhân nổi bật tác động làm CPI nhiều nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng giá so với tháng trước phải kể đến như: một số mặt hàng lương thực, thực phẩm có giá tăng, trong đó giá thịt heo tăng là yếu tố quyết định sự tăng giá nhóm hàng thực phẩm. Các khoản chi phí đầu vào tăng nên nhiều hàng quán phải tăng giá thành để bù đắp chi phí dẫn đến nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,2%. Điện lực áp dụng mức giá bán điện theo quy định mới làm cho giá điện sinh hoạt tăng 3,81% so với tháng trước. Giá dịch vụ khác liên quan tới nhà ở, dịch vụ về điện sinh hoạt tăng giá. Các chi phí đầu vào tăng giá làm cho giá dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,42%. Trong tháng, thành phố đang diễn ra lễ hội bắn pháo hoa quốc tế, nên các dịch vụ du lịch cũng tăng giá do nhu cầu tăng cao (tour du lịch tăng giá, khách sạn tăng giá...).

Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với tháng trước: nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (-0,42%); bưu chính viễn thông (-0,60%). Nguyên nhân là giá thép giảm theo giá thị trường trong nước, giá cát tiếp tục giảm do nguồn khai thác nhiều trở lại làm cho nhóm giá vật liệu xây dựng giảm 2,91%. Trong nước, giá xăng dầu được điều chỉnh vào các ngày (ngày 1/6, 12/6, 21/6 năm 2023) làm cho chỉ số giá dầu hỏa giảm 2,41%, dầu diesel giảm 0,35%. Tháng 6/2023 rơi vào tháng nghỉ hè ở các trường cao đẳng, đại học, một bộ phận sinh viên trả phòng trọ để về quê, nhu cầu giảm nên các chủ trọ giảm giá làm cho giá nhà ở thuê giảm 0,54% so với tháng trước. Dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,29%. Do giá vàng tư nhân giảm giá làm cho giá đồ trang sức giảm giá.

Nhóm giáo dục có chỉ số giá tiêu dùng bình ổn so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II năm 2023 tăng 4,87% so với bình quân quý II năm 2022, trong đó chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng cao nhất trong 11 nhóm hàng, với mức tăng là 11,96%.

Hình 24. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng năm 2023 tăng 6,74% so với cùng kỳ năm trước, trong khi bình quân 6 tháng cùng kỳ năm 2022 tăng ít hơn (+1,91%). Những nhóm hàng hóa và dịch vụ có mức tăng cao hơn mức tăng chung, đó là: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+16,68%); giáo dục (+11,39%); may mặc, mũ nón và giày dép (+7,06%). Những nhóm hàng hóa và dịch vụ có mức tăng thấp hơn mức tăng chung: hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+6,39%); đồ uống và thuốc lá (+6,24%); hàng hóa và dịch vụ khác (+6,03%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+5,77%); văn hóa, giải trí và du lịch (+4,04%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,94%). Bên cạnh đó, 2 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với bình quân cùng kỳ, nhóm giao thông (-6,74%); bưu chính viễn thông (-0,42%) so cùng kỳ năm trước.

9.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng giảm 0,74% so với tháng trước, giá vàng 99,99% tư nhân trong tháng 6 năm 2023 dao động từ 5.580 - 5.640 nghìn đồng/1chỉ, bình quân 5.604 nghìn đồng/1 chỉ, tức bình quân giảm 42 nghìn đồng/1chỉ.

Giá đô la Mỹ ngoại thương chuyển khoản tháng 6 năm 2023 dao động từ 2.365,1 - 2.370 nghìn đồng/100USD, bình quân 2.365,8 nghìn đồng/100USD, bình quân trong tháng giá đô la Mỹ tăng 2,4 nghìn đồng/100USD, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,10% so với tháng trước.

Bình quân quý II năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 1,66%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,10% so với bình quân quý II năm 2022.

Bình quân trong 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 0,88%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,88% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

9.3. Chỉ số giá sản xuất (PPI)

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II năm 2023 tăng 3,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó PPI nông nghiệp tăng 3,53%; lâm nghiệp tăng 1,28%; thủy sản tăng 3,45%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, PPI nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,97% so với cùng kỳ năm trước, trong đó PPI nông nghiệp tăng 4,47%; lâm nghiệp tăng 5,65%; thủy sản tăng 5,56%.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý II năm 2023 giảm 8,55% so với cùng kỳ năm trước, trong đó PPI sản phẩm khai khoáng tăng 4,79%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,38%; điện và phân phối điện tăng 14,86%; nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 0,93%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, PPI công nghiệp giảm 4,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó PPI sản phẩm khai khoáng tăng 4,69%; PPI sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,14%; điện và phân phối điện tăng 15,72%; nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 0,93% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi quý II năm 2023 tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá cước dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 0,79%; dịch vụ vận tải đường thủy tăng 12,54%; dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải tăng 1,49%. Chỉ số giá cước vận tải kho bãi 6

tháng đầu năm 2023 tăng 6,57% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 3,13%, dịch vụ vận tải đường thủy tăng 13,54%; dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải tăng 1,43%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II năm 2023 tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, PPI dịch vụ tăng 4,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 8,19%; ngành thông tin và truyền thông tăng 4,87%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 2,49%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 7,39%; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,70%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 11,22%; giáo dục và đào tạo tăng 4,87%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,07%; nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 2,27%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,23%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 6,12% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng quý II năm 2023 giảm 1,32% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng tăng 2,55%, trong đó chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước.

9.4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Các chỉ số giá xuất, nhập khẩu là các chỉ tiêu cần thiết để đánh giá tác động của thương mại quốc tế đối với nền kinh tế trong nước. Trong 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 0,52%; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 3,85%; tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT - so sánh chỉ số giá xuất khẩu với chỉ số giá nhập khẩu) trong 6 tháng năm 2023 tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động và giải quyết việc làm

1.1. Tình hình lao động và việc làm

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình lao động việc làm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có nhiều chuyển biến tích cực. Thành phố đã có nhiều giải pháp hỗ trợ phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động, các chỉ tiêu lực lượng lao động, số người có việc làm tăng lên đáng kể.

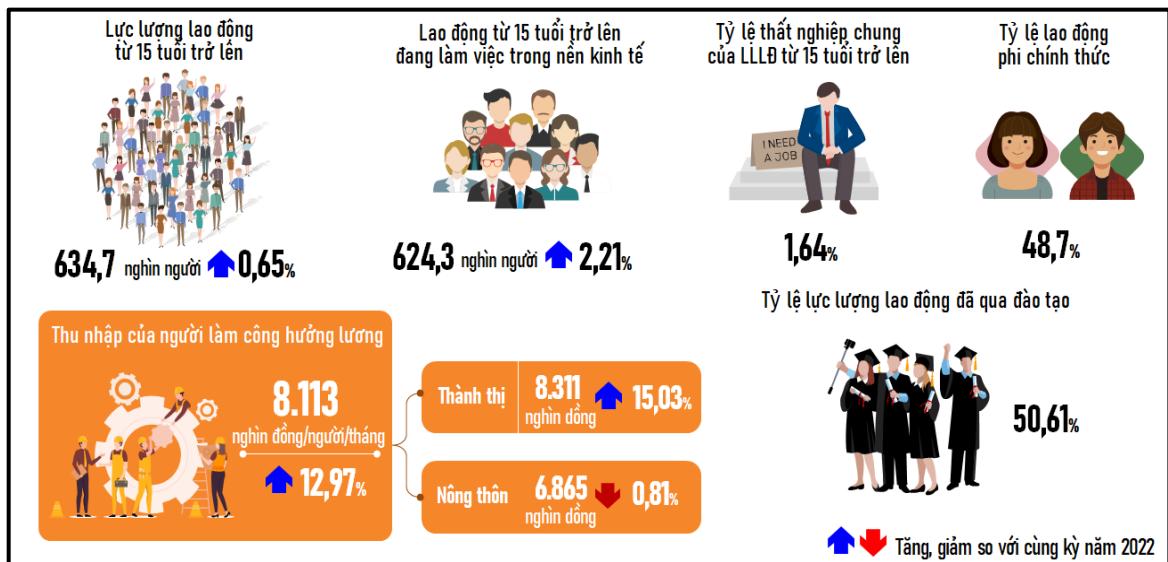
Theo kết quả điều tra lao động việc làm 6 tháng đầu năm 2023, lực lượng lao động đang có xu hướng giảm qua từng quý. Sơ bộ quý II năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thành phố Đà Nẵng đạt khoảng 630,9 nghìn người, giảm 1,2% (tương ứng giảm 7,5 nghìn người) so với quý trước và giảm 1,4% (tương đương giảm 8,7 nghìn người) so với cùng quý năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị giảm 13,4 nghìn người; trong khi đó khu vực nông thôn tăng 5,9 nghìn người; lực lượng lao động nam giảm 8,2 nghìn người và nữ tăng 0,7 nghìn người. So với cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị giảm 11,4 nghìn người; trong khi đó khu vực nông thôn

tăng 2,7 nghìn người; lực lượng lao động nam giảm 9,7 nghìn người và nữ tăng 1,0 nghìn người.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 634,7 nghìn người, tăng 0,7% so với cùng kỳ. Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo 6 tháng đầu năm 2023 đạt 50,6% cao hơn tỷ lệ 46,3% của 6 tháng năm 2022.

Trong quý II năm 2023, tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh ở một số ngành nghề liên tục gặp khó khăn dẫn đến việc làm của người lao động cũng bị ảnh hưởng tiêu cực. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế sơ bộ quý II năm 2023 đạt 621,9 nghìn người, giảm 0,8% so với quý trước và giảm 1,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, lao động làm việc trong nền kinh tế đạt 624,3 nghìn người, tăng 2,2% (tương ứng tăng 13,5 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó, khu vực thành thị 542,6 nghìn người, tăng 3,0% (tương ứng tăng 16,1 nghìn người); khu vực nông thôn 81,7 nghìn người, giảm 3,1% (tương ứng giảm 2,6 nghìn người); nam 321,8 nghìn người, tăng 1,2% (tương ứng tăng 3,8 nghìn người); nữ 302,5 nghìn người, tăng 3,3% (tương ứng tăng 9,7 nghìn người) so với cùng kỳ.

Hình 25. Một số chỉ tiêu về lao động và việc làm



Thu nhập của người làm công hưởng lương quý II năm 2023 bình quân đạt 7.994,3 nghìn đồng/người/tháng, giảm 2,8% (tương ứng giảm 230 nghìn đồng/người/tháng) so với quý trước và tăng 9,2% (tương ứng tăng 674,6 nghìn đồng/người/tháng) so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm, thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có mức tăng vượt trội, với 8.112,5 nghìn đồng/người/tháng, tăng 13,0% (tương ứng tăng 931,3 nghìn đồng/người/tháng) so với cùng kỳ năm 2022. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam bằng 1,1 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (8,6 triệu đồng so với 7,5 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị bằng 1,2 lần so với khu vực nông thôn (8,3 triệu đồng so với 6,9 triệu đồng).

Tỷ lệ lao động phi chính thức sơ bộ quý II/2023 đạt 48,9%, thấp hơn tỷ lệ 52,8% của quý II/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tỷ lệ lao động phi chính thức 48,7%, thấp hơn tỷ lệ 52,8% của cùng kỳ năm 2022.

1.2. Giải quyết việc làm cho người lao động

Nhằm tăng cường kết nối lao động, giới thiệu việc làm góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng tổ chức “Ngày hội việc làm sinh viên” với sự tham gia của 125 đơn vị tuyển dụng, tổng lượt vị trí cần tuyển là 7.766 lượt người; kết quả có 235 lao động được kết nối giới thiệu (trong đó sinh viên Đại học Ngoại ngữ là 160 người). Phối hợp với UBND quận Thanh Khê tổ chức “Tuần lễ kết nối, giới thiệu và tư vấn việc làm học nghề” trong thời gian từ ngày 18/02/2023 đến 27/3/2023 tại 10 UBND phường trên địa bàn quận, qua đó đã hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm, học nghề cho hơn 400 lượt người lao động. Tính đến nay, đã tổ chức 15 phiên giao dịch việc làm thu hút 1.760 lượt doanh nghiệp tham gia; tổng số lượt vị trí cần tuyển tại các phiên giao dịch là 92.031 lượt người; đã giải quyết được 1.077 lao động có việc làm.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, thành phố tăng cường thực hiện việc thẩm định và giải ngân các dự án cho vay vốn giải quyết việc làm, duy trì và tạo thêm việc làm mới cho người lao động. Kết quả đã thực hiện giải ngân 9.336 dự án vay vốn giải quyết việc làm với kinh phí 633,7 tỷ đồng, tạo việc làm cho 9.377 lao động (mức vay bình quân gần 67 triệu đồng/lao động). Thẩm định và có quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho 4.941 trường hợp với số tiền chi trả là 112,9 tỷ đồng. Dự kiến trong 6 tháng đầu năm 2023 số lao động được giải quyết việc làm là 23 nghìn lao động, đạt 65,7% kế hoạch đề ra.

Về xuất khẩu lao động: từ đầu năm đến nay, thành phố đã có 50 người lao động đi làm việc ở nước ngoài, chủ yếu tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Hungary (trong đó lao động có hộ khẩu Đà Nẵng là 15 người).

Về quản lý và cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài: trong tháng 3/2023, tổ chức 4 lớp tập huấn triển khai hướng dẫn các quy định về người nước ngoài xuất nhập cảnh và làm việc tại Việt Nam với sự tham gia của gần 400 người là cán bộ nhân sự hoặc đại diện người sử dụng lao động của các doanh nghiệp, tổ chức có sử dụng lao động nước ngoài trên địa bàn thành phố. Tính đến ngày 20/5/2023, đã tiếp nhận, thẩm định và chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động là người nước ngoài của 156 doanh nghiệp cho 314 vị trí⁵. Thực hiện cấp mới 378 giấy phép; cấp lại 23 giấy phép; gia hạn 15 giấy phép; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động 19 trường hợp; số giấy phép hoàn trả hoặc thu hồi là 124 trường hợp.

Về công tác an toàn, vệ sinh lao động (sau đây viết tắt là ATVSLĐ): tổ chức Lễ Phát động Tháng hành động về ATVSLĐ và Tháng công nhân năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng vào ngày 23/4/2023 theo Kế hoạch số 67/KH-UBND

⁵ Trong đó: Nhà quản lý là 31 người; Giám đốc điều hành là 14 người; Chuyên gia là 105 người; Lao động kỹ thuật là 164 người.

ngày 17/3/2023 với chủ đề “Tăng cường xây dựng quy trình, biện pháp làm việc an toàn và cải thiện điều kiện lao động, giảm căng thẳng tại nơi làm việc”. Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền pháp luật ATVSLĐ cho các doanh nghiệp trên địa bàn quận Hải Châu và Thanh Khê.

2. Thực hiện chính sách Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ xã hội

2.1. Công tác Đền ơn đáp nghĩa

Nhân dịp tết Nguyên đán Quý Mão 2023, tổ chức cấp quà của Chủ tịch nước và Thành phố cho trên 66 nghìn lượt đối tượng chính sách với tổng kinh phí hơn 31,6 tỷ đồng (bao gồm quà Chủ tịch nước và quà theo Nghị quyết 275/2019/NQ-HĐND)⁶. Bên cạnh đó, thành phố hỗ trợ thêm quà Tết mức 500 nghìn đồng/đối tượng người có công theo Nghị quyết 275/2019/NQ-HĐND với số lượng 41 nghìn người, kinh phí hơn 20 tỷ đồng. Đồng thời, chúc Tết và tặng quà các đơn vị, địa phương, gia đình người có công tiêu biểu và gặp mặt các tổ chức tôn giáo; phục vụ chu đáo Lễ viếng, dâng hương tại Nghĩa trang liệt sĩ thành phố, Đài tưởng niệm liệt sĩ Hòa Vang, Nghĩa trang Quân khu 5, Nghĩa trang Phước Ninh và Nghĩa trang Hòa Vang nhân dịp tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Tham mưu tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ đảm bảo trang trọng, thiết thực, hiệu quả; đồng thời tham mưu kinh phí thăm và tặng quà các đơn vị nhân dịp kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023).

Ngay từ đầu năm 2023, tập trung giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ⁷; Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”⁸;... đồng thời, chú trọng giải quyết kịp thời các chế độ ưu đãi mới đối với người có công với cách mạng⁹. Trong 6 tháng đầu năm 2023, đã thực hiện giải quyết trợ cấp hàng tháng và 1 lần cho 376 trường hợp¹⁰; hiện nay thành phố có hơn 17,5 nghìn lượt đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên, kinh phí chi trả hàng tháng trên 28,2 tỷ đồng.

Về chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở, tổng hợp nhu cầu sửa chữa, xây mới nhà ở đối với người có công cách mạng năm 2023 là 570 nhà (sửa chữa: 442 nhà, xây mới: 128 nhà).

Về công tác điều dưỡng, nghỉ dưỡng, đã có quyết định về việc điều dưỡng đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ năm 2023 của 7 quận

⁶ Ngày 12/12/2019 của HĐND thành phố về quy định đối tượng, mức quà tặng nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm đối với người có công với cách mạng, thân nhân, đại diện gia đình người có công với cách mạng, đối tượng đặc thù và đối tượng xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

⁷ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng

⁸ Hiện nay, thành phố có 3.383 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, trong đó có 92 Mẹ còn sống và được phụng dưỡng với mức từ 1 triệu đồng/tháng trở lên.

⁹ Đã giải quyết thêm chế độ trợ cấp hàng tháng cho 10 trường hợp thương binh đồng thời là bệnh binh, người đang hưởng chế độ mất sức lao động.

¹⁰ Trong đó, hàng tháng trường hợp (101 trường hợp theo PL Ưu đãi NCC; 28 trường hợp trợ cấp thường xuyên theo Nghị quyết của HĐND thành phố) và trợ cấp 1 lần cho 247 trường hợp.

huyện với số lượng 6.071 người, kinh phí gần 10,6 tỷ đồng. Đồng thời, đăng ký điều dưỡng tập trung tại Trung tâm điều dưỡng Người có công miền Trung và các Trung tâm điều dưỡng: Quảng Bình, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Bình Định với số lượng 1.037 người. hoàn thành công tác tổ chức và phục vụ đoàn cán bộ hưu trí nghỉ dưỡng sức tại Khu Nghỉ dưỡng Lăng Cô từ ngày 08/5/2023 đến ngày 19/5/2023.

Về công tác mộ và nghĩa trang liệt sĩ, ban hành Quyết định phân bổ kinh phí công tác mộ và Nghĩa trang liệt sĩ từ ngân sách Trung ương để hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các nghĩa trang liệt sĩ: xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang và phường Hòa Thọ Tây, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, với tổng kinh phí 9,7 tỷ đồng. Ngoài ra, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin theo Kế hoạch. Ban hành Kế hoạch hoàn trả mẫu sinh phẩm hài cốt liệt sĩ được lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn thành phố.

Về công tác phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, chăm sóc thương, bệnh binh nặng, phối hợp với các địa phương, đơn vị phụng dưỡng, chăm sóc chu đáo các mẹ Việt Nam anh hùng. Đến nay, 100% Bà mẹ Việt Nam anh hùng và thương, bệnh binh nặng có mức sống và nhà ở ổn định.

2.2. Công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội

a) Công tác bảo trợ xã hội

Ngay từ đầu năm, tập trung phối hợp triển khai, hướng dẫn các hoạt động hỗ trợ Tết cho các đối tượng trên địa bàn thành phố; kiểm tra và giám sát các địa phương lập danh sách và chi trả trợ cấp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Theo đó, thăm, tặng quà theo Nghị quyết số 275/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND thành phố cho 49.542 người/hộ (hộ nghèo, hộ đặc thù, đối tượng bảo trợ xã hội), với tổng kinh phí 21.534,9 triệu đồng; thăm, tặng quà các gia đình, đơn vị nhân dịp tết Nguyên đán Quý Mão 2023 theo Quyết định số 90/QĐ-UBND cho 48 cơ sở, cá nhân và gia đình, tổng kinh phí 103,5 triệu đồng.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kết nối Hệ thống đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố; tiếp tục triển khai phần mềm ứng dụng cơ sở dữ liệu BTXH trên địa bàn thành phố đến các địa phương. Triển khai thực hiện chi trả không dùng tiền mặt đến các đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội của UBND các quận, huyện. Tổ chức triển khai các hoạt động thuộc Chương trình Phát triển công tác xã hội; tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Công tác xã hội Việt Nam 25/3. Tổ chức hội nghị truyền thông nhân ngày Người khuyết tật Việt Nam 18/4; tập huấn chính sách trợ giúp người khuyết tật, hỗ trợ vốn vay ưu đãi tạo việc làm đối với người khuyết tật cho cán bộ, hội viên Hội Người khuyết tật huyện Hòa Vang, quận Cẩm Lệ. Triển khai chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi nhân Ngày người cao tuổi Việt Nam (06/6/2023).

Công tác xử lý người lang thang xin ăn: Tăng cường kiểm tra, xử lý tình trạng người lang thang, xin ăn dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán; các sự kiện Lễ hội Quán Thế Âm Ngũ Hành Sơn, từ ngày 08/3 đến 10/3/2023; các ngày lễ lớn 29/3, 30/4, 1/5. Từ đầu năm 2023 đến nay, Tổ xử lý thông tin người lang thang xin ăn đã tiếp nhận tập trung 75 đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội và Bệnh viện Tâm thần¹¹.

b) Công tác giảm nghèo

Giảm nghèo là một nội dung quan trọng trong chính sách an sinh xã hội của thành phố; vì vậy, trong 6 tháng đầu năm, tham mưu triển khai hàng loạt các chính sách về giảm nghèo, trong đó: hướng dẫn các địa phương triển khai lập danh sách mua BHYT cho người nghèo, cận nghèo, thoát nghèo năm 2023; thực hiện giải pháp hỗ trợ đối với hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về dịch vụ xã hội cơ bản; lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trung ương để hỗ trợ dịch vụ viễn thông phổ cập.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, toàn thành phố phát sinh gần 50 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,01%/tổng số hộ dân cư. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản¹². Tổng nguồn lực huy động hỗ trợ giúp đỡ cho hộ nghèo ước thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2023 là 114,3 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn ủy thác là 20 tỷ đồng; ngân sách Nhà nước 54,8 tỷ đồng; vận động xã hội hoá gần 40 tỷ đồng.

2.3. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Trong 6 tháng đầu năm, thành phố rất quan tâm, chú trọng đến công tác Bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 03/3/2023 thực hiện công tác trẻ em năm 2023; Kế hoạch triển khai Tháng hành động vì trẻ em năm 2023; chuẩn bị các nội dung tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em và Diễn đàn đối thoại của lãnh đạo thành phố với trẻ em.

Tiếp tục triển khai các hoạt động của dự án “Phòng chống các hình thức lao động trẻ em trong môi trường làm việc độc hại, nguy hiểm” do tổ chức Tầm nhìn thế giới tại Việt Nam tài trợ.

Quỹ Bảo trợ trẻ em: thông qua các hình thức vận động trực tiếp các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và thực hiện các chương trình dự án của Tổ chức Cứu tế Thế giới - Úc (AOGWR), Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam; Quỹ Bảo trợ trẻ em thành

¹¹ Gồm: 17 trường hợp tâm thần, 35 trường hợp xin ăn, 15 trường hợp lang thang không nơi cư trú và 08 trường hợp xin ăn biến tướng (trong đó: 22 trường hợp là người Đà Nẵng, 49 trường hợp là người ngoại tỉnh, 04 đối tượng không xác định địa chỉ)

¹² Mua và cấp gần 42 nghìn thẻ BHYT cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; thực hiện miễn giảm học phí cho hơn 9.875 trẻ em học mầm non và học sinh và hỗ trợ chi phí học tập cho gần 7.740 trẻ em học mẫu giáo và học sinh; hỗ trợ xây mới 61, sửa chữa 273 nhà; giải ngân cho 1.200 hộ vay vốn; trợ cấp hàng tháng 750 người nghèo bị bệnh hiểm nghèo được hỗ trợ 500 nghìn đồng/người/tháng, 2.900 người nghèo thuộc đối tượng BTXH, người già yếu, ốm đau thường xuyên được hỗ trợ từ 300 - 500 nghìn đồng/người/tháng, 850 người cao tuổi từ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ mức 400 nghìn đồng/người/tháng.

phố Đà Nẵng đã tiếp nhận bằng tiền mặt và hiện vật trị giá gần 620 triệu đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt¹³.

Công tác Bình đẳng giới: phối hợp với Liên đoàn Lao động thành phố và Hội Liên hiệp Phụ nữ quận Liên Chiểu tổ chức tập huấn và truyền thông về phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới cho công nhân lao động tại Khu công nghiệp Hóa Khánh và nhóm Công nhân lao động tại các Tổ công nhân tự quản khu nhà trọ trên địa bàn quận Liên Chiểu.

2.4. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Trong 6 tháng đầu năm 2023, UBND các xã, phường đã lập hồ sơ cai nghiện tại gia đình, cộng đồng cho 15 người, nâng tổng số người được tổ chức cai nghiện lên 29 người; cấp giấy chứng nhận hoàn thành thời gian cai nghiện cho 10 người. Hiện còn 19 người đang cai nghiện tại gia đình, cộng đồng, trong đó có việc làm 17 người (hơn 88% là LĐPT), chiếm tỷ lệ 89,5%. Cơ sở xã hội Bầu Bàng cũng đã tiếp nhận đưa vào cắt cơn nghiện, tổ chức cai nghiện ma túy cho 194 người nghiện (35 người cai nghiện tự nguyện); giải quyết cho về 137 người. Hiện Cơ sở đang quản lý, cai nghiện, giáo dục, dạy nghề cho 412 học viên. Đến ngày 15/5/2023, toàn thành phố có 461 người đang quản lý sau cai tại nơi cư trú, trong đó có 328 người có việc làm, chiếm 71,1%. Phối hợp với Đội kiểm tra liên ngành 178 thành phố, các cơ quan chức năng của các quận, huyện tiến hành kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ và các tuyến đường có hoạt động mại dâm; kết quả, đã tiến hành kiểm tra 33 cơ sở, đề nghị ngừng hoạt động 06 cơ sở, đề nghị quận Ngũ Hành Sơn xử phạt 01 cơ sở do thiếu giấy an ninh trật tự, 08 cơ sở đang xử lý, 18 cơ sở nhắc nhở.

3. Giáo dục và Đào tạo

Trong 6 tháng đầu năm 2023, thành phố thực hiện công nhận đạt chuẩn quốc gia một số trường học; ban hành kế hoạch tổ chức Đại hội thể thao học sinh Đông Nam Á lần thứ 13 năm 2023. Bên cạnh đó, ngành chức năng cũng đã tổ chức thi học sinh giỏi lớp 9, 12 cấp thành phố; tham dự Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia THPT năm 2023; Cuộc thi Khoa học kỹ thuật học sinh trung học cấp quốc gia năm học 2022-2023. Hoàn thành chương trình học kỳ II và tổng kết năm học 2022 - 2023. Chuẩn bị các điều kiện tổ chức kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2023; tuyển sinh năm học 2023 - 2024. Hoàn thành xét công nhận tốt nghiệp THPT. Tổ chức kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2023 -2024, kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển dụng giáo viên năm 2023. Tập huấn nội dung giáo dục Stem; giáo

¹³ Cụ thể: Tổ chức chương trình “Xuân yêu thương 2023”, tặng quà Tết cho 100 trẻ em có HCĐB xã Hòa Phú và Hòa Ninh, huyện Hòa Vang với tổng kinh phí 30 triệu đồng; hỗ trợ học bổng cho 40 trẻ em có HCĐB, khó khăn với kinh phí 40 triệu đồng; hỗ trợ đột xuất cho 02 trường học trẻ em khó khăn bị bệnh hiểm nghèo với kinh phí 6 triệu đồng; Phối hợp Công ty BHNT AIA Việt Nam và Công ty Bảo Việt nhân thọ Đà Nẵng tặng 38 xe đạp và quà trị giá 72 triệu đồng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em nghèo vượt khó học tập trên địa bàn quận Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn và Hải Châu; Phối hợp Công ty Sữa Vinamilk triển khai chương trình “Quý sữa vươn cao VN” năm 2023 đã bàn giao sữa đợt 1 cho 595 em tại 8 cơ sở BTXH trên địa bàn thành phố với số lượng 53.550 hộp (loại 180 ml) trị giá trên 350 triệu đồng; Phối hợp với Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo, bắt hạnh thành phố và tổ chức AOGWR tổ chức khám sàng lọc tìm bẩm sinh đợt 1 cho gần 4.300 em trên địa bàn thành phố.

viên âm nhạc và công tác kiểm tra, đánh giá Thông tư 22/2021/TTBGDDĐT đối với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 do Bộ GDĐT tổ chức. Tổ chức tập huấn sử dụng sách giáo khoa cho các đơn vị, trường học, chuẩn bị tài liệu dạy học cho năm học mới. Ngành giáo dục thành phố tham mưu UBND thành lập ban biên soạn tài liệu Giáo dục địa phương lớp 9, 12; thẩm định tài liệu Giáo dục địa phương lớp 8, 11. Tập huấn công tác xây dựng môi trường an toàn và sử dụng hiệu quả thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, tài liệu cho các trường mầm non.

4. Hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

4.1. Tình hình dịch bệnh

* Dịch bệnh Covid-19: Từ ngày 15/5 đến ngày 18/6/2023, toàn thành phố ghi nhận 538 trường hợp, giảm 74,3% so với tháng trước. Từ đầu năm đến ngày 18/06/2023, toàn thành phố ghi nhận tích lũy có 2.730 trường hợp, chưa ghi nhận ca tử vong và giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2022.

* Dịch bệnh khác

Dịch sốt xuất huyết: Từ ngày 15/5 đến ngày 18/6/2023, toàn thành phố ghi nhận 90 ca, giảm 10% so với tháng trước. Lũy kế đến ngày 18/06/2023, toàn thành phố ghi nhận 1.501 ca, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2022. Ổ dịch nhỏ: ghi nhận 66 ổ dịch nhỏ, giảm 39,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Dịch tay chân miệng: Từ ngày 15/5 đến ngày 18/6/2023, toàn thành phố ghi nhận 93 ca, giảm 27,8% so với tháng trước. Lũy kế đến ngày 18/06/2023, toàn thành phố ghi nhận 288 ca, giảm 27,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Các bệnh truyền nhiễm khác (thủy đậu, cúm mùa, lỵ, viêm gan...): Chưa ghi nhận lây lan, bùng phát thành dịch trong những tháng đầu năm.

4.2. Công tác tiêm phòng vắc xin phòng Covid-19

Tính đến ngày 18/6/2023, về cơ bản Đà Nẵng đã triển khai tiêm chủng đảm bảo đạt tỷ lệ bao phủ đối với liều cơ bản cho người từ 12 tuổi trở lên và đang tiếp tục triển khai tiêm mũi nhắc lại cho nhóm đối tượng này và tiêm liều cơ bản cho nhóm trẻ từ 05 đến dưới 12 tuổi theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Kết quả tiêm chủng các mũi cụ thể:

Mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3) cho người từ 18 tuổi trở lên: 662.133 (đạt 78,87%).

Mũi nhắc lại lần 2 (mũi 4) cho các đối tượng cho chỉ định: 191.866 (đạt 66,52%).

Mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3) cho trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi: 42.437 (đạt 43,10%).

Trẻ em từ 05 đến dưới 12 tuổi: Mũi 1: 88.255 (đạt 68,77%); Mũi 2: 48.396 (đạt 37,71%).

4.3. Tình hình khám, chữa bệnh

Trong 5 tháng đầu năm 2023: số lượt khám bệnh 1.579.107 lượt, trong đó khám BHYT là 1.016.848 lượt, chiếm tỷ lệ 64,4%; số lượt điều trị nội trú: 162.125 lượt, trong đó BHYT là 149.467 lượt, chiếm tỷ lệ 92,2%.

5. Văn hóa - Thể thao

5.1. Lĩnh vực Văn hóa

Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 với chuỗi các hoạt động được tổ chức mang màu sắc tươi vui phục vụ nhân dân như biểu diễn nghệ thuật, triển lãm, chiếu phim, trang trí ánh sáng, cùm hoa...

Chuỗi hoạt động văn hóa - lễ hội hai bên bờ sông Hàn năm 2023: danh mục các hoạt động văn hóa - lễ hội hai bên bờ sông Hàn năm 2023 với 16 hoạt động định kỳ và 49 hoạt động văn hóa - lễ hội thường niên được tổ chức trong các dịp lễ, tết, ngày kỷ niệm. Các hoạt động văn hóa - lễ hội hai bờ sông Hàn đã tạo được những điểm nhấn về không gian tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật và tạo sự sôi nổi, đa dạng trong các hoạt văn hóa tại hai tuyến đường Bạch Đằng và Trần Hưng Đạo - đặc biệt là các ngày cuối tuần. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật đã tạo môi trường sinh hoạt văn hóa phong phú, đa dạng và lành mạnh, góp phần vào việc giữ gìn, phát huy, tôn tạo các giá trị văn hóa nghệ thuật đặc sắc tại địa phương, đáp ứng nhu cầu thưởng thức, giao lưu, giải trí của người dân và thu hút khách du lịch; tạo động lực phát triển bền vững kinh tế xã hội địa phương. Các điểm tổ chức đã thu hút sự quan tâm, thưởng thức của đông đảo người dân và du khách.

Lễ đón nhận Bia Ma nhai danh thắng Ngũ Hành Sơn là di sản tư liệu Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: tổ chức Lễ đón nhận Bia Ma nhai danh thắng Ngũ Hành Sơn là di sản tư liệu Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vào ngày 01/3/2023 và đang tiếp tục phối hợp với UBND quận Ngũ Hành Sơn tham mưu UBND thành phố Kế hoạch quảng bá Di sản tư liệu Ma Nhai tại Danh thắng Ngũ Hành Sơn.

Liên hoan phim Châu Á Đà Nẵng lần thứ nhất năm 2023: tổ chức thành công Liên hoan phim Châu Á Đà Nẵng lần thứ nhất, năm 2023 với chủ đề “DANAFF - Nhịp cầu Châu Á” từ ngày 9 đến 13-5-2023. Thông qua sự kiện này nhằm giới thiệu về văn hóa, tinh thần hiếu khách của người dân Đà Nẵng cũng như những nét đặc trưng của điện ảnh Châu Á; đề cao tinh thần “Việt Nam hội nhập” và quảng bá hình ảnh Việt Nam năng động thông qua cầu nối là thành phố Đà Nẵng. Liên hoan lần này có 20 bộ phim dự thi, trong đó 12 phim Châu Á và 8 phim Việt Nam tranh tài ở 2 hạng mục là “Giải thưởng Phim Châu Á” và “Giải thưởng Phim Việt Nam”. Sự kiện đồng hành Liên hoan phim là chuỗi hoạt động chiếu phim tại các rạp Lê Độ, CGV và Galaxy bao gồm 89 suất chiếu và các buổi ra mắt đoàn làm phim cùng với hoạt động thăm dò tại Lễ Khai mạc và Bế mạc Liên hoan phim.

Lễ hội pháo hoa Đà Nẵng DIFF 2023 (DIFF 2023): Tiếp nối thành công và duy trì phát triển thương hiệu sự kiện của thành phố, Lễ hội Pháo hoa Quốc tế Đà Nẵng tiếp tục được giao cho Sun Group tổ chức sự kiện này theo hình thức xã hội hóa. DIFF 2023 diễn ra 05 đêm kéo dài hơn 01 tháng (02/6 – 08/7/2023) với chủ đề chung “Thế giới không khoảng cách” gửi gắm thông điệp là chiếc cầu nối giúp xóa tan mọi rào cản để mọi người cùng nhau tận hưởng những giá trị nghệ thuật, những nét đẹp văn hóa, cùng nhau hướng đến khát vọng hòa bình, thịnh vượng. Lễ hội năm nay có 08 đội tham gia tranh tài, đến từ: Vương quốc Anh, Ba Lan,

Canada, Pháp, Phần Lan, Australia, Ý và chủ nhà Đà Nẵng - Việt Nam. Đêm Khai mạc Lễ hội đã diễn ra thành công tốt đẹp vào tối ngày 02/6/2023.

5.2. Lĩnh vực Thể thao

Hoạt động thể dục thể thao quần chúng: tổ chức các giải thể thao mừng Đảng đón Xuân Quý Mão 2023; Ngày chạy Olympic Vì sức khỏe toàn dân năm 2023.

Ngày chạy Olympic “Vì sức khỏe toàn dân” năm 2023: tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023 và phát động đến toàn thể các địa phương, cơ quan, đơn vị hưởng ứng tham gia. Sự kiện được tổ chức nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của luyện tập TDTT và động viên đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia tập luyện thể dục, thể thao hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” giai đoạn 2021 - 2030 và phong trào “Khỏe để lập nghiệp và giữ nước” trong tuổi trẻ góp phần nâng cao sức khỏe để phục vụ học tập, lao động, sản xuất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày chạy được tổ chức an toàn, trang trọng, tiết kiệm, tạo được khí thế sôi nổi, hào hứng tham gia của mọi tầng lớp nhân dân và huy động tối đa nguồn nhân lực của xã hội.

Cuộc thi VINFAST IRONMAN 70.3 Việt Nam, SUNRISE SPRINT và IRONKIDS năm 2023: tổ chức thành công Cuộc thi VINFAST IRONMAN 70.3 Việt Nam, SUNRISE SPRINT và IRONKIDS năm 2023 từ ngày 5 đến 7/5 tại Bãi tắm Sơn Thủy và trên các tuyến đường với sự tham dự của hơn 3 nghìn VĐV đến từ 62 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Cuộc thi bao gồm 3 môn phối hợp có quy mô nhất Việt Nam. Đây là lần thứ 7 cuộc thi thể thao mang tầm quốc tế này được tổ chức tại thành phố Đà Nẵng, là dịp rất tốt để quảng bá hình ảnh Đà Nẵng đến bạn bè trong và ngoài nước.

Chuẩn bị tổ chức Đại hội thể thao học sinh Đông Nam Á lần thứ 13 năm 2023. Tham dự giải Cầu lông, Bóng bàn Người khuyết tật toàn quốc từ ngày 05 đến ngày 13/4/2023 tại tỉnh Đồng Nai. Các VĐV đã thi đấu xuất sắc, đạt giải Ba toàn đoàn ở môn Bóng bàn (với thành 04 HCV, 03 HCB, 02 HCD) và đạt giải Ba toàn đoàn ở môn Cầu lông (với thành tích 02 HCB, 01 HCD).

Trong 6 tháng đầu năm, tổ chức thành công 04 giải thể thao cấp quốc gia, 07 giải thể thao cấp thành phố, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức 11 hoạt động thể thao, sự kiện các loại, 05 trận bóng đá trong khuôn khổ V.League 2023 và 01 trận bóng đá hạng nhì quốc gia.

Hoạt động thể dục thể thao thành tích cao: tổ chức tuyên dương khen thưởng các HLV, VĐV đạt thành tích xuất sắc tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022 vào ngày 11/01/2023 tại Cung Thể thao Tiên Sơn. Tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á - SEA Game 32 tổ chức ở Cambodia diễn ra từ ngày 05 – 17/5/2023, Đoàn thể thao thành phố Đà Nẵng có 06 HLV (01 HLV tham dự với kinh phí do địa phương chi trả), 23 VĐV và 01 bác sỹ được cử tham dự SEA Games 32, thuộc 11 môn thể thao gồm: Điền kinh, Bơi, Karate, Taekwondo, Sailing, Lặn, Billiards, Thuyền thống, 03 môn phối hợp, Cờ Ouk Chaktrong và võ

Bokator. Kết quả, các VĐV thành phố đã tham gia Đoàn VĐV quốc gia và đóng góp thành tích đạt 08 HCV, 05 HCB, 05 HCD.

Tính đến 10/6/2023, Đoàn thể thao thành phố Đà Nẵng đạt tổng cộng 83 huy chương vàng, 80 huy chương bạc, 97 huy chương đồng, trong đó, các giải trong nước đạt 70 huy chương vàng, 75 huy chương bạc, 91 huy chương đồng, các giải quốc tế và SEA Games 32 đạt 13 huy chương vàng, 05 huy chương bạc, 06 huy chương đồng (vận động viên Dương Thị Thanh Minh và Lê Duy Thành giành huy chương vàng giải Jujitsu vô địch Châu Á; vận động viên Trần Lê Tấn Đạt giành 3 huy chương vàng giải Karate vô địch Đông Nam Á).

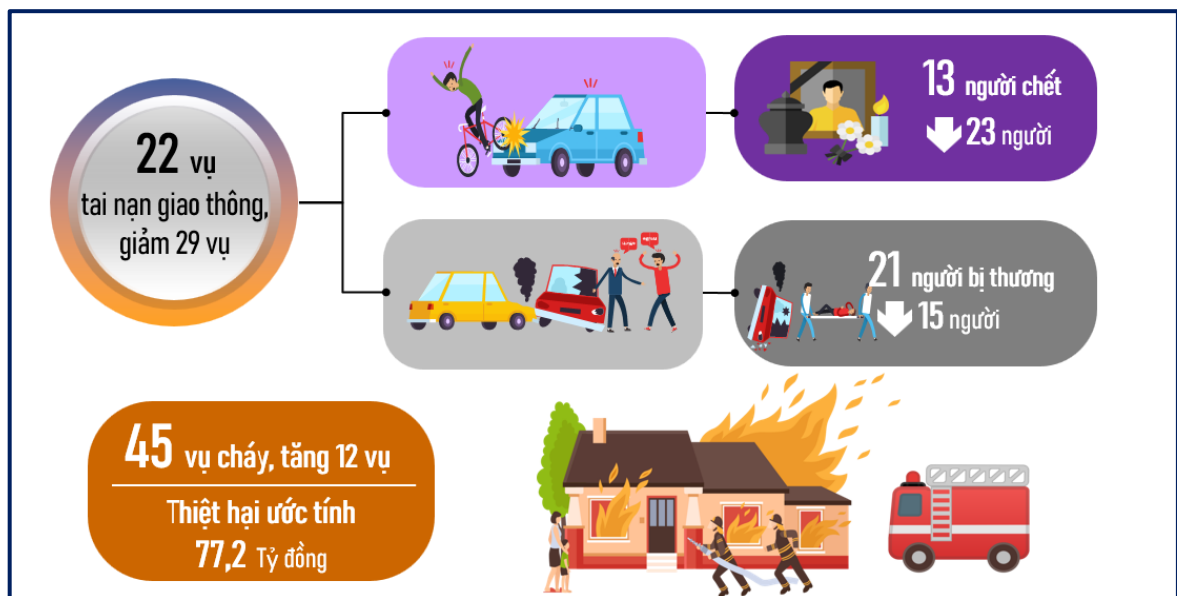
6. Trật tự an toàn xã hội

Nhìn chung, 6 tháng đầu năm 2023 tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn thành phố được giữ vững, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, tạo môi trường xã hội ổn định, bình yên. Số vụ cháy nổ tăng, ngược lại, tai nạn giao thông được kiểm soát tốt, giảm cả ba tiêu chí về số vụ, số người chết và số người bị thương so với cùng kỳ năm trước.

6.1. Tình hình cháy, nổ

Từ ngày 15/05/2023 đến ngày 14/06/2023, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 09 vụ cháy, không có người chết và người bị thương; giá trị tài sản bị thiệt hại ước tính ban đầu là 90,8 triệu đồng. Số vụ cháy tăng 02 vụ so với tháng trước và tăng 04 vụ so với cùng kỳ năm trước. Xét theo loại cháy: nhà đơn lẻ: 06 vụ; phương tiện giao thông: 02 vụ; kho, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh khác: 01 vụ. Xét theo quận, huyện: 01 vụ quận Thanh Khê, 03 vụ quận Sơn Trà, 04 vụ quận Ngũ Hành Sơn; 01 vụ huyện Hòa Vang.

Hình 25. Tai nạn giao thông và cháy, nổ
(Từ 15/12/2022 đến 14/6/2023 - so với cùng kỳ năm 2022)



Cộng dồn từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/06/2023, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 45 vụ cháy, tăng 12 vụ so với cùng kỳ năm 2022, không có người chết và bị thương, giá trị thiệt hại ước tính sơ bộ khoảng 77.227,3 triệu đồng, số vụ tăng

nên tổng ước tính thiệt hại về tài sản cũng tăng nhiều so với cùng kỳ năm 2022 (chưa kể những giá trị thiệt hại đang còn tiến hành thống kê).

6.2. Tai nạn giao thông

a) *Tai nạn giao thông đường bộ*: Từ ngày 15/05/2023 đến ngày 14/06/2023, toàn thành phố xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 05 người, bị thương 06 người. So với tháng 05/2023, tăng 02 vụ, tăng 03 người chết, giảm 02 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2022, tăng 01 vụ, số người chết giảm 01 người, số người bị thương tăng 05 người.

Cộng dồn từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/06/2023, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 13 người, bị thương 21 người. So với cùng kỳ năm 2022: giảm 29 vụ, giảm 23 người chết, giảm 15 người bị thương.

b) *Tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy*: Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/06/2023, toàn thành phố không xảy ra tai nạn giao thông đường sắt và đường thủy, không có biến động so với cùng kỳ năm 2022.

6.3. Trật tự xã hội

Tình hình trật tự xã hội trên địa bàn thành phố được giữ vững, không xảy ra điểm nóng, phức tạp gây dư luận xấu trong xã hội. Để đảm bảo tình hình an ninh trật tự trong dịp Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng và mùa du lịch Đà Nẵng năm 2023; các lực lượng công an tập trung tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông, đấu tranh phòng chống tội phạm trên các tuyến giao thông; ngăn chặn, trấn áp, cương quyết xử lý nghiêm các hành vi tụ tập, chạy xe thành đoàn, lạng lách, đánh võng gây mất an ninh trật tự, trật tự an toàn giao thông, trấn áp những đối tượng có hành vi chống người thi hành công vụ. Công tác kiểm tra nồng độ cồn khi tham gia giao thông đã được lực lượng cảnh sát giao thông tăng cường kiểm tra, xử lý triệt để khi xảy ra vi phạm.

7. Môi trường

Tháng 6 năm 2023, trên địa bàn thành phố không xảy ra các vụ việc phức tạp, điểm nóng liên quan đến lĩnh vực môi trường; công tác chấp hành các quy định của pháp luật về môi trường của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nhìn chung thực hiện tương đối tốt.

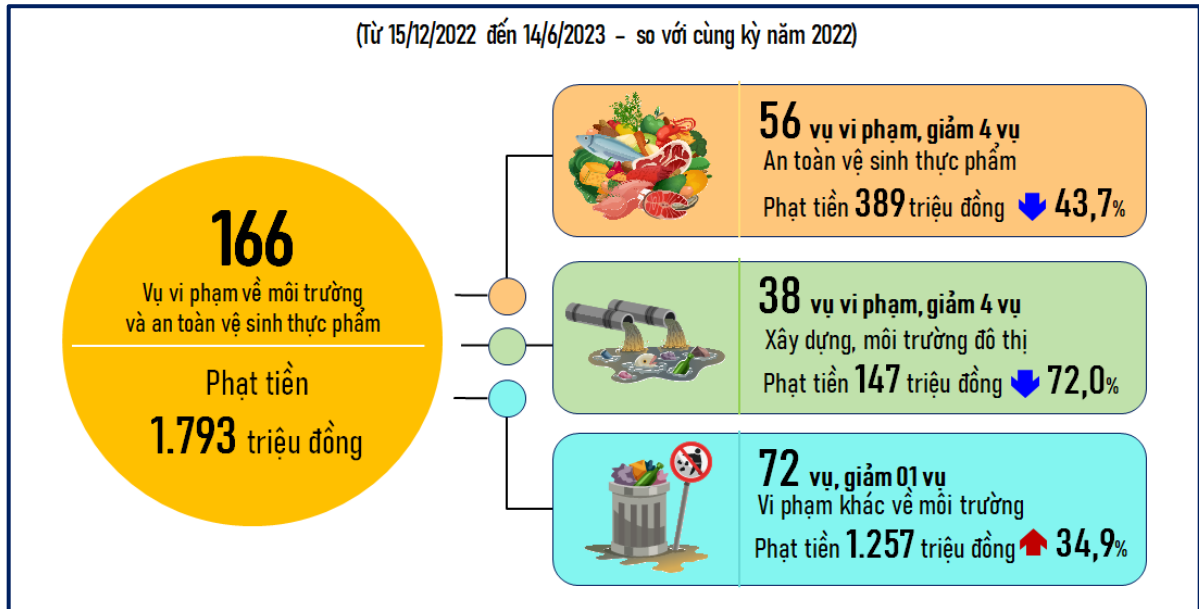
Tháng 6/2023, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 34 vụ, 34 đối tượng với số tiền xử phạt là 198 triệu đồng; tăng 11 vụ vi phạm môi trường so với tháng 5/2023 và giảm 06 vụ so với tháng 6/2022.

Lũy kế quý II năm 2023, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính 88 vụ, tăng 10 vụ so với quý I năm 2023 và tăng 02 vụ so với quý II/2022.

Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, lực lượng chức năng trên địa bàn thành phố đã kiểm tra, phát hiện và xử lý 166 vụ vi phạm với 167 đối tượng vi phạm, tổng số tiền phạt là 1.793,4 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022, giảm 09 vụ vi phạm, giảm 11 đối tượng vi phạm, số tiền xử phạt cũng giảm đáng kể 353,6 triệu

đồng. Trong đó, vi phạm về an toàn thực phẩm 56 vụ với tổng số tiền phạt là 389,3 triệu đồng; 38 vụ vi phạm về xây dựng, môi trường đô thị với tổng tiền phạt là 146,6 triệu đồng và 72 vụ vi phạm khác liên quan đến các lĩnh vực môi trường khác, như: y tế; khai thác tài nguyên, khoáng sản; sản xuất công nghiệp... với tổng số tiền phạt là 1.257,5 triệu đồng.

Hình 26. Tình hình vi phạm về môi trường và an toàn thực phẩm
(Từ 15/12/2022 đến 14/6/2023 - so với cùng kỳ năm 2022)



Khái quát lại, mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng lãnh đạo chính quyền thành phố Đà Nẵng luôn giữ vững quan điểm, trọng tâm chỉ đạo điều hành đã được Chính phủ đã quán triệt tại Nghị quyết số 01/NQ-CP; tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác nhưng cũng không hoang mang, dao động; chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành; đoàn kết, thống nhất, nỗ lực phấn đấu, chung sức, đồng lòng quyết tâm hành động cao nhất để tạo nên sức mạnh tổng hợp, sự đồng tâm nhất trí của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, trong 6 tháng qua, kinh tế - xã hội của thành phố vẫn còn một số hạn chế, khó khăn, cụ thể như sau:

- Tăng trưởng kinh tế chưa đạt như kỳ vọng và còn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Chỉ số sản xuất công nghiệp giảm. Thị trường xuất khẩu không thuận lợi. Hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp nhiều khó khăn; số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm so với cùng kỳ.

- Tiêu dùng trong dân đang có xu hướng tăng chậm, người dân chỉ tập trung chi tiêu đối với các nhu cầu thiết yếu. Hoạt động du lịch mặc dù đã được phục hồi nhưng do lạm phát, suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến xu hướng thắt chặt chi tiêu của du khách; số ngày lưu trú bình quân tính trên lượt khách và lượng khách trong nước đang có xu hướng giảm dần.

- Lãi suất ngân hàng mặc dù đã được điều chỉnh giảm theo chủ trương của Chính phủ, tuy nhiên vẫn còn cao và có độ trễ do các tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn huy động trước đó với lãi suất cao. Tăng trưởng tín dụng thấp trong

khi doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận gói hỗ trợ lãi suất 2%, một phần nguyên nhân do các doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, không có đơn hàng nên không có nhu cầu vay vốn; mặt khác, nhiều doanh nghiệp có quy mô nhỏ, không đủ các điều kiện đảm bảo, chưa có phương án kinh doanh hợp lý nên chưa thể vay vốn.

- Giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian qua mặc dù đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên những khó khăn khách quan trong nhiều năm qua về quy trình, thủ tục, giải phóng mặt bằng... vẫn chưa chấm dứt. Sự sụt giảm trong cầu hàng hoá, dịch vụ cả trong và ngoài nước; thị trường bất động sản bộc lộ nhiều hạn chế; một số dự án lớn phải tạm ngừng thi công do vướng thủ tục, pháp lý... đã ảnh hưởng đến tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không đạt như kỳ vọng.

III. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Trong bối cảnh kinh tế thế giới kém khả quan do nhu cầu thương mại, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu giảm; nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực của các cấp lãnh đạo thành phố, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế thành phố Đà Nẵng 6 tháng đầu năm 2023 đạt mức tăng trưởng 3,74%. Đây không phải là mức tăng trưởng cao nhưng là kết quả tích cực, đáng ghi nhận khi tăng trưởng tại nhiều địa phương có quy mô lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh... ở mức thấp.

Với con số tăng trưởng 3,74% trong 6 tháng qua, mục tiêu tăng 7% cả năm nay theo kế hoạch là một thách thức trong bối cảnh các khó khăn của nền kinh tế vẫn còn tồn tại; những biến động từ kinh tế thế giới còn tiếp tục ảnh hưởng...

Với tình hình kinh tế thế giới và cả nước hiện nay, kinh tế quý III và 6 tháng cuối năm của Đà Nẵng còn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, chưa thể tăng trưởng bứt phá, nhưng khả năng sẽ cải thiện hơn so với quý II và 6 tháng đầu năm. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đã đề ra, các ngành, các cấp cần tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, tập trung triển khai hiệu quả đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, cần tập trung một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

(1) Theo dõi sát và cập nhật kịp thời diễn biến tình hình thế giới, chính sách tài khóa, tiền tệ của các nước là đối tác thương mại, đầu tư quan trọng của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

(2) Phát triển sản xuất, tạo nguồn cung bền vững cho xuất khẩu. Thực hiện mạnh mẽ chuyển đổi số trong các ngành chế biến, chế tạo nhằm tạo sự bứt phá và động lực mới cho tăng trưởng sản xuất, xuất khẩu. Cần có giải pháp hỗ trợ hiệu quả các doanh nghiệp thiếu vốn, chịu ảnh hưởng của giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ kịp thời một số ngành, lĩnh vực bị tác động bất lợi do nhu cầu của thị trường thế giới suy giảm như: Sản xuất

da giày, dệt may, sản xuất và chế biến gỗ, chế biến thủy sản, sản phẩm nhựa, điện tử và linh kiện điện tử...

(3) Phối hợp thực hiện có hiệu quả các chương trình đào tạo nghề, dạy nghề gắn với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của doanh nghiệp thành phố; tổ chức các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực của các doanh nghiệp về kỹ năng thâm nhập vào thị trường mục tiêu, khai thác các cam kết ưu đãi trong các Hiệp định thương mại tự do, hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp xuất khẩu tiếp cận các biện pháp phòng vệ thương mại tại thị trường nước ngoài, nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu, đồng thời giữ vững và duy trì ổn định thị trường tiêu thụ trong nước.

(4) Tiếp tục triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại năm 2023, đa dạng hóa các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá và tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ; có giải pháp hiệu quả thúc đẩy tiêu dùng; kiểm soát giá cả, bình ổn thị trường, dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ công tác phòng chống thiên tai, dịch bệnh có thể xảy ra.

(5) Tiếp tục tổ chức Chương trình kích cầu du lịch năm 2023, các chương trình xúc tiến du lịch trong và ngoài nước; chú trọng xây dựng nhiều thương hiệu với các sản phẩm đạt đẳng cấp quốc tế, tạo điểm nhấn quan trọng của ngành du lịch thành phố; có những chính sách ưu tiên trong công tác hỗ trợ và chào đón những đoàn khách du lịch MICE¹⁴; gắn kết việc phát triển sản phẩm du lịch với các yếu tố về văn hóa, lịch sử để tạo nên sức hấp dẫn, thu hút du khách đến với Đà Nẵng.

(6) Nhân rộng mạnh mẽ các mô hình ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất, phát triển sản phẩm nông nghiệp, hướng đến một nền nông nghiệp hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra chống chặt phá, khai thác rừng trái phép; phòng cháy và chữa cháy rừng kịp thời, hiệu quả.

(7) Kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng tín dụng của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn, đảm bảo tăng trưởng tín dụng đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, phù hợp với diễn biến, nhu cầu của nền kinh tế, góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế; tập trung vốn vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên; cho vay đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân, các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, các dự án nhà ở thương mại với giá phù hợp; kiểm soát tín dụng vào lĩnh vực rủi ro. Đẩy mạnh công tác huy động vốn với các mức lãi suất linh hoạt, phù hợp với quy định và chỉ đạo của NHNN Việt Nam về lãi suất.

(8) Chủ động tiếp cận với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức các hội thảo để thu hút những nhà đầu tư nước ngoài có tiềm lực đang hoạt động hoặc có ý định đầu tư vào Việt Nam. Tập trung mọi nguồn lực để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đầu tư xây dựng, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, đa dạng hóa đối tác và hình thức đầu tư.

¹⁴ Loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện và du lịch khen thưởng.

(9) Tiếp tục tập trung giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình, dự án theo đúng kế hoạch nhằm khai thác tối đa tiềm năng, giá trị các công trình, hạ tầng kỹ thuật. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư nâng cấp hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải, quan trắc, bảo vệ môi trường hướng đến mục tiêu thực hiện hiệu quả Đề án "Xây dựng Đà Nẵng - Thành phố Môi trường" giai đoạn 2021-2030.

(10) Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, thể thao; thực hiện đồng bộ và hiệu quả các chính sách an sinh xã hội; nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục, đào tạo; triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông và trật tự xã hội./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTĐTK;
- Vụ HTTKQG - TCTK (để b/c);
- Thành ủy, HĐND, UBND TP (để b/c);
- Cục Thống kê 5 thành phố trực thuộc TW;
- Cục thống kê tỉnh Quảng Nam;
- Đơn vị trực thuộc Cục Thống kê;
- Một số Sở, ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Vũ

PHẦN PHỤ LỤC SỐ LIỆU

*(Kèm theo Báo cáo số 491 /BC-CTK ngày 26 tháng 6 năm 2023
của Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng)*

01 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 6 tháng đầu năm 2022 - 2023

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2022	6 tháng 2023	Tốc độ tăng (%)
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)				
Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (giá 2010)	%	107,23	103,74	3,74
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	102,06	101,22	1,22
Công nghiệp và xây dựng	"	101,18	97,40	-2,60
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	100,96	101,47	1,47
Dịch vụ	"	110,22	106,15	6,15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	101,63	100,40	0,40
Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	35.040	36.349	3,74
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	663	671	1,22
Công nghiệp và xây dựng	"	6.891	6.712	-2,60
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	4.950	5.023	1,47
Dịch vụ	"	23.828	25.294	6,15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	3.658	3.673	0,40
Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	%	100,00	100,00	x
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	2,14	2,15	x
Công nghiệp và xây dựng	"	20,37	18,73	x
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	14,81	14,15	x
Dịch vụ	"	67,29	69,19	x
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	10,20	9,93	x
SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
Trồng trọt (tính đến 15/6)				
Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông - Xuân	Ha	2.526	2.438	-3,47
Sản lượng lúa thu hoạch vụ Đông - Xuân	Tấn	14.912	16.100	7,97
Sản phẩm chăn nuôi				
Trâu	Tấn	40	33	-18,18
Bò	"	601	581	-3,41
Lợn	"	2.216	1.852	-16,42
Gia cầm	"	1.283	1.400	9,08
Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	578	580	0,42
Sản lượng gỗ khai thác	M3	49.000	50.100	2,24
Tổng sản lượng thủy hải sản	Tấn	19.717	20.100	1,94
Sản lượng khai thác	"	18.927	19.267	1,79
Sản lượng nuôi trồng	"	790	833	5,47

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2022	6 tháng 2023	Tốc độ tăng (%)
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP				
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	103,04	98,08	-1,92
Công nghiệp khai khoáng	"	69,69	163,64	63,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	102,82	96,29	-3,71
Sản xuất và phân phối điện	"	109,35	99,50	-0,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	107,68	124,39	24,39
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ				
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	49.957	59.642	19,39
Doanh thu bán lẻ hàng hóa	"	30.656	32.393	5,67
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	7.636	10.618	39,06
Doanh thu dịch vụ lữ hành và các hoạt động hỗ trợ DL	"	713	1.954	174,20
Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác	"	10.963	14.677	33,87
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	1.732	1.427	-17,62
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	"	1.035,5	892,5	-13,81
Kim ngạch nhập khẩu	"	696,5	534,4	-23,27
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	Tỷ đồng	8.348	12.572	50,59
Dịch vụ lưu trú	"	2.419	4.277	76,86
Dịch vụ ăn uống	"	5.217	6.341	21,53
Doanh thu dịch vụ lữ hành và các hoạt động hỗ trợ DL	"	713	1.954	174,20
Số lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ	1000 L.người	1.619	3.508	116,61
Khách quốc tế	"	82	930	1.029,92
Khách trong nước	"	1.537	2.578	67,70
Số ngày lưu trú bình quân	Ngày/lượt	2,59	1,71	-33,85
Khách quốc tế	"	2,29	2,21	-3,73
Khách trong nước	"	2,61	1,42	-45,41
Doanh thu vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát	Tỷ đồng			
Đường bộ và đường sắt	"	12.680	16.613	31,02
Đường thủy	"	3.625	3.770	4,03
Đường hàng không	"	46	59	28,77
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải khác	"	4.538	7.121	56,92
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	"	3.952	5.098	28,98
Vận tải bằng đường bộ, đường thủy				
Vận chuyển hành khách	1000 HK	10.530	12.454	18,27
Luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	342	391	14,33
Vận chuyển hàng hóa	1000 tấn	19.813	21.558	8,80
Luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	1.988	2.117	6,49
Doanh thu hoạt động thông tin và truyền thông	Tỷ đồng	7.296	7.737	6,05

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2022	6 tháng 2023	Tốc độ tăng (%)
<i>Trong đó:</i>				
Viễn Thông	"	5.084	5.276	3,78
Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	"	1.400	1.584	13,13
Hoạt động dịch vụ thông tin	"	82	86	4,66
HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Từ 1/1-15/6)				
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới	DN/cơ sở	2.286	2.055	-10,10
Tổng vốn đăng ký	Tỷ đồng	13.062	8.864	-32,14
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng hoạt động	DN/cơ sở	2.467	2.837	15,00
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	DN/cơ sở	318	324	1,89
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	DN/cơ sở	1.620	1.046	-35,43
ĐẦU TƯ				
Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (giá hiện hành)	Tỷ đồng	18.088	13.783	-23,80
Khu vực Nhà nước	"	3.730	4.003	7,32
Khu vực ngoài Nhà nước	"	11.531	8.089	-29,85
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	2.826	1.691	-40,17
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý	"	2.066	2.257	9,27
Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Đà Nẵng (1/1-15/6)				
Dự án cấp phép mới	Dự án	17	62	264,71
Vốn đăng ký mới	Triệu USD	6,92	9,51	37,50
Dự án điều chỉnh vốn	Dự án	16	20	25,00
Lướt góp vốn mua cổ phần	Lướt	19	18	-5,26
Tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm	"	44,7	26,2	-41,36
Vốn thực hiện từ phía đối tác nước ngoài	"	118,78	69,47	-41,51
Đầu tư trong nước (Từ 1/1 - 15/6)				
Số dự án cấp phép	Dự án	13	12	-7,69
Vốn đăng ký	Tỷ đồng	4.025	36.757	813,22
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (Từ 1/1-20/6)				
Tổng thu	Tỷ đồng	12.966	9.679	-25,35
<i>Trong đó:</i>				
Thu nội địa	"	10.187	8.115	-20,34
Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	2.569	1.233	-52,02
Tổng chi	"	12.206	13.121	7,50
<i>Trong đó:</i>				
Chi đầu tư phát triển	"	4.743	5.160	8,78
Chi thường xuyên	"	7.461	7.941	6,43
TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG				
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	167.495	179.000	6,87

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng 2022	6 tháng 2023	Tốc độ tăng (%)
Tổng dự nợ cho vay	"	208.217	211.000	1,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀ LẠM PHÁT				
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng	%	101,91	106,74	6,74
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 so với:				
Tháng 5 năm báo cáo	%	101,00	100,12	0,12
Cùng kỳ năm trước	%	104,40	103,82	3,82
Tháng 12 năm trước	%	106,03	101,48	1,48
LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM				
Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên	Người	630.585	634.691	0,65
Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc	Người	610.825	624.306	2,21
Thu nhập bình quân của người làm công hưởng lương	Nghìn đồng	7.181	8.113	12,97
Tỷ lệ lao động phi chính thức	%	52,85	48,7	x
Tỷ lệ thất nghiệp chung	%	2,11	1,64	x
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI (tính đến 15/6)				
Tai nạn giao thông đường bộ	Vụ	51	22	-56,86
Số người chết	Người	36	13	-63,89
Số người bị thương	"	36	21	-41,67
Tai nạn giao thông đường sắt	Vụ	-	-	-
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	33	45	36,36
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	111	77.227	69.563,29
ATVSTP; lĩnh vực tài nguyên và môi trường				
Số vụ vi phạm	Vụ	175	166	-5,14
Số đối tượng vi phạm	Người	178	167	-6,18
Số tiền phạt	Triệu đồng	2.147	1.793	-16,48

02 Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành

	Giá hiện hành (Triệu đồng)			Cơ cấu (%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng năm 2023	Quý I	Quý II	6 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	57.792.382	33.731.034	64.783.718	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	488.327	904.417	1.392.744	1,57	2,68	2,15
Công nghiệp và xây dựng	5.460.048	6.672.804	12.132.852	17,58	19,78	18,73
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>4.120.755</i>	<i>5.048.668</i>	<i>9.169.423</i>	<i>13,27</i>	<i>14,97</i>	<i>14,15</i>
Dịch vụ	21.887.063	22.935.721	44.822.784	70,49	68,00	69,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.217.246	3.218.092	6.435.338	10,36	9,54	9,93

03 Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 theo giá so sánh 2010

	Giá so sánh 2010 (Triệu đồng)			So với cùng kỳ năm 2022(%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng năm 2023	Quý I	Quý II	6 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	17.542.259	18.807.157	36.349.416	107,81	100,21	103,74
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	236.756	434.231	670.987	98,42	102,82	101,22
Công nghiệp và xây dựng	3.015.179	3.696.778	6.711.957	97,11	97,64	97,40
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>2.252.227</i>	<i>2.771.092</i>	<i>5.023.319</i>	<i>101,28</i>	<i>101,64</i>	<i>101,47</i>
Dịch vụ	12.433.489	12.860.447	25.293.936	112,13	100,95	106,15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.856.835	1.815.701	3.672.536	101,05	99,74	100,40

04 Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	6.270	5.985	95,46
Lúa	4.823	4.622	95,83
Lúa đông xuân	2.526	2.438	96,53
Lúa mùa	2.297	2.183	95,05
Các loại cây khác	1.447	1.364	94,25
Ngô	96	87	91,10
Khoai lang	112	107	95,37
Sắn/Khoai mì	26	23	88,55
Lạc	349	293	83,95
Rau các loại	500	493	98,63
Đậu	59	56	94,48
Mía	174	180	103,75
Hoa	59	60	101,52
Thuốc lá	6	-	-
Cây lấy củ chất bột khác	11	10	90,91
Cây hàng năm khác	55	55	98,79

05 Sản xuất vụ Đông - Xuân năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	15.294	16.468	107,68
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.526	2.438	96,53
Năng suất	Tạ/ha	59	66	111,85
Sản lượng	Tấn	14.912	16.100	107,97
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	96	87	91,10
Năng suất	Tạ/ha	40	42	105,75
Sản lượng	Tấn	382	368	96,34
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	112	107	95,37
Năng suất	Tạ/ha	76	77	101,28
Sản lượng	Tấn	849	820	96,58
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	26	23	88,55
Năng suất	Tạ/ha	42	47	110,88
Sản lượng	Tấn	110	108	98,18
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	174	180	103,75
Năng suất	Tạ/ha	435	406	93,32
Sản lượng	Tấn	7.550	7.310	96,82
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	349	293	83,95
Năng suất	Tạ/ha	15	17	112,50
Sản lượng	Tấn	540	510	94,44
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	500	493	98,63
Năng suất	Tạ/ha	208	207	99,25
Sản lượng	Tấn	10.420	10.200	97,89
Đậu				
Diện tích gieo trồng	Ha	59	56	94,48
Năng suất	Tạ/ha	12	12	103,67
Sản lượng	Tấn	68	67	97,95
Hoa				
Diện tích gieo trồng	Ha	59	60	101,52
Sản lượng	1000 bông	2.954	3.080	104,27

06 Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	976	876	1.852	87,21	79,88	83,58
Thịt trâu	13	20	33	72,16	89,99	81,82
Thịt bò	296	285	581	98,60	94,59	96,59
Thịt gia cầm	710	690	1.400	108,90	109,27	109,08
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	6.080	6.938	13.018	103,14	92,92	97,43

07 Kết quả sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng năm 2023
Diện tích trồng rừng mới tập trung (Ha)	-	580,40	580,40	-	100,42	100,42
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	33,40	16,70	50,10	96,28	116,70	102,24
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	21,51	19,98	41,49	95,60	61,29	75,30
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

08 Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023*Đơn vị tính: Tấn*

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	9.579	10.521	20.100	98,90	104,88	101,94
Cá	8.197	8.634	16.831	100,53	102,24	101,40
Tôm	141	532	673	77,90	115,53	104,91
Thủy sản khác	1.241	1.355	2.596	91,86	120,39	104,83
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	271	563	833	106,92	104,80	105,47
Cá	255	489	744	107,59	105,54	106,24
Tôm	15	70	85	99,14	99,47	99,42
Thủy sản khác	1	3	4	57,47	113,99	101,05
Sản lượng thủy sản khai thác	9.309	9.958	19.267	98,68	104,89	101,79
Cá	7.942	8.145	16.087	100,32	102,04	101,18
Tôm	126	462	588	75,96	118,43	105,76
Thủy sản khác	1.241	1.352	2.592	91,88	120,41	104,83

09 Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm năm 2022	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	100,23	104,53	100,63	98,08
Khai khoáng	147,48	101,44	152,78	163,64
Khai khoáng khác	147,57	101,45	153,63	165,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,11	103,29	99,51	96,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,39	102,38	113,68	111,30
Sản xuất đồ uống	114,34	108,22	128,96	127,53
Dệt	78,05	78,63	60,50	88,55
Sản xuất trang phục	115,84	101,27	127,30	109,42
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,00	102,27	76,52	97,77
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	51,59	75,95	52,63	88,87
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,99	104,95	99,72	96,44
In, sao chép bản ghi các loại	109,89	102,38	99,00	110,31
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,68	104,71	117,58	87,52
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	105,97	97,96	101,20	111,44
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	81,87	108,91	93,89	82,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	70,37	102,53	79,01	75,11
Sản xuất kim loại	118,83	101,86	131,97	104,38
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	89,47	102,77	84,14	76,44
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	132,07	111,05	140,13	129,32
Sản xuất thiết bị điện	96,67	114,13	109,51	96,86
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,43	111,23	128,51	115,23
Sản xuất xe có động cơ	120,99	116,11	126,45	127,27
Sản xuất phương tiện vận tải khác	158,51	193,75	43,75	96,36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	124,19	98,19	113,35	107,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	76,95	86,64	51,05	61,41
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	94,11	95,75	97,00	121,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,59	117,10	102,62	99,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	123,77	106,38	108,85	124,39
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	132,96	111,02	111,06	129,70
Thoát nước và xử lý nước thải	125,45	99,25	127,68	101,22
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,31	96,77	100,76	117,18

10 Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I và quý II năm 2023

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ 2022	Ước tính quý II năm 2023 so với quý I/2023	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ 2022
Toàn ngành công nghiệp	96,36	119,41	99,57
Khai khoáng	166,52	122,92	161,36
Khai khoáng khác	166,51	122,65	165,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	94,72	117,99	97,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,71	132,71	107,54
Sản xuất đồ uống	134,18	97,78	121,39
Dệt	89,36	174,22	88,09
Sản xuất trang phục	103,13	124,28	115,06
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,55	132,08	94,45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	148,47	94,61	62,40
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,29	135,52	103,48
In, sao chép bản ghi các loại	105,18	101,52	115,87
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	77,43	168,21	94,86
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	131,81	119,80	98,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	78,37	130,45	85,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	71,07	153,13	78,01
Sản xuất kim loại	94,00	129,93	114,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	74,13	95,31	79,01
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	119,50	125,52	138,38
Sản xuất thiết bị điện	89,13	115,45	104,73
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,25	116,82	119,87
Sản xuất xe có động cơ	125,86	114,39	128,52
Sản xuất phương tiện vận tải khác	258,29	158,02	68,99
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,18	90,78	103,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	59,30	99,74	63,68
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	139,42	110,82	109,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	94,74	138,30	103,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	125,47	114,97	123,47
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	134,84	119,33	125,69
Thoát nước và xử lý nước thải	75,72	176,74	125,06
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	116,33	99,81	118,05

11 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2023	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Đá xây dựng khác	M ³	192.990	195.788	1.143.738	153,6	165,9
Thịt cá đông lạnh	Tấn	802	803	3.233	57,7	56,1
Tôm đông lạnh	Tấn	2.327	2.432	11.476	141,3	128,2
Bia các loại	1000 lít	14.223	15.532	99.693	95,6	88,5
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	7.060	7.500	44.000	135,1	136,6
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m ²	1.771	1.060	5.414	42,6	85,8
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	2	2	14	46,6	67,4
Bộ quần áo cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	151	156	742	84,7	78,6
Bộ quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.966	1.988	9.856	132,2	112,5
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	352	360	1.932	76,5	97,8
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	46.080	35.000	275.573	52,6	88,9
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	1.894	1.921	8.413	95,0	78,9
Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	1.945	2.085	10.564	94,1	97,9
Báo in	Triệu trang	106	108	643	83,5	103,4
Sản phẩm in khác	Triệu trang	96	99	569	113,5	115,8
Sơn và vec ni, tan trong môi trường không chứa nước	Tấn	818	846	3.863	123,8	85,6
Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Tấn	842	936	3.815	93,7	99,9
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	130.324	150.773	550.046	172,9	103,8
Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	Kg	274.649	260.392	1.494.901	92,9	112,6
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay	1000 cái	109	118	584	93,9	82,5
Clanhke xi măng	Tấn	19.520	20.000	127.379	43,6	49,3
Xi măng Portland đen	Tấn	76.869	79.176	379.759	91,9	84,1
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	452	453	1.650	98,6	88,6
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	42.876	43.858	224.889	81,1	78,2
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	7.177	8.017	48.779	144,2	85,6
Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn	29.204	29.262	145.741	129,9	109,9
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	708	722	5.146	135,6	82,4

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2023	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống, cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	15.966	17.276	96.833	92,3	83,0
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	430.418	457.413	2.432.289	139,6	134,9
Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	1000 chiếc	23.293	26.583	142.610	109,5	96,9
Bộ lọc dầu/xăng dùng cho động cơ đốt trong	Bộ	420.663	400.000	2.351.174	106,3	112,9
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ	96.213	111.715	590.991	126,4	127,3
Các loại tàu khác	Triệu đồng	7.946	15.396	49.466	43,7	96,4
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	3.332	3.102	22.524	66,4	59,3
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	18.211	17.592	107.410	135,8	121,5
Thiết bị câu và bắt cá	Chiếc	513.777	433.268	3.024.887	61,5	77,8
Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	1000 con	4.109	4.221	24.420	25,8	25,0
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, tàu vũ trụ	Triệu đồng	28.476	27.265	153.991	97,0	121,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	323	378	1.721	102,6	99,5
Nước uống được	1000 m ³	10.352	11.493	59.027	111,1	129,7
Dịch vụ xử lý nước thải	Triệu đồng	2.146	2.130	9.725	127,7	101,2
Dịch vụ thu gom rác thải tái chế được	Triệu đồng	27.099	26.225	159.205	100,8	117,2

12 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo quý

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Đá xây dựng khác	M ³	513.704	630.034	166,5	165,3
Thịt cá đông lạnh	Tấn	924	2.310	49,4	59,3
Tôm đông lạnh	Tấn	4.665	6.811	137,2	122,7
Bia các loại	1000 lít	52.134	47.559	92,9	84,2
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	22.380	21.620	143,9	129,8
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1000 m ²	1.028	4.386	97,5	83,5
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	7	7	90,1	53,0
Bộ quần áo cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	298	445	68,6	87,0
Bộ quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.425	5.431	106,5	118,0
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 đôi	832	1.099	102,5	94,4
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	141.600	133.973	148,5	62,4
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	2.961	5.452	58,6	97,3
Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	4.520	6.044	90,1	104,6
Báo in	Triệu trang	320	323	108,1	99,2
Sản phẩm in khác	Triệu trang	282	288	103,2	131,6
Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước	Tấn	1.478	2.386	78,8	90,5
Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Tấn	1.215	2.600	69,3	125,8
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	193.709	356.338	83,7	119,5
Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	Kg	701.313	793.589	140,1	95,9
Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay	1000 cái	253	330	78,4	85,9
Clanhke xi măng	Tấn	39.404	87.975	35,0	60,3
Xi măng Portland đen	Tấn	152.247	227.512	79,9	87,2
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	346	1.304	58,5	102,6
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	96.228	128.662	81,3	76,0
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	26.311	22.468	88,4	82,5
Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn	59.893	85.849	95,8	122,5
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.781	2.365	80,0	85,4

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống, cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	47.919	48.913	78,2	88,3
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	1.099.697	1.332.592	129,5	139,7
Động cơ điện một chiều có công suất ≤ 37.5 W	1000 chiếc	66.192	76.419	89,1	104,7
Bộ lọc dầu/xăng dùng cho động cơ đốt trong	Bộ	1.109.518	1.241.656	120,0	107,3
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	Bộ	275.665	315.326	125,9	128,5
Các loại tàu khác	Triệu đồng	19.171	30.295	258,3	69,0
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	12.811	9.713	61,7	56,4
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	56.325	51.085	145,8	102,6
Thiết bị câu và bắt cá	Chiếc	1.502.839	1.522.049	79,9	75,8
Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	1000 con	12.870	11.550	22,1	29,2
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay, tàu vũ trụ	Triệu đồng	73.045	80.946	139,4	109,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	722	999	94,7	103,2
Nước uống được	1000 m ³	26.912	32.115	134,8	125,7
Dịch vụ xử lý nước thải	Triệu đồng	3.514	6.211	75,7	125,1
Dịch vụ thu gom rác thải tái chế được	Triệu đồng	79.678	79.526	116,3	118,0

13 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng năm 2023
TỔNG SỐ	6.269.276	7.513.977	13.783.253	80,29	73,10	76,20
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	907.837	1.528.873	2.436.710	128,98	111,66	117,54
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	64.825	29.806	94.631	474,96	95,35	210,72
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	88.100	129.891	217.991	93,42	74,88	81,41
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước(Vốn tự có)	311.482	429.668	741.151	109,75	138,11	124,58
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.719.814	4.369.168	8.088.983	74,76	66,65	70,15
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	897.324	793.518	1.690.842	68,61	52,26	59,83
Vốn huy động khác	279.893	233.053	512.946	65,21	72,73	68,42

14 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 5/2023	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng 2023	6 tháng đầu năm so với kế hoạch năm 2023	6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm 2022
TỔNG SỐ	477.855	541.725	2.257.108	36,03	109,42
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	461.421	521.872	2.173.717	35,87	107,32
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	319.838	371.678	1.546.626	35,67	131,72
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	105.286	129.638	492.458	29,84	76,98
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	51.380	50.000	135.173	23,64	3718,65
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	10.154	10.500	73.421	48,48	
Vốn khác	80.049	89.694	418.497	41,84	49,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	16.434	19.853	83.391	40,81	223,10
Vốn cân đối ngân sách huyện	16.434	19.853	83.391	40,81	223,10
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.000	19.000	62.054	46,60	443,24
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

15 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý phân theo quý

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	860.984	1.396.124	122,49	102,66
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	829.784	1.343.933	118,88	101,24
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	589.336	957.290	137,17	128,57
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	170.401	322.057	68,28	82,55
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	28.993	106.180	1449,65	6494,19
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Vốn khác	170.088	248.409	63,85	42,74
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	31.200	52.191	640,66	160,55
Vốn cân đối ngân sách huyện	31.200	52.191	640,66	160,55
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.000	50.054	-	357,53
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

16 Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 5/2023	Ước tính tháng 6/2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Tổng số	5.469.890	5.672.484	32.393.395	105,30	105,67
Lương thực, thực phẩm	1.293.153	1.337.447	8.032.549	104,29	112,29
Hàng may mặc	287.700	295.810	1.602.465	90,17	95,55
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	995.126	1.070.957	5.433.080	132,75	128,80
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	181.629	188.621	1.093.314	112,02	124,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	437.850	454.063	2.458.633	106,25	115,74
Ô tô các loại	312.952	346.895	2.308.971	78,31	63,20
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	335.426	324.304	1.827.001	79,61	75,44
Xăng, dầu các loại	953.878	969.869	5.685.891	97,54	105,05
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	27.789	28.156	163.539	113,66	132,54
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	159.114	164.512	893.675	111,76	113,41
Hàng hóa khác	386.021	390.643	2.310.195	137,07	130,56
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	99.252	101.206	584.083	139,86	133,47

17 Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo quý năm 2023

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tổng số	15.825.225	16.568.170	109,84	101,96
Lương thực, thực phẩm	4.118.793	3.913.756	120,42	104,84
Hàng may mặc	756.421	846.044	100,66	91,40
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.477.861	2.955.219	132,64	125,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	491.745	601.569	137,92	115,58
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.139.354	1.319.279	128,31	106,72
Ô tô các loại	1.238.079	1.070.892	62,29	64,27
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	886.840	940.161	75,77	75,14
Xăng, dầu các loại	2.770.756	2.915.134	109,66	101,01
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	80.359	83.180	162,51	112,50
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	429.793	463.882	127,57	102,83
Hàng hóa khác	1.157.342	1.152.853	137,93	123,91
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	277.882	306.201	130,66	136,14

18 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.815.027	1.873.801	10.617.950	115,78	139,06
Dịch vụ lưu trú	756.558	793.079	4.277.416	120,82	176,86
Dịch vụ ăn uống	1.058.469	1.080.722	6.340.534	112,34	121,53
Du lịch lữ hành	426.488	466.748	1.953.994	182,99	274,20
Dịch vụ tiêu dùng	2.377.171	2.420.940	14.676.939	105,74	133,87

19 Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác phân theo quý

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			Quý I/2023	Quý II/2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.975.388	5.642.562	163,43	122,89
Dịch vụ lưu trú	1.869.123	2.408.293	237,87	147,50
Dịch vụ ăn uống	3.106.265	3.234.269	137,53	109,31
Du lịch lữ hành	672.200	1.281.794	549,55	217,15
Dịch vụ tiêu dùng	7.475.693	7.201.246	163,46	112,70

20 Một số chỉ tiêu về khách lưu trú và lữ hành

	ĐVT	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	Tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	678.313	705.992	3.507.998	134,06	216,61
Khách quốc tế	"	172.539	179.181	930.093	383,37	1.129,92
Khách trong nước	"	505.775	526.810	2.577.905	109,78	167,70
Khách ngủ qua đêm	"	467.079	490.216	2.523.965	105,58	186,69
Khách quốc tế	"	172.539	179.181	930.093	383,37	1.129,92
Khách trong nước	"	294.541	311.035	1.593.872	74,49	125,54
Khách nghỉ trong ngày	"	211.234	215.776	984.033	346,12	367,76
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	211.234	215.776	984.033	346,12	367,76
Ngày khách phục vụ (chỉ tính cho khách ngủ qua đêm)	Ngày khách	803.733	813.875	4.323.558	75,89	123,49
Khách quốc tế	"	394.120	415.363	2.053.693	344,48	1.087,78
Khách trong nước	"	409.613	398.512	2.269.865	41,87	68,53
Số ngày lưu trú bình quân¹⁵	Ngày /lượt	1,72	1,66	1,71	71,88	66,15
Khách quốc tế	"	2,28	2,32	2,21	89,85	96,27
Khách trong nước	"	1,39	1,28	1,42	56,21	54,59
Dịch vụ lữ hành						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	144.402	152.795	632.920	212,44	427,24
Khách quốc tế	"	45.346	46.180	186.233	7.744,17	11.145,95
Khách trong nước	"	93.479	100.742	422.385	150,04	288,38
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	5.577	5.873	24.302	140	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	367.812	388.363	1.596.368	210,55	389,42
Khách quốc tế	"	197.297	201.066	826.083	14.622,26	19.601,79
Khách trong nước	"	149.918	166.514	680.768	103,00	188,46
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	"	20.596	20.783	89.518	-	-

¹⁵ Chỉ tính cho khách ngủ qua đêm

21 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6/2023 so với:				Bình quân quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Bình quân 6 tháng năm 2023 với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	113,77	103,82	101,48	100,12	104,87	106,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,68	104,26	100,40	100,46	105,17	106,39
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	119,80	104,17	101,99	100,14	104,39	104,32
Thực phẩm	117,40	101,63	99,12	100,76	101,59	103,28
Ăn uống ngoài gia đình	124,09	106,92	101,47	100,20	108,89	109,81
Đồ uống và thuốc lá	114,87	104,27	100,72	100,07	105,05	106,24
May mặc, giày dép và mũ nón	113,82	106,68	101,86	100,44	106,73	107,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng	115,04	111,14	105,26	99,58	111,96	116,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,29	104,03	100,63	100,03	104,75	105,77
Thuốc và dịch vụ y tế	103,49	100,56	100,03	100,07	100,69	100,94
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>102,08</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,01</i>	<i>100,01</i>
Giao thông	107,80	85,42	101,04	100,27	89,64	93,26
Bưu chính viễn thông	96,10	99,85	99,18	99,40	99,95	99,58
Giáo dục	<i>114,14</i>	<i>111,28</i>	<i>99,71</i>	<i>100,00</i>	<i>111,27</i>	<i>111,39</i>
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>114,17</i>	<i>111,75</i>	<i>99,63</i>	<i>100,00</i>	<i>111,75</i>	<i>111,89</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,06	102,48	100,38	100,24	103,05	104,04
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,25	106,06	101,82	100,10	106,05	106,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,77	102,64	104,98	99,26	101,66	100,88
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,59	101,38	97,57	100,10	102,10	102,88

22 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Cộng dồn 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TỔNG SỐ	2.827.761	2.821.191	16.613.207	99,77	123,21	131,02
Vận tải hành khách	1.297.330	1.304.277	7.859.830	100,54	136,11	152,53
Đường sắt	18.817	23.220	109.285	123,40	201,79	159,40
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	5.948	6.009	33.833	101,03	320,57	957,16
Đường bộ	96.824	97.168	595.917	100,36	92,71	109,73
Hàng không	1.175.740	1.177.879	7.120.795	100,18	140,21	156,92
Vận tải hàng hóa	556.722	553.534	3.090.129	99,43	94,74	101,15
Đường sắt	6.250	6.563	41.469	105,01	196,76	120,89
Đường biển	5.877	1.872	24.863	31,86	20,61	59,13
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	544.595	545.099	3.023.797	100,09	95,32	101,52
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	878.602	866.238	5.097.816	98,59	130,36	128,98
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	95.106	97.142	565.432	102,14	117,51	108,89

23 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo quý

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2022
TỔNG SỐ	8.180.393	8.432.814	142,49	121,53
Vận tải hành khách	3.918.472	3.941.358	190,90	127,13
Đường sắt	49.257	60.028	150,88	167,16
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.223	17.610	5347,36	544,98
Đường bộ	296.191	299.727	114,50	105,40
Hàng không	3.556.802	3.563.993	201,98	128,35
Vận tải hàng hóa	1.431.152	1.658.977	99,62	102,51
Đường sắt	22.119	19.350	114,36	129,33
Đường biển	10.703	14.161	60,73	57,98
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	1.398.330	1.625.467	99,91	102,94
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.552.506	2.545.310	128,90	129,06
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	278.263	287.169	102,50	115,89

24 Vận tải bằng đường bộ, đường thủy tháng 6 năm 2023

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Cộng dồn 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn HK)	2.055	2.057	12.454	100,11	116,98	118,27
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	45	46	257	101,03	351,00	1233,26
Đường bộ	2.010	2.012	12.197	100,09	115,24	116,06
Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	69.165	69.775	391.287	100,88	112,69	114,33
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	248	251	1413	101,03	329,77	983,28
Đường bộ	68.917	69.524	389874	100,88	112,43	113,96
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.896	3.993	21.558	102,51	109,68	108,80
Đường biển	30	10	118	31,81	23,01	54,63
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	3.865	3.984	21440	103,07	110,70	109,40
Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	360.075	352.737	2.116.811	97,96	99,00	106,49
Đường biển	11.113	3.541	44.456	31,86	23,27	55,80
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	348.962	349.196	2072356	100,07	102,38	108,61

25 Vận tải bằng đường bộ, đường thủy 6 tháng đầu năm 2023 phân theo quý

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn HK)	6.031	6.423	115,37	121,13
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	123	134	11.430,59	676,94
Đường bộ	5.908	6.289	113,04	119,05
Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	182.208	209.079	114,09	114,54
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	677	736	7.463,80	546,52
Đường bộ	181.531	208.343	113,67	114,22
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	9.840	11.718	99,29	118,32
Đường biển	45	73	46,98	60,49
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	9.795	11.644	99,80	119,03
Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.042.598	1.074.213	105,68	107,30
Đường biển	17.750	26.706	49,47	60,98
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	1.024.849	1.047.507	107,80	109,42

26 Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Sơ bộ kỳ báo cáo ¹⁶	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	7	22	140,00	116,67	43,14
Đường bộ	"	7	22	140,00	116,67	43,14
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	5	13	250,00	83,33	36,11
Đường bộ	"	5	13	250,00	83,33	36,11
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	6	21	75,00	600,00	58,33
Đường bộ	"	6	21	75,00	600,00	58,33
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		29	55	-	170,59	33,74
Số vụ cháy, nổ	Vụ					
Số người chết	Người	9	45	128,57	180,00	136,36
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	-	-	-	-	-
ATVSTP; lĩnh vực tài nguyên và môi trường		91	77.227	98,80	-	69.668,29
Số vụ vi phạm	Vụ					
Số đối tượng vi phạm	Người	34	166	147,83	85,00	94,86
Số tiền phạt	Triệu đồng	34	167	147,83	85,00	93,82

Nguồn số liệu: Công an thành phố Đà Nẵng

¹⁶ Số liệu kỳ báo cáo tính từ 15/05/2023 đến 14/06/2023

27 Trật tự, an toàn xã hội phân theo quý

	Đơn vị tính	Quý I/2023	Quý II/2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5	17
Đường bộ	"	5	17
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	2	11
Đường bộ	"	2	11
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	4	17
Đường bộ	"	4	17
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	21	24
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	77.013	215
ATVSTP; lĩnh vực tài nguyên và môi trường			
Số vụ vi phạm	Vụ	78	88
Số tiền phạt	Triệu đồng	554	1.240

Nguồn số liệu: Công an thành phố Đà Nẵng

28 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Số liệu kỳ báo cáo ¹⁷	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước	Cơ cấu kỳ báo cáo	Cơ cấu cùng kỳ năm trước
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.679.216	12.965.862	74,65	100,00	100,00
Thu nội địa	8.115.257	10.186.864	79,66	83,84	78,57
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	613.689	674.197	91,03	6,34	5,20
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.646.574	1.915.811	85,95	17,01	14,78
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.928.039	2.310.551	83,45	19,92	17,82
Thuế thu nhập cá nhân	1.316.700	1.393.955	94,46	13,60	10,75
Thuế bảo vệ môi trường	544.412	686.931	79,25	5,62	5,30
Thu phí, lệ phí	611.703	621.656	98,40	6,32	4,79
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	366.460	465.711	78,69	3,79	3,59
Các khoản thu về nhà, đất	983.798	2.259.836	43,53	10,16	17,43
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	128.924	97.978	131,58	1,33	0,76
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.788	7.073	110,11	0,08	0,05
Thu khác ngân sách	284.899	172.528	165,13	2,94	1,33
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	504	626	80,50	0,01	0,00
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân hàng nhà nước	48.227	45.723	105,48	0,50	0,35
Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	1.232.885	2.569.471	47,98	12,74	19,82
Thu viện trợ	4.457	1.595	279,48	0,05	0,01
Thu khác	326.617	207.932	157,08	3,37	1,60

Nguồn số liệu: Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng

¹⁷ Kỳ báo cáo cập nhật đến từ 01/01/2023 ngày 20/6/2023, số liệu cùng kỳ tính từ 01/01/2022 đến ngày 20/6/2022

29 Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Số liệu kỳ báo cáo ¹⁸	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước	Cơ cấu kỳ báo cáo	Cơ cấu cùng kỳ năm trước
Tổng chi ngân sách NN trên địa bàn	13.121.046	12.206.171	107,50	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển	5.159.571	4.743.300	108,78	39,32	38,86
Chi trả nợ lãi	18.948	43	44195,27	0,14	0,00
Chi thường xuyên	7.940.706	7.461.007	106,43	60,52	61,12
Chi quốc phòng	2.879.487	2.498.020	115,27	21,95	20,47
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	540.701	581.610	92,97	4,12	4,76
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.197.684	1.075.036	111,41	9,13	8,81
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	388.144	316.452	122,66	2,96	2,59
Chi khoa học, công nghệ	44.682	45.999	97,14	0,34	0,38
Chi văn hóa, thông tin	85.187	72.277	117,86	0,65	0,59
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.011	20.870	119,84	0,19	0,17
Chi thể dục, thể thao	111.666	95.080	117,44	0,85	0,78
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	115.794	95.392	121,39	0,88	0,78
Chi sự nghiệp kinh tế	889.973	789.666	112,70	6,78	6,47
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.009.808	927.839	108,83	7,70	7,60
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	532.466	718.884	74,07	4,06	5,89
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	120.103	223.884	53,65	0,92	1,83
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	100,00	0,01	0,01
Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-

Nguồn số liệu: Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng

¹⁸ Kỳ báo cáo cập nhật đến từ 01/01/2023 ngày 20/6/2023, số liệu cùng kỳ tính từ 01/01/2022 đến ngày 20/6/2022

30 Hoạt động ngân hàng các quý năm 2023

	Thực hiện quý I/2023	Ước tính quý II/2023	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %	
			So với cùng kỳ (%)	
			Quý I/2023	Quý II/2023
Tổng nguồn huy động	173.237	179.000	107,18	106,87
<i>Phân theo loại tiền</i>				
Đồng Việt Nam	168.033	173.800	106,99	107,06
Ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	5.204	5.200	113,77	100,78
<i>Phân theo các hình thức huy động</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	113.799	116.500	114,49	111,88
Tiền gửi thanh toán	59.438	62.500	95,50	98,63
Tổng dư nợ cho vay	209.239	211.000	103,42	101,34
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	92.212	91.500	113,98	106,85
Dư nợ trung và dài hạn	117.027	119.500	96,39	97,48
<i>Phân theo loại tiền</i>				
Dư nợ bằng VNĐ	203.460	205.200	103,73	101,60
Dư nợ bằng ngoại tệ (quy đổi VNĐ)	5.779	5.800	93,72	92,84

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Đà Nẵng

31 Xuất, nhập khẩu hàng hóa

	Thực hiện quý I/2023	Ước tính quý II/2023	6 tháng đầu năm 2023	Đơn vị tính: 1000 USD; %		
				So với cùng kỳ		
				Quý I/2023	Quý II/2023	6 tháng đầu năm 2023
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	694.880	732.015	1.426.895	87,45	78,09	82,38
<i>Trong đó:</i>						
Xuất khẩu	438.205	454.269	892.473	91,90	81,31	86,19
Nhập khẩu	256.676	277.747	534.422	80,76	73,35	76,73
Xuất siêu	181.529	176.522	358.051			

Nguồn số liệu: Báo cáo Thống kê Xuất, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố của Tổng cục Hải quan

32 Một số chỉ tiêu dân số, lao động và việc làm 6 tháng đầu năm 2023

	Quý I/2023	Quý II.2023	6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022		
				Quý I	Quý II	6 tháng
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	638.437	630.944	634.691	102,72	98,64	100,65
<i>Phân theo giới tính</i>						
Nam	557.966	544.539	551.252	105,51	97,95	101,63
Nữ	80.471	86.406	83.438	86,84	103,24	94,62
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>						
Thành thị	331.991	323.762	327.876	102,58	97,10	99,80
Nông thôn	306.446	307.182	306.814	102,88	100,32	101,58
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm (nghìn người)	626.755	621.857	624.306	105,56	99,03	102,21
<i>Phân theo giới tính</i>						
Nam	547.838	537.304	542.571	107,68	98,73	103,05
Nữ	78.917	84.553	81.735	92,92	101,03	96,94
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>						
Thành thị	326.074	317.548	321.811	106,08	96,63	101,20
Nông thôn	300.681	304.308	302.495	105,01	101,67	103,30
Tỷ lệ người lao động đã qua đào tạo (%)	50,16	51,06	50,61	x	x	x
<i>Phân theo giới tính</i>						
Nam	52,04	53,46	52,74	x	x	x
Nữ	37,12	35,97	36,52	x	x	x
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>						
Thành thị	55,05	57,72	56,37	x	x	x
Nông thôn	44,86	44,05	44,45	x	x	x
Thu nhập bình quân của người lao động làm công ăn lương (nghìn đồng/người/tháng)	8.224	7.994	8.113	116,90	109,22	112,97
<i>Phân theo giới tính</i>						
Nam	8.422,19	8.192,44	8.311,12	118,95	111,26	115,03
Nữ	6.936,88	6.793,24	6.864,92	102,57	96,13	99,19
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>						
Thành thị	8.635,33	8.569,98	8.603,79	111,54	108,24	109,84
Nông thôn	7.708,21	7.291,91	7.504,32	125,74	111,81	118,57
Tỷ lệ lao động phi chính thức (%)	48,48	48,91	48,69	x	x	x
<i>Phân theo giới tính</i>						

	Quý I/2023	Quý II.2023	6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022		
				Quý I	Quý II	6 tháng
Nam	47,71	48,21	47,96	x	x	x
Nữ	53,79	53,39	53,58	x	x	x
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>						
Thành thị	50,03	49,54	49,79	x	x	x
Nông thôn	46,80	48,25	47,53	x	x	x